

LÊ TRUNG HOA

# THỬ CHƠI CHỮ



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

**PTS LÊ TRUNG HOA - GS HỒ LÊ**

# **THÚ CHƠI CHỮ**

**NHÀ XUẤT BẢN TRẺ**  
**1995**

# Lời tựa

---

Trước đây đã có nhiều người quan tâm và viết về vấn đề chơi chữ trong tiếng Việt. Hầu hết là các bài báo. Chỉ có duy nhất cuốn "Chơi chữ" của Lăng Nhân. Cuốn sách ấy tập trung tương đối nhiều tư liệu, nhưng còn mấy hạn chế sau đây : một là tư liệu chưa được phong phú, có nhiều trường hợp không phải là chơi chữ, và bỏ sót nhiều mảng (như mảng câu đối, truyện vui cười hiện đại, tiếng nói hàng ngày có hiện tượng chơi chữ.) ; hai là, tác giả chưa xác định có bao nhiêu kiểu chơi chữ để xếp các ngữ liệu theo từng kiểu chính xác. Do đó, sách chưa có tác dụng hướng dẫn người đọc ứng dụng.

Trong quyển sách này, chúng tôi đã chọn lọc và sắp xếp có hệ thống các trường hợp chơi chữ đắt giá nhất, lấy từ tác phẩm văn học cũng như từ ngôn ngữ hàng ngày. Chúng tôi chia làm 14 kiểu chính, mỗi kiểu xếp thành một chương. Ở mỗi chương, ngoài định nghĩa về kiểu chơi chữ được nêu, chúng tôi tóm tắt những kiến thức cần thiết nhằm giúp bạn đọc dễ tiếp thụ và thưởng thức sự thú vị quả các ngữ liệu dẫn ra ở sau. Đối với những ngữ liệu thuộc về hai, ba kiểu chơi chữ, chúng tôi xếp vào hai, ba loại, hoặc chỉ dành chủ yếu cho một kiểu, rồi ghi

chú thêm vào những kiểu chơi chữ có liên quan.

Cuốn sách này do bạn Lê Trung Hoa biên soạn, Giáo sư Hồ Lê bổ sung ngữ liệu, hiệu chỉnh và viết "Chương mở đầu".

Sách nhằm đáp ứng rộng rãi độc giả thuộc mọi lứa tuổi, ngành nghề, trình độ, nhu cầu về thưởng thức cái hay, cái đẹp trong văn chương tiếng Việt, về ý thích tìm hiểu những nét phong phú, độc đáo trong vườn hoa văn hóa Việt Nam muôn màu muôn vẻ, bởi vì "thú chơi chữ" là của mọi người, chứ không phải của riêng ai.

Vấn đề quả là thú vị, song phạm vi thật mênh mông. Chúng tôi đã làm hết sức mình nhưng chắc chắn còn nhiều khiếm khuyết.

Chúng tôi rất mong được bạn đọc góp ý, phê bình, bổ sung ngữ liệu để cuốn sách có thể hoàn hảo hơn trong những lần tái bản.

Cuối cùng, chúng tôi muốn nhân dịp này chân thành cảm ơn nhà nghiên cứu văn học Thạch Phương đã đọc và góp nhiều ý kiến bổ ích cho bản thảo.

TP. Hồ Chí Minh, 1-3-1989

TÁC GIẢ

---

---

## **CHƯƠNG MỞ ĐẦU**

---

---

### **Ý NGHĨA CỦA VIỆC CHƠI CHỮ VÀ CÁCH ỨNG DỤNG**

Thú chơi chữ vừa là trò chơi trí tuệ vừa là một phương tiện chuyển tải những hàm lượng thông tin đặc biệt.

Với tư cách trò chơi trí tuệ, nó có sức hấp dẫn mọi người, trẻ già trai gái, ít học, thậm chí thất học, cũng như bác học. Người ta thích thú không những vì nó dí dỏm, lạc quan, mà còn vì nó không phân biệt đối xử với bất kỳ ai. Nó thấm nhuần tinh thần dân chủ ! Ai cũng có thể tìm thấy một cảm hứng, chung hoặc riêng, khi đi vào thế giới của nó.

Nó thể hiện trí thông minh, tài liên tưởng nhanh, nhạy và sắc sảo. Càng thông minh, sắc sảo thì càng tạo ra được nhiều sản phẩm "chơi chữ" độc đáo. Do đó, nó càng làm tôn lên giá trị trí tuệ vốn có ở con người. Nó còn tạo ra một niềm vui tinh thần, tạo ra một sự tự tin và tự hào, dù là nho nhỏ, ở mỗi người, kể cả người bình thường nhất. Bởi vì ai cũng cảm thấy rằng nó có thể là của mình và

mình có khả năng góp phần tạo ra nó. Thế nhưng, như chúng ta sẽ thấy, nó không phải là thứ tầm thường, bạ đâu nói đấy được ! Bởi vì nó phải chứa một nội dung. "Mèo cái" lái thành "mái kèo" thì dễ. Song, khi nói "con mèo cái nằm trên mái kèo" thì đã phải đặt thành câu, tức ít nhiều đã phải dụng công. Còn làm thêm được vẻ đối "Con cá đối bỏ trong cối đá" thì đã trở thành văn vẻ. Chơi chữ, vì thế, không chỉ là một lối, một cách... mà còn là một thú - thú chơi chữ - nhiều khi rất tế nhị và tao nhã.

Song, chơi chữ không dừng lại ở trò chơi - dù là trò chơi trí tuệ - mà còn chứa một bộ phận nhằm thông báo đến người đời những cách đánh giá hiện tượng này, sự kiện kia của xã hội. Thường đằng sau câu chữ, ẩn hiện những tiếng cười và những ánh mắt của quần chúng nhân dân. Những ánh mắt và những tiếng cười này lấp lánh đằng sau những câu chữ được sắp đặt một cách khác thường, càng kích thích mạnh trí xét đoán, và vì vậy, càng trở nên sáng giá. Bình thường, phải nói dài dòng để vạch ra, chẳng hạn, cái vẻ đạo đức giả của kẻ giàu sang mà chưa chắc được nhiều người tán thưởng. Nhưng với hai câu "*Miệng* kẻ sang có gang có thép ; *Đổ* nhà khó vừa nhỏ vừa thâm", thì cái "dáng dấp cao sang, đạo đức" của kẻ quyền quý bị lật tẩy hoàn toàn, kèm theo những tiếng cười sảng khoái. Với câu lục bát nhẹ nhàng : "Nghe đồn cha mẹ anh hiền, Cẩn cơm không vỡ, *cẩn tiền vỡ tư*", người con gái đã thắng thừng từ chối anh chàng đến cầu hôn mà khỏi cần nói dài dòng cho thêm mệt và đôi khi còn sinh ra lăm chuyen đôi co. Hoặc : "Cờ đang dở cuộc *không còn nước*, Bạc chưa thâu canh *đã chạy làng*", chỉ hai câu

nhưng chứa chất bao điều tâm sự đối với thời cuộc, mà không một kẻ quyền uy nào bắt bẻ để gán tội "làm quốc sự" được. Chơi chữ có khả năng chuyển tải những hàm lượng thông tin đặc biệt như vậy.

Chơi chữ ở nước nào cũng có. Song, chơi chữ mà đa dạng và phong phú như ở Việt Nam ta thì phải nói là hiếm thấy. Chính cấu trúc của tiếng Việt là nguyên nhân sâu xa của hiện tượng này. Nó tạo tiền đề cho những khả năng phong phú hóa và đa dạng hóa các kiểu chơi chữ.

Đặc điểm cơ bản của cấu trúc tiếng Việt là *tính phân tiết*, tức là cái khả năng đọc và nói *từng tiếng một* (thuật ngữ ngôn ngữ học gọi là *âm tiết* - syllabe) rất rõ ràng. Đài "Tiếng nói Việt Nam" thỉnh thoảng có giờ đọc chậm. Phát thanh viên đọc từng tiếng, và lúc đó, mỗi tiếng đều có giá trị ngang nhau về âm lượng và về độ dài. Theo chúng tôi biết, không có một ngôn ngữ nào hiện nay trên thế giới có khả năng đó. Những ngôn ngữ khuất chiết (langue flexionnelle) - như tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh - thì khỏi phải nói. Ai cũng biết, dù bất cứ thế nào, người Pháp không đọc từ "France" thành "Fơ-răng-xơ" và người Nga không đọc từ ngữ "Xovietxki xoiuz" thành "Xa-viet-xơ-ki xa-i-ut-dơ". Ngay những ngôn ngữ đơn lập (langue isolante), tức là nói chung có tính phân tiết, như nhiều ngôn ngữ vùng Đông Nam, cũng không hoàn toàn có được khả năng ấy. Tiếng Khơ-me chẳng hạn, người Khơ-me khi nói "Chnăm thmây" (nghĩa là : năm mới) hoặc "khnhôm lpo" (nghĩa là : tôi tốt) thì dù gì cũng không thể nói thành "Chơ-năm thơ-mây" và "khơ-nhôm lơ-o". Ngay tiếng Hán hiện đại cũng đã không còn cái khả năng vốn có

ấy ở tiếng Hán cổ. Người Bắc Kinh không chấp nhận việc đọc chậm những từ "lauthé" (nghĩa là : ông già) và "shwtse" (nghĩa là : sư tử) thành "lauthou" (âm Hán Việt : lão đầu) và "su-tsu" (âm Hán Việt : sư tử).

Mỗi tiếng (âm tiết) của tiếng Việt gồm có ba phần: âm đầu, vần và thanh điệu. Nói lái là một bằng chứng : khi nói lái, người Việt Nam tách âm đầu, vần và thanh điệu ra khỏi âm tiết để rồi tái cấu tạo những âm tiếng mới.

Số lượng âm tiết trong tiếng Việt rất lớn. Về lý thuyết, con số ấy lên tới 21.096. Trên thực tế, số âm tiết được sử dụng, tức là được dùng làm từ hoặc yếu tố cấu tạo từ, vào khoảng 10.000. Theo toán học, với 10.000 đơn vị ấy có thể kết hợp lẫn nhau để tạo ra một số lượng từ, ngữ hai âm tiết vô cùng to lớn, tính theo công thức :

$$\frac{1 \times 2 \times 3 \times \dots \times 10.000}{2 \times 998}$$

Song, con số thực có của từ, ngữ hai âm tiết trong tiếng Việt có thể ước lượng là 200.000. Giả định rằng, 100 lần nói lái chỉ có một lần hình thức lái có nghĩa, thì con số hình thức lái có nghĩa cũng đã lên đến 12.000 (vì một từ hoặc ngữ hai âm tiết có đến 6 cách nói lái). Nếu trừ đi những trường hợp âm tiết kết thúc bằng "p, t, k" chỉ có tối đa 2 cách nói lái thì con số hình thức lái có nghĩa sẽ còn khoảng 8.000. Con số này không nhỏ tí nào. Nếu so với số lượng của các trường hợp chơi chữ bằng nói lái ở Chương I, thì thấy rằng tiềm năng để tiếp tục cách chơi chữ này còn rất lớn. Đó là chưa kể đến các khả năng biến những hình thức lái vốn không có nghĩa trở thành có nghĩa.



Chẳng hạn : "ô đồng" - hình thức lái của "ông đồ" vốn không có nghĩa gì cả, nhưng nếu đặt thành câu : "*Ông đồ* kêu : *Ô đồng bạc*" thì nó sẽ thành có nghĩa. Cũng như vậy, "cố bạn" không rõ có nghĩa gì, song nếu đặt thành câu "*Cán bộ* động viên : hãy *cố bạn* nhé !" thì lập tức nó có nghĩa rạch ròi.

Chính cấu trúc như trên của âm tiết tiếng Việt đã tạo điều kiện để mở thêm cách chơi chữ bằng trùng điệp. Dùng toàn những âm tiết có cùng một âm đầu hoặc cùng một vần, hoặc cùng thanh điệu để đặt thành câu văn, câu thơ, hoặc cả bài văn, bài thơ là điều mà nhiều người có thể làm được, miễn có dụng công. Chẳng hạn : để chế giễu một anh chàng có "máu dê" có thể đặt một bài thơ với bốn câu bắt đầu bằng các chữ cái "d, b, r, h" :

*Danh giá gì dan díu giống dê !*

*Bạc bỏ bạc bó, bán bẽ bẽ*

*Rúc ra rúc rích râu ria rậm,*

*Hang hốc hung hăng hí hoáy : hề !*

Hoặc : để đả kích thói mê tín dị đoan, có thể đặt thơ với hai vần "ê", "ang" :

*Lễ mễ bê để tế.*

*Nàng quàng quáng, chàng màng.*

*Kẻ lễ, thề quê tệ.*

*Chàng hoang mang, bàng hoàng !*

Tiếng Việt vốn sẵn có hàng ngàn từ láy đôi cung cấp cho lối chơi chữ này.

Tính phân tiết nói trên còn là tiền đề khách quan của sự phong phú về hiện tượng đồng âm trong tiếng Việt. Một âm tiết có khả năng mang một nghĩa mà cũng có khả năng mang hai, ba nghĩa khác nhau, tạo ra hiện tượng đồng âm. Chẳng hạn : *đá* (bóng) - (hòn) *đá* ; (con) *bò* - *bò* (đi) - (bánh) *bò* ; ... Một tiền đề nữa cho sự phong phú về hiện tượng đồng âm nói trên là sự tồn tại giá trị sử dụng ở nhiều mức độ khác nhau của khoảng 3.000 yếu tố Hán - Việt trong tiếng Việt, cộng với một số lượng đáng kể âm tiết dùng để phiên âm tiếng nước ngoài. Chẳng hạn : "thù" (là *đấu*) đồng âm với "thù" trong *thủ lợi*, "thù" trong *trợ thủ*, "thù" trong *thủ thi*... ; "cà" trong *cà phê* đồng âm với "cà" trong *cà pháo*, *cà bát*, "cà" trong *cà khịa*, *cà khoeo*... và "cà" trong *cà qua cà lại*... "nô" trong *nô-en* đồng âm với "nô" trong *nô đùa*, vì thế mà có cách chơi chữ : "Lẽ *nô-en* đừng có *nô em* !"...

Sự có mặt của yếu tố Hán - Việt (H - V) còn tạo điều kiện cho lối chơi chữ kết hợp giữa đồng âm và đồng nghĩa. "Kê" (yếu tố H - V) nghĩa là gà, "áp" (yếu tố H - V) nghĩa là vịt, "tức" (yếu tố H - V) nghĩa là cá diếc, "phường" (yếu tố H - V) nghĩa là cá mè, đồng thời nó đồng âm với *kê*, *áp*, *tức*, *phường* của từ thuần Việt. Vì vậy, mới có đôi câu đối lắt léo :

- *Chuồng gà kê áp chuồng vịt ;*

*Cá diếc tức phường cá mè.*

Song, dùng nguyên tắc đồng âm - đồng nghĩa ấy, vẫn còn có thể tạo ra những câu đối tương tự. Chẳng hạn :

- *Sửa nhà, gia đình ra sân ;*

*Cứu nước, quốc hội phải họp".*

(*gia là nhà, đình là sân ; quốc là nước, hội là họp*).

Hoặc : *Dưới sông, hà bá là chúa ;*

*Trên đất, thổ công làm trùm.*

(*hà là sông, bá là chúa ; thổ là đất, công là người đứng đầu*).

Cách chơi chữ này hết sức độc đáo, vì rằng, có thể nói, chỉ tiếng Việt mới có. Nhiều trường hợp dùng hiện tượng đồng âm giữa các yếu tố Hán - Việt và sự đồng nghĩa giữa các yếu tố H - V và thuần Việt. Chẳng hạn :

*Thị vào châu thị đứng thị trông, thị cũng muốn  
thị không có ấy ;*

*Vũ cật khỏe vũ ra vũ múa, vũ bị mưa vũ ướt cả  
lông (xem Chương VII).*

Câu đối khá hay, nhưng nếu ta muốn bổ sung vẫn còn có thể thêm. Ta biết rằng *thị* còn có nghĩa là "chợ", là "tàu", là "ý", là "cật" (*tự thị*), và *vũ* còn có nghĩa là "phòng ốc", là "buồn", là "cõi biên tái".

Do đó, có thể sửa đôi câu đối trên thành :

*Thị ở chợ thị vào châu thị tự ý thị thấy thị tâu,  
thị cũng muốn thị không có ấy;*

*Vũ ngoài phòng vũ tuy khỏe vũ ở cõi vũ buồn vũ  
múa, vũ bị mưa vũ ướt cả lông.*

(Thị : tức "quan thị", chức quan hoạn ở nội cung.

Vũ : tức quan võ).

Nhìn toàn cục, chúng ta thấy rằng kỹ thuật chơi chữ luôn luôn xoay quanh và tổ chức sự phối hợp giữa hai trục : trục âm và trục nghĩa. Trên trục âm, trung tâm điểm là *cấu trúc âm tiết*. Những hiện tượng lái, đảo trật tự, đồng âm, mô phỏng, điệp, đối đều lấy cấu trúc âm tiết làm nền tảng. Trên trục nghĩa, trung tâm điểm là *sự phán đoán về các khả năng mang nghĩa của âm tiết*.

Công việc của người chơi chữ chính là ở chỗ biết chọn lựa và sắp xếp những âm tiết trong các tình huống khác nhau (lái, đồng âm, đảo, điệp, đồng âm và đồng nghĩa...) sao cho nó trở thành những câu văn, câu thơ, câu đối, câu đố. Bí quyết thành công của anh ta là năng lực liên hệ nhanh, trên một bình diện rộng các âm tiết cùng chung những đặc điểm đã định hướng cộng với đức tính luôn bám sát chủ đề cần diễn đạt.

Trí thông minh và tài liên tưởng nhanh, nhạy, sắc sảo của người chơi chữ chính là ở chỗ này.



---

## CHƯƠNG I

---

### CHƠI CHỮ BẰNG CÁCH NÓI LÁI

#### 1. ĐIỀU KIỆN NÓI LÁI :

Tiếng Việt có hai điều kiện rất thuận lợi cho việc nói lái. Một là ranh giới giữa các âm tiết (hay tiếng) rất rõ ràng. Hai là hầu hết các phụ âm đầu đều có thể kết hợp với bất kỳ vần nào có mang thanh điệu (còn gọi là thanh), và trong đa số trường hợp đã tạo nên những tiếng có nghĩa. Nhiều ngôn ngữ khác không có đủ hai điều kiện này nên không thể hoặc khó có thể có hiện tượng nói lái.

#### 2. NGUYÊN TẮC VÀ CÁC KIỂU NÓI LÁI :

Mỗi âm tiết có ba bộ phận : âm (âm đầu), vần và thanh. Nói lái được thực hiện khi một hoặc hai trong ba bộ phận ấy của hai âm tiết hoán vị cho nhau.

Về nguyên tắc, có 6 kiểu nói lái. Chẳng hạn, với từ ngữ gốc *thay đổi*, ta có 6 từ ngữ lái, như sau :

a) *Hoán vị âm* : *đầy thôi*

b) *Hoán vị vần* : *thôi đầy*

- c) *Hoán vị thanh* : thay đôi  
 d) *Hoán vị âm và vần* : đôi thay  
 đ) *Hoán vị âm và thanh* : đẩy thôi  
 e) *Hoán vị vần và thanh* : thối đay.

Nếu cả ba bộ phận đều hoán vị cho nhau, thì sẽ thành "đảo từ" hay "đảo ngữ", tức thay đổi trật tự các từ. Thí dụ : lò lừa/lừa lò, ngồi ngủ/ngủ ngồi...

Những trường hợp "lái ba", "lái bốn", "lái năm" thực ra cũng chỉ là lái hai âm tiết trong đó mà thôi. Nên loại nói lái đôi là cơ bản.

Trong một số trường hợp, các yếu tố chuyển đổi không được chặt chẽ, vì tiếng địa phương, do đó mới có sự lẫn lộn hai âm đầu, hai vần và hai thanh ấy : *làm xương cho sáo - làm sao cho sương, sáu mặt - sặc máu, mèo đuổi cụt - mút đuôi kẻo,...*

### 3. VẦN CẢNH VÀ TÁC DỤNG CỦA SỰ NÓI

#### LÁI :

- a) *Trong câu chỉ xuất hiện từ ngữ gốc hoặc từ ngữ lái :*

Tác dụng của loại này là :

Để gây bất ngờ : Những từ ngữ xuất hiện trong các câu này thường làm cho câu trở nên khó hiểu, khiến người nghe lúc đầu ngỡ ra. Đến khi vỡ lẽ, thì họ bật cười thú vị.

Chẳng hạn :

- *Quýt xơ măng bông sen.*

Nhiều người ngỡ là một câu tiếng Pháp, nhưng thật ra là "Quảng xơ mít bên sông".

- *Lường cô dành dách cô xương toại.*

Mới nghe, tưởng tiếng Tàu. Thật ra, hai tiếng xương toại nói lái thành xoài tượng. Thế thôi.

- *Chúng mình đập chuông nhé !*

*Đập chuông* nói lái thành *đuông chập*, rồi *đuông chập* nói lái thành *đâm chuột*, *đâm chuột* dịch nghĩa là *đâm tí* (bởi "tí" là tuổi "con chuột") và *đâm tí* nói lái thành *đi tắm*.

■ Để chứa ẩn ý : Bên cạnh "nghĩa hiện", còn có "nghĩa ẩn"<sup>1</sup>. Nếu biết nói lái đúng chỗ thì sẽ tìm ra nghĩa ẩn :

- *Em nó đi chống lầy rồi.*

(Lấy chồng)

- *Ông vôi (...) bỏ con hát, bỏ thầy tăng...*

(Thăng Tây)

Có khi "nghĩa hiện" là nghĩa giả, "nghĩa ẩn" là nghĩa thật ; có khi cả "nghĩa hiện" và "nghĩa ẩn" đều là nghĩa thật. Trường hợp sau ("*ông vôi (...) bỏ con hát, bỏ thầy tăng...*") thâm thúy hơn<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Xem thêm Chương VIII "Chơi chữ bằng cách sử dụng nghĩa phái sinh thật và giả"

<sup>2</sup> Xem chương IV, câu đối mĩa mai Khái Định.

▪ Để đánh đố : Đó là trường hợp các câu đố :

- *Trên trời rớt xuống mà lại mau co.*

(Mơ cau)

Nói chung, chỉ cần nói lái một lần là thấy được "nghĩa thật". Nhưng cũng có những trường hợp phải nói lái liên tiếp mấy lần, mới tìm ra nghĩa thật. (Trường hợp này thường có kết hợp nói lái với giải tự hay dịch nghĩa) :

*Mộc tồn = cây còn - còn cây<sup>1</sup>*

*Thành chủng = nên cấy - cây nên.*

*Thiên tử = con trời - coi tròn.*

▪ Để vắng tục : Để tránh nói thẳng các từ ngữ tục, người nói thường dùng từ ngữ lái : *rồng lộn, lộn lèo, đếm đeo, đứng treo...* hoặc dẫn từng bước để đến từ ngữ lái : giai thoại "Văn Bình lai bắc cù" (xem phần ngữ liệu phía sau của chương này).

▪ Để tránh nói thẳng một điều không đẹp hoặc bất tiện : *tiền khổng* (không tiền), *très chaud* (trop cher)...

▪ Để châm biếm những hiện tượng tiêu cực : Người dùng từ ngữ lái để tránh nói thẳng cái tiêu cực đó. Nhưng như vậy, cái tiêu cực đó bị khinh bỉ, bị lên án càng sâu sắc hơn : Vũ Như Cẩn, Nguyễn Y Văn (mới nghe tưởng là tên họ của hai người nào đó, nhưng thật ra là "văn như cũ", "văn y nguyên", tức "tên" của tề bảo thủ, trì trệ), thủ tục đầu tiên ("tiền đầu ?" là câu hỏi của bọn tham

<sup>1</sup> Ký hiệu = (dịch nghĩa thành) ; - (nói lái thành).



quan ô lại đặt ra trên mọi thủ tục khác).

b) Trong câu xuất hiện cả từ ngữ gốc lẫn từ ngữ lái :

Loại này gây thú vị do sự lựa chọn từ dí dỏm, thông minh.

Thường là ra một vế đối có nói lái để thách người khác đối :

- Con cá đối bỏ trong cối đá.

Hoặc tự mình đặt cả đôi vế đối để đả kích hay châm biếm một điều gì đó :

- "Bình định" khó mà đình bình ;

"Leo thang" tất phải theo lang.

Đôi câu đối này có tiêu đề "Bói quẻ đầu xuân cho chú Sam (tức đế quốc Mỹ) đang đau nặng ở Việt Nam". ("Bình định" - đình bình ; "Leo thang" - theo lang).

■ Câu hoàn toàn do từ ngữ gốc và từ ngữ lái tạo thành. Nó càng thể hiện tài khéo léo của người chọn từ, đặt câu :

- Tiền lính tính liền.

- Can ông công an.

- Thưa cô rằng rằng cô thừa.

- Nhận vợ vợ (thằng) Nhân.

- Thấy giáo tháo giày, vấy đất vấy dấy ;

Thầy tu thù Tây, cạo đầu cầu đạo.

■ Câu đố : Từ sự ráp lại từ ngữ gốc và từ ngữ lái để đoán ra một cái gì khác (đôi khi rất tục) :

- *Bằng ngón chum cái mà chai cứng*

(Dương vật) <sup>1</sup>

#### 4. NGỮ LIỆU :

Các từ ngữ nói lái xuất hiện khá nhiều trong ngôn ngữ hàng ngày : *cháy chợ - chớ chạy, bỏ về - bể vò, đá chanh - đánh cha, đá banh - đánh ba, bình mực - bực mình, (anh Tư) Hăng-rét - hết răng...*

Nói lái được dùng làm biện pháp tu từ nên xuất hiện khá nhiều trong tác phẩm văn học dân gian và văn học viết.

Trước hết, nói lái có mặt trong một số câu hát, như :

- *Cái con cá đũa là con cua đá...*

- *Xứ Thủ Đức năm canh thức đủ.*

*Kẻ cơ thần <sup>2</sup> trở lại Cần Thơ.*

- *Một ông đeo đá trên cây.*

*Hai ông đá đeo dưới này rồi chưa.*

(ở câu này có vận dụng đảo ngữ).

<sup>1</sup> Có người cho rằng đây chỉ là câu đố về ngón chân cái (Nguyễn Văn Trung, *Câu đố Việt Nam*).

<sup>2</sup> Cơ thần : bầy tôi mưu trí.

- Con cá đối bỏ trong cối đá.

Con mèo cái nằm trên mái kèo.

Trách cha mẹ em nghèo, anh nữ phụ duyên em...

Trong câu đối, nói lái được sử dụng nhiều hơn. Một số câu đối có kết cấu giản dị, chỉ cốt đưa từ ngữ cần nói lái vào mà vẫn bảo đảm được ý nghĩa của câu đối là được.

- Cục đo đo bỏ vô giường.

(Cục đường bỏ vô giỏ)

- Ở trong nhà cô ra cô nấy

(Cây nổ)

- Sào dài chống suốt, sào ngắn chống khe.

(Chuối sống, ché không)

- Khi đi cửa ngọn, khi về cũng cửa ngọn.

(Con ngựa)

Đôi khi, những từ ngữ chỉ vật đối nằm ngay trong câu đối.

- Bằng cán rựa mà cựa rắng

(Cán rựa)<sup>1</sup>

- Bằng ngón tay mà ngáy ton ton.

(Ngón tay)<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Có người dùng hai câu này để đối về dương vật.

<sup>2</sup> Có người dùng hai câu này để đối về dương vật.

Khá nhiều câu được lồng dưới hình thức thơ lục bát :

- *Chèo xuống trong ngọn bơi ra*

*Là xuống cụt mũi, người ta thường dùng.*

(Người Nam Bộ phát âm cụt mũi thành cục mũi  
nên lái lại thành củi mục).

- *Cái chi hình dáng tròn tròn*

*Cung tay đâm gãy, chẳng còn hình dung.*

(Đầy găm)

- *Bằng cha, bằng chả, bằng chà.*

*Con nít nghe nói, sợ đã thất kinh.*

(Bà chằn)

- *Khoang đầu, khoang cổ, khoang lai.*

*Bò la bò liệt, đổ ai biết gì ?*

(Dây khoai lang)

- *Cái gì hình dáng vuông vuông*

*Nắm nó cho chặt, kéo buông nó phình ?*

*Cây chi hình dáng xinh xinh*

*Hề cà thì nhột cùng mình người ta ?*

(Bức bình phuông (bình phong), cột nhà)

- *Con chi ở ngay bàn thánh*

*Tụng kinh rồi búng cánh bay lên ?*

*Con trích mái đậu trên*

*Nhưng chưa chắc cho nên hỏi thử.*

(Bánh cúng, trái mít)

Đặc biệt có hai câu đố được đặt dưới dạng câu đối :

- *Miệng bà ký lớn, bà ký banh ;*

*Tay ông cai dài, ông cai khoanh.*

(Canh bí, canh khoai)

Trong câu đối, người Việt cũng ưa sử dụng nói lái.

Có những từ ngữ nói lại thì thành ra rất tục. Mà đó chính là dụng ý của nhiều tác giả. Tương truyền câu đối sau đây của Hồ Xuân Hương, cảm tác khi nàng đi qua cửa Đố ở đèo Ngang :

- *Khéo khen ai đẽo đá chênh vênh, tra hom ngược  
để đơm người đế bá ;*

*Gớm con tạo xối hang tem hém, rút nút xuôi  
cho lọt khách cổ kim.*

Có lần Hồ Xuân Hương và Chiêu Hồ, kẻ thách người đối thành câu sau đây :

- *Tán vàng, lọng tía, che đầu nhau đỡ khi nắng  
cực ;*

*Thuyền rồng, mui vẽ, vén buồm lên rồi sẽ lộn lèo.*

Đây là câu đối dán ở nhà hộ sinh có treo bảng hiệu "con rồng".

- *Con tiên cháu rồng, lộn xuống cội trần sung sướng nhỉ ;*

*Mông mềm bụng rắn, sai đâu ông tạo đờ dẫn cho.*

(*Rồng lộn - l... rộng ; rắn sai, người Bắc đọc thành dẫn sai nên lái thành d... sẵn*).

Một số về thách đối có cặp từ ngữ nói lái rất lắt léo nên chưa có ai đối lại :

- Bò lang *chạy* vào làng Bo <sup>1</sup>

- *Đầu Xuân Thế Lữ sấm hai thứ lễ : một quả lê tây, một quả lê ta.*

(Nguyễn Thứ Lễ có hai bút danh là Thế Lữ và Lê Ta).

Ngược lại, có một vế thách đối mà đến ba vế đối lại :

- *Con cá đối bỏ trong cối đá ;*

*Chim vàng lông đậu tại vòng lang.*

(hoặc : Mèo đuôi cụt nằm mút đuôi kèo.

và : Con mèo cái nằm trên mái kèo).

<sup>1</sup> Có người đối : *Mỗi câu ném xuống cầu Mối, không chinh lắm.*

Trong kháng chiến chống Mỹ, nói lái cũng có lúc được dùng trong đấu tranh chính trị. Đó là trường hợp câu đối "Dán ở Sở chỉ huy quân sự Mỹ" :

- "Tìm diệt" *bãi Cửu Long, bị sóng Cửu Long* chìm  
tiệt ;

"Đồn dân" *bờ Trà Khúc, như đồn Trà Khúc* dẫn  
Giôn<sup>1</sup>

· ("Tìm diệt" - chìm kiệt ; "dồn dân" - dẫn Giôn).

Khá nhiều giai thoại liên quan đến nói lái. Trạng Quỳnh là người có biệt tài về ngôn ngữ này.

Một hôm, Quỳnh dâng lên chúa Trịnh một lọ thức ăn, bên ngoài có ghi hai chữ *đại phong*. Chúa không hiểu là món gì, hỏi Quỳnh, Quỳnh trả lời :

- Bẩm, *đại phong* là gió to, gió to thì đổ chùa, đổ chùa thì tượng lo, *tượng lo* là *lọ tương*.

Một buổi trưa, Trạng Quỳnh vào hầu chúa. Thấy chúa đang ngủ, sẵn bút mực, Quỳnh viết vào tường hai chữ *ngọa sơn* rồi về.

Sau khi thức giấc, chúa không hiểu Quỳnh muốn nói gì, bèn bảo Quỳnh giải thích, Quỳnh thưa :

- *Ngọa* nghĩa là "nằm", *nằm* tất nhiên phải *ngáy* ; *sơn* nghĩa là "núi", *núi* tất phải có *đèo*. Hợp hai chữ lại, là *ngáy đèo*. (Nếu lái lại thành *đ...* ngày).

<sup>1</sup> "Tìm diệt", "dồn dân" là những cách chống ta của địch. Trà Khúc : tên con sông lớn của tỉnh Quảng Ngãi. Giôn : tức Johnson, Tổng thống Mỹ.

Chúa cảm Quỳnh lắm, nhưng không bắt bẻ được.

Một buổi trưa khác, một bà chúa thấy Quỳnh đang lấy chân vọc đám bèo trong một cái ao ven đường. Bà ngạc nhiên hỏi :

- Trạng làm gì đấy ?

Quỳnh ngẩng lên thưa :

- Trời nóng quá, không ngủ được, tôi phải ra đây *đá bèo chơi* !

Bà chúa đỏ mặt bỏ đi.

Cụ Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa cũng khá sắc sảo về nói lái. Giai thoại sau đây là một bằng chứng.

Lúc ấy, ở Gia Định có một ông tú tài tên Văn Bình, rất tự cao. Nghe cụ Bùi Hữu Nghĩa nổi tiếng về thơ đối, bèn tìm xuống Cần Thơ để thử tài. Khi biết đã gần đến nhà cụ Thủ khoa, ông liền ghé lại một ngôi nhà để hỏi thăm. Ông già chủ nhà hỏi xem tìm đến nhà cụ Thủ khoa để làm gì. Ông khách cho biết mình là tú tài Văn Bình, đến để biết tài cụ Thủ khoa. Cụ chủ nhà nói mình cũng thích thơ đối nên đề nghị đối đáp cho vui. Văn Bình chấp nhận ngay. Chủ nhà đọc :

- Vỡ.

Văn Bình đối ngay :

- Vần.

Chủ nhà đọc tiếp :

- Trắc.



Khách đối lại :

- Bình.

Cụ già lại tiếp :

- Văng.

Văn Bình đối liền :

- Lai.

Chủ nhà lại ra :

- Nam.

Khách đáp :

- Bắc.

Cụ già tiếp :

- Cô.

Văn Bình đối :

- Cụ.

Chủ nhà dừng lại, để nghị đọc cả hai câu xem sao.

Các chữ của chủ nhà là : *Vô trắc văng nam cô* (không có nghĩa gì). Còn câu của Văn Bình là : *Văn Bình lai bắc cụ*.

Đọc hết câu, Văn Bình giật mình, thẹn quá vì thấy mình bị chơi khăm và biết rõ cụ già này là ai, bèn vội đứng lên, cung kính thưa :

- Dạ, xin lỗi cụ, chắc cụ không ai khác hơn là cụ Thủ khoa. Tú này xin bái phục.

Cụ Thủ khoa Nghĩa cười xòa, rồi hai người bắt

đầu đàm đạo về văn chương.

Nhân vật Biển Bọt cũng có tài về nói lái. Tương truyền ông có người học trò thi đỗ, làm quan. Anh ta mở tiệc mừng, xin thầy ít chữ. Xiển Bọt cho bốn chữ *Thượng đẳng tối linh*.

Có người đọc bức trướng, sợ hãi quá :

- Chết ! Chỉ có hoàng đế mới dùng đến bốn chữ này ! Vua mà biết được, e tội nặng lắm !

Anh ta sợ hãi. Biết chuyện, Xiển Bọt cười nói :

- *Thượng đẳng* nghĩa là bậc trên. *Tối linh* tức là linh tối. Anh ấy làm quan là bậc trên của tôi, nhưng vốn là học trò của tôi nên là *linh* của tôi.

Biệt tài nói lái của Nguyễn Khuyến truyền tụng trong nhiều giai thoại.

Một ông phú hộ nọ làm một ngôi nhà khá lớn, mở tiệc ăn mừng. Ông đến xin Nguyễn Khuyến vài chữ để ghi vào bức hoành treo giữa nhà. Yên Đỗ cho hai chữ *Đại hạ*.

*Đại hạ* là nhà lớn. Nhưng thay vì viết chữ *hạ* là nhà, cụ lại viết chữ *hạ* là mùa hè, nên không ai hiểu gì cả. Sau cụ mới giải thích cho người thân :

- *Đại hạ* là *hè to*, *hè to* nói lái là *tò he*, tức ta muốn nhắc đến thành ngữ *tò he tí hời*, chỉ tiếng kèn đám ma, bởi lẽ phú hộ này xưa vốn làm nghề thổi kèn.

Một ông nhà giàu khác cũng đến xin Nguyễn Khuyến đề ít chữ vào bức hoành treo giữa nhà. Nhà thơ Yên Đỗ ghi *Phúc bất lai*.

Ông nhà giàu rất đặc ý, nghĩ rằng lời chúc rất hay, vì *Phúc bái lai* có thể hiểu là "Điều phúc vái mà đến (nhà)". Sau đó có người phát hiện ẩn ý của tác giả : *Phúc bái lai* có nghĩa đen từng chữ là "phước vái lại", mà *vái lại* nói lái thành *lái vại*. Thì ra chủ nhân vốn là người xuất thân từ nghề buôn vại.

Ở làng kia thường xảy ra hỏa hoạn. Dân làng lập một cái miếu để thờ bà hỏa. Làm xong, họ đem vải đến nhờ Nguyễn Khuyến viết một đôi câu đối. Đúng hẹn, họ đến nhà Nguyễn Khuyến. Khi mở bức liễn ra không thấy chữ nghĩa đâu cả, mà chỉ thấy một nét sổ dài, giống hình một cái chày dựng đứng, mọi người ngạc nhiên hỏi. Nguyễn Khuyến giải thích :

- Chày đứng tức là đừng cháy.

Ý cụ Tam nguyên muốn cảnh tỉnh những người dân quá mê tín.

Nhiều nhà nho xưa cũng rất thích trò chơi chữ. Xin nêu một số thí dụ tiêu biểu :

Xưa một viên quan hay chữ nhưng thất đức. Một hôm nọ, y đi kinh lý đến một làng có truyền thống văn học. Tại cổng chào có dán nhiều câu ca tụng y. Nhưng y cứ thắc mắc mãi về một bức hoành có ghi hai chữ *Đại chí*. *Đại chí* là *chí lớn*, *chí lớn* cũng nói là *chí to*. Y tái mặt vì chợt phát hiện ra ẩn ý của tác giả : *chí to* là *chó ti*, mà tên húy của y là Ty. Đúng là dân chửi mình. Y tức quá nhưng chẳng biết làm sao.

Dưới thời Pháp thuộc, nghị viên họ Lại là một kẻ giàu có nhờ buôn heo. Y xây một cái sinh phần <sup>1</sup> khá đẹp.

Vì y quá hống hách nên dân oán ghét. Một sáng kia, y chợt thấy một câu đối viết sau ngói mộ xây sẵn của mình, như sau :

- *Rực rỡ mé đường tây, kẻ lại người qua, ca tụng  
sinh phần quan lớn Lại ;*

*Vang lừng trong thôn bắc, trên kinh dưới dải<sup>2</sup>,  
một lòng tôn trọng cụ trong dân.*

(*Quan lớn Lại* - quan lái lợn ; *cụ trong dân* - *dân trong cu tức rận trong cu*).

Cũng dưới thời Pháp thuộc, từ Dạm, một viên quan ở Bắc Kỳ nhân một cuộc đi chơi núi, ra về đối như sau :

- *Cuối thu ngày chín lên chơi núi.*

(*hoặc : Mùa thu tháng chín lên chơi núi*).

Thấy về thách đối có ý nghĩa tầm thường quá, nhiều người đối lại, nhưng nhằm đùa cợt, châm biếm văn tài của y, hơn là dự thi. Chẳng hạn :

- *Đầu vú cô ba có sữa non.*

- *Giờ tí canh ba xuống nhảy đầm.*

Và hai vế sau đây có sử dụng cách nói lái :

- *Giờ tí canh ba, gọi thùng đôi.*

(*hoặc : Đầu trống canh năm, gọi thùng đôi*).

---

<sup>1</sup> *Sinh phần* : mộ xây sẵn khi còn sống của những nhà giàu sang ngày trước.

<sup>2</sup> *Dải* : sợ.

*Thùng đôi* nói lái là *đối thùng*. Đó là đối thùng phân, các công nhân vệ sinh làm lúc gần sáng ở thành phố.

Cũng thời ấy, cô Tư Hồng nổi tiếng Hà Thành vì bắt lấy Hoa kiều lại lấy Tây. Tương truyền Nguyễn Khuyến tặng cô ba chữ ghi vào bức hoành : *Tri chi dã*, nhân dịp cô Hồng được triều đình Huế phong hàm "Tứ phẩm nghi nhân".

Nghĩa đen ba chữ trên là "Biết điều ấy vậy". "Điều ấy" là điều gì, chẳng ai khẳng định được. Có thể là vị đại khoa muốn dựa vào câu nói của Khổng tử : "Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã" (Biết điều ấy thì nói là biết điều ấy, không biết điều ấy thì nói là không biết điều ấy, ấy là biết vậy). Lời giải thích nghe cũng xuôi.

Nhưng sau đó có người giảng cho cô Tư nghe, cô vội vã chẻ bức hoành, vì ở miền Bắc "tr" phát âm thành "ch" và có vùng phát âm "d" thành "đ" (cái đĩa - cái đĩa, cây da - cây đa...) nên *Tri chi dã* phát âm thành *Chí chí đã*, nói lái thành *Cha cha đĩ*!

Trong thời kháng chiến chống Pháp, thanh niên nam nữ thường đi dân công gánh gạo từng đoàn. Các cô gái sức yếu nên rất mỏi gối khi lên dốc. Có chàng trai chỉ cho các nàng cách khắc phục :

- Các cô vừa đi vừa nói "*bái dốc, bai dốc*" thì sẽ bớt mệt.

Nhiều cô ngây thơ, không hiểu ẩn ý của anh chàng, vừa đi vừa lặp "*bái dốc, bai dốc*", khiến cả đoàn cười vang, vui vẻ nên... bớt mệt thật !

Cũng trong thời kỳ này, Nguyễn Văn Tâm làm Thủ tướng cho chính quyền Bảo Đại. Trong một bữa tiệc mừng, một nhà nho đã tặng y bốn chữ *Đại điểm quần thần*. Y lấy làm hãnh diện, vì bốn chữ trên có nghĩa là : người lớn nhất trong các quan chức của hoàng đế Bảo Đại. Do đó, y sai người viết vào bức trường treo giữa nhà.

Y đâu ngờ ý nghĩa lắt léo của bốn chữ trên. *Đại điểm* nghĩa là chấm to và *quần thần* là bầy tôi. Nói lái bốn chữ *chấm to, bầy tôi* sẽ thành *chó Tâm, bới Tây* !

Khi mới lên cầm quyền, Ngô Đình Diệm bắt nhân dân miền Nam gọi mình là "Cụ Ngô".

Một hôm, có người mách cho Diệm biết ý nghĩa tai hại của từ ngữ ngày : *Cụ Ngô* nói lái thành... *ngộ cu* ! Thế là Diệm ra lệnh cho bọn tay chân bỏ ngay từ ngữ Cụ Ngô.

Năm 1965, giặc Mỹ đổ quân vào tỉnh Quảng Ngãi. Ở một vùng còn tranh chấp giữa ta và địch, một số gia đình treo nhành xương rồng trước nhà. Lính ngựỵ ngạc nhiên hỏi mục đích, đồng bào trả lời để đuổi ma quỷ.

Chúng tưởng thật nên khuyến khích chuyện mê tín. Sau chúng vỡ lẽ, liền ra lệnh cấm, vì đuổi ma quỷ chính là *đuổi Mỹ qua* !

Người Việt quen với lối nói lái nên đôi khi vận dụng cả tiếng nước ngoài.

Một người vợ Việt đi với chồng Pháp vào một tiệm bán tranh sơn mài. Thấy chủ tiệm nói thách quá, vợ rí tai chồng :

- Très chaud ! Très chaud ! (Nóng quá !)

Người chồng tưởng vợ kêu nhà hàng nóng nực quá nên vội mua bức tranh. Ra ngoài, vợ trách :

- Đã bảo đắt quá mà cũng cứ mua !

- Minh bảo lúc nào ?

- Người ta không thể nói trực tiếp, sợ chủ tiệm bức mình nên phải nói *très chaud*, tức là *trop cher* ! (đắt quá !). Vậy mà không hiểu !

Nếu Nguyễn Khuyển thích nói lái trong lúc viết các bức hoành thì Trạng Quỳnh, Hồ Xuân Hương, Tú Xương và cả Tú Mỡ ưa vận dụng thủ thuật này trong khi sáng tác thơ.

Tương truyền gần quê của Trạng Quỳnh có một pho tượng đá trần truồng đứng giữa đồng, miệng tùm tùm cười, tay trở xuống hạ bộ, chân mang đôi giày, gọi là tượng bà Banh. Quỳnh viết ngay một bài thơ vào ngực bức tượng, như sau :

### ĐỀ TƯỢNG BÀ BANH

*Khen ai đeo đá tạc nên mây !*

*Khéo đứng ru mà đứng mãi đây ?*

*Trên cổ đếm đeo dầm chuỗi hạt*

*Dưới chân đứng chéo một đôi giày*

*Ấy đá trụ hoài trêu ghẹo tiểu*

*Hay là mặc cóc cái danh thầy ?*

*Có ngựa gần đây nhiều gốc dứa  
Phô phang chi ở đám quân này.*

So với Trạng Quỳnh, Bà chúa thơ nôm, tuy là nữ giới, cũng thích kiểu nói lái trên không kém :

### SU BỊ LÀNG ĐUỐI

*Cái kiếp tu hành nặng đá đeo  
Vị gì một chút tẻ tèo tèo  
Thuyền từ cũng muốn về Tây Trúc  
Trái gió cho nên phải lộn lèo !*

### CHÙA QUÁN SỨ<sup>1</sup>.

*Quán Sứ sao mà cạnh vắng teo  
Hỏi thăm sư cụ đảo nơi neo ?  
Chày kinh tiểu để sông không dấm  
Tràng hạt vãi lẫn đếm lại đeo  
Sáng bạnh không kẻ khua tang mít<sup>2</sup>  
Trưa trật nào người móc kẻ rêu  
Cha kiếp đường tu sao lắt léo*

<sup>1</sup> Quán Sứ : một ngôi chùa danh tiếng ở Hà Nội, trước kia là dinh tiếp các sứ thần ngoại quốc.

<sup>2</sup> Tang mít : tang trống bằng gỗ mít.



*Cảnh buồn thêm ngán nợ tình đeo*

Tú Xương tiếp nối truyền thống của các nhà thơ đi trước :

### MẮT HAI HÀO

*Cờ bạc đêm nay đã chẳng ù*

*Lại còn gặp phải đứa phi-lu<sup>1</sup>*

*Bờn thì phải trả ngay cho tở*

*Không trả thì xơi ngay cái tử cù<sup>2</sup>*

Nhà thơ Tú Mỡ khi thấy cảnh chương tui gai mắt cũng phải vận dụng thủ thuật Hồ Xuân Hương, Tú Xương. Năm 1935, tờ báo "Loa" của Lan Khai chuyên đăng hình các cô gái tân tiến để câu độc giả. Có lần tờ báo đăng cả hình cô Ngọc Hồ, biệt hiệu Bông Tâm Khách là một cô gái giang hồ chính cống mà khách làng chơi đất Hà thành đều biết tiếng. Thế là Tú Mỡ trở tài trào phúng, đả kích tờ báo chuyên gieo rắc nọc độc trong thanh niên :

### LỖM CÔ NGỌC HỒ

*Tưởng băng trắng muốt, tuyết trong veo*

*Tuyết lấm băng nhơ, rô chán phèo !*

<sup>1</sup> Phi lu : (filou) : thành ăn cắp (tiếng Pháp)

<sup>2</sup> Cù từ (nói lái) : chỉ cơ quan sinh dục của đàn ông.

*Tiết sạch coi nhàm trăng gió nhòn  
Hoa tàn nhử mãi bướm ong theo  
Hồ tù ngán nỗi con rồng lộn  
Ngọc nát thương tình kẻ cố đeo  
Nhấn khách Bạng Tâm ai đó tá  
Mỹ danh hai chữ nghĩ buồn teo !*

Trong những năm Ngô Đình Diệm cai trị ở miền Nam, Trần Lệ Xuân (vợ Ngô Đình Nhu, em ruột Diệm) lãng nhăng với nhiều tướng tá Mỹ ngụy để bảo vệ chiếc ghế cho anh chồng và làm giàu cho chồng. Tú Mỡ đã vạch trần sự thật bỉ ổi đó :

### VỊNH TRẦN LỆ XUÂN

*Thế đấy ! Vì thương chú nó nghèo  
Cho nên thím nó phải quanh queo  
Trố tài gái đảm xoay nghìn khoe  
Nào quản mang tai tiếng đá đeo*

Có một bài thơ sử dụng nói lái khá độc đáo : hai chữ cuối câu trên được nói lái thành hai chữ đầu câu liền dưới. Bài thơ có 16 câu, sử dụng 12 cặp từ ngữ nói lái. Vì số từ ngữ phải nói lái quá nhiều mà lại phải bảo đảm ý nghĩa của câu thơ nên có nhiều từ ngữ nói lái không sát hoặc gượng gạo về ý nghĩa :

## ĐÊM ĐÔNG MONG CHỒNG

*Trên đắp chần bông, dưới đệm bông  
Bồng đêm, sực nhớ, lại thương chồng  
Trông thường thấy ảnh, người đâu vắng ?  
Vắng dấu đông sầu, gạt gió đông !*

*Vắng dấu đông sầu, gạt gió đông  
Đống gió đón lạnh để mong chồng  
Trông mòng suốt sáng, lòng chưa chán  
Chán chứa sầu tuôn một mảnh đông...*

*Chán chứa sầu tuôn một mảnh đông  
Động mảnh gió lọt chốn thâm phòng  
Phong thâm giọt lệ nhờ thư gởi  
Gởi thư tình xem có nhớ không ?*

*Gởi thư tình xem có nhớ không ?  
Không nhớ nhuốc tiếng lúc xa chồng  
Trông xà chặn cửa, lòng ai quản  
Quan ải người xa có thấu lòng ?*

Gần đây, ông Hồ Cơ có làm một bài thơ theo lối  
trên : .

# VIẾNG HÒN CHỒNG <sup>1</sup>

Ất Sửu ngày xuân viếng Đá Chồng

Đống chà ven biển có ai trông ?

Ông trai leo núi e mòn đá

Mà đón ai kia má ừng hồng.

oOo

Ổng hùng, ống hực, ống âm ì

Ì âm mà chẳng một lời chi

Lì chơi cho núi mòn, đá lở

Đỡ lá vin cảnh khách cứ đi.

Ngoài ra, nói lái cũng được sử dụng trong việc tạo ra các bút danh của nhà thơ, nhà văn :

(Nguyễn) Thứ Lễ - Thế Lữ .

Đặng Trần Thi - (Thị) Trần Đăng

(Nguyễn) Hiếu Trường - Hường Triều

Trương Đình - Trình Đường.

Trong ngôn ngữ hàng ngày, khá nhiều câu nói lái dùng để gây cười :

- Hạ cờ Tây - hạ cây tơ.

- Mống chuẩn đống tại đồng chời.

(muốn chồng) (đòi chồng)

<sup>1</sup> Hòn chồng ở Nha Trang.

Để đùa cợt mấy chàng trai mới lớn muốn lấy vợ, người lớn thường nói : "Để ta làm mối cho em *con cháu nhà giò* (con chó nhà giàu) hoặc con *Chín bến đồ* (con chó bến đình)".

Trong mấy năm gần đây, nói lái được dùng làm vũ khí chống những tiêu cực trong xã hội.

Những người tranh đấu bị trù dập, được sự thông cảm chưa chất :

- *Đấu tranh - tránh đấu.*

Các tấm bằng khen, giấy khen không xứng đáng mà vẫn chưng lên để khoe thành tích, bị mai mỉa :

- *Lộng kiếng - liệng cống.*

Sự tiêu cực trong cách làm ăn riêng lẻ bị chê trách :

- *Cá thể thì thế cả.*

Ban lãnh đạo mắc sai lầm, bị cán bộ công nhân viên công kích, liền bị mỉa mai :

- *Ban lãnh đạo - bao lãnh đạo.*

Một số người bị phê phán vì thói phung phí :

- *Hiện đại - hại điện.*

- *Tiết kiệm - kiểm tiệt.*

Bọn buôn bán hàng dỏm, ba hoa với khách hàng, bị tấn công :

- *(Ruột xe) sáu tháng - sáng tháo.*

- *(Đồng hồ) qui đăng - quăng đi.*

- (Đồng hồ) sáu mặt - sắc máu.

Thấy đời sống giáo viên quá khó khăn, có người đã mĩa mai đồng lương bất hợp lí :

- *Giáo chức - dứt cháo* (tức ăn cháo).

Người không làm ra tiền mà chỉ biết lấy đồ dùng trong gia đình đem bán để tiêu xài bị trêu cợt :

- *Chà đồ nhôm - chôm đồ nhà.*

Kẻ mê tín không thoát khỏi "búa rìu" của nói lái :

- *Cầu gia đạo - cạo da đầu.*

Bọm nhậu bị cười cợt :

- *Ít lì rồi y lít.*

Những người thường tè đường được nhắc nhở coi chừng tường dề !



---

## CHƯƠNG II

---

### CHƠI CHỮ BẰNG CÁCH ĐẢO TỪ, ĐẢO NGỮ, ĐẢO CÚ

Đối với các ngôn ngữ có hợp giống, số, cách... như tiếng Nga, Anh, Pháp..., khả năng thay đổi trật tự các từ trong câu - mà câu vẫn có nghĩa - rất hạn chế. Còn tiếng Việt là ngôn ngữ không lệ thuộc các điều kiện trên nên khả năng này lớn hơn nhiều.

Từ xưa, ông cha ta đã ý thức được đặc điểm này nên đã vận dụng nó khá nhiều trong sáng tác văn học.

Chẳng hạn trong các thành ngữ, tục ngữ :

- *Sanh sự, sự sanh.*
- *Đại học, học đại.*
- *Hại người, người hại lại.*
- *Cá ăn kiến, kiến ăn cá.*
- *Giúp người chẳng cầu người giúp.*
- *Cười người, chó có cười lâu.*

*Cười người hôm trước, hôm sau người cười.*

Có khi sự đảo từ kết hợp với hiện tượng đồng âm :

- Hát hay *không bằng* hay hát.

Một vài giai thoại có liên quan đến lối chơi chữ này đã được ghi nhận. Dưới thời nhà Mạc, tiến sĩ Vũ Thái Dĩnh, quê ở Hải Dương, là một người rất giỏi quốc âm và hay khôi hài. Một lần, Dĩnh đang ở nhà, có người đến xin bài văn để khắc vào bia mộ bố. Dĩnh hỏi :

- Ông cụ có chức sắc gì không ?

Người kia đáp :

- Cha tôi làm tài quan (một chức quan võ nhỏ).

Nghe nói đến hai tiếng *tài quan*, Dĩnh cầm bút viết ngay :

*Sinh vi tài quan*

*Tử nhập quan tài*

*Kỳ sinh dã vinh*

*Kỳ tử dã ai.*

Nghĩa là :

*Sống làm tài quan*

*Chết vào quan tài*

*Sống thì vinh hiển*

*Chết thì bi ai.*

Tương truyền một hôm dân làng Hoàng Bột đi đón quan tri huyện Lê Kim Thăng. Xiển Bột cứ chạy lăng xăng qua lại trước mặt quan huyện. Huyện Thăng cho lính gọi lại hỏi, biết là học trò, liền ra vế đối :



- Học trò là học trò con, qua lại lon ton là con học trò.

Xiển Bột bình tĩnh đáp :

- Tri huyện là tri huyện Thăng, ăn nói lằng nhằng là thăng tri huyện<sup>1</sup>

: Cũng có thể xếp vào đây những câu đồng dao và thơ hài hước làm theo lối liên hoàn bất tuyệt :

- Mẹ tôi đi chợ Đàng Trong

Mua một cây mía vừa cong vừa dài

Mẹ tôi đi chợ Đàng Ngoài

Mua một cây mía vừa dài vừa cong...

- Con kiến mà leo cành đào

Leo phải cành cụt, leo vào leo ra

Con kiến mà leo cành đa

Leo phải cành cụt, leo ra leo vào...

- Ông sui mà lấy bà gia

Thêm dâu thêm rể, trong nhà thêm vui

---

<sup>1</sup> Theo sách "Giai thoại văn học Việt Nam", vào đời Lê mạt, năm nào mất mùa đói kém, có lệ cho nhà giàu nộp thóc để lấy chức quan. Chức quan ấy thường là chức huyện thăng, tức chức phó tri huyện, chuyên coi việc tuần phòng. Còn người đáp lại về thách đối trên là một học trò, nhưng không phải Xiển Bột (tr.117).

Chúng tôi chưa có cứ liệu để xác định giai thoại nào đúng.

*Ông gia mà lấy bà sui*

*Thêm dâu thêm rể, thêm vui trong nhà...*

- *Cắc bup là cắc bup xòa*

*Ba thằng giặc Pháp bắt gà bắt heo*

*Cắc bup là cắc bup xèo*

*Ba thằng giặc Pháp bắt heo bắt gà...*

Trong câu đối, đảo từ, đảo ngữ được vận dụng nhiều :

- *Vợ cả, vợ hai, hai vợ đều là vợ cả ;*

*Thầy tu, thầy chùa, chùa thầy cứ việc thầy tu.*

- *Ngồi ngủ, ngủ ngồi đều ngủ cả ;*

*Đứng ăn, ăn đứng cũng ăn thôi.*

Trong khi sáng tác "Truyện Kiều", thi hào Nguyễn Du cũng rất thích kiểu chơi chữ này. Xin nêu vài câu tiêu biểu :

- *Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng.*

- *Nàng rằng : "Lông lộng trời cao*

*Hại nhân, nhân hại sự nào tại ta !"*

Nguyễn Đình Chiểu cũng sử dụng cặp đảo ngữ này :

- Hại nhân, nhân hại *rành rành chẳng sai*.

(Lục Vân Tiên)

Trong bài "Chí khí anh hùng", Nguyễn Công Trứ đã sử dụng đảo từ, khiến câu thơ rất rần rỏi :

- *Vòng trời đất* dọc ngang, ngang dọc

*Nợ tang bồng*, vay trả, trả vay.

Năm 1971, khi chính quyền Sài Gòn đàn áp giới báo chí, Tú Vê đã viết một bài thơ trong đó có hai câu mỉa mai chiêu bài "tự do, dân chủ" của nó :

- Tự do mà vẫn còn do tự...

Dân chủ *nhưng* rồi có chủ dân...

Độc đáo nhất là lối thơ *thuận nghịch độc*. Trong lối thơ này, đọc xuôi cả bài, ta có bài thơ thứ nhất ; đọc ngược cả bài, ta có bài thơ thứ hai.

ĐỀN NGỌC SƠN

(Hà Nội)

(Bài đọc xuôi)

*Linh uy tiếng nổi thật là đây*

*Nước chấn, hoa rào, một khóm mây*

*Xanh biếc nước soi, hồ lộng bóng*

Tím bầm rêu mọc, đá tròn xoay  
Cạnh tàn lúc đánh chuông âm tiếng  
Khách vắng khi đưa xạ ngát bay  
Thành thị tiếng vang đồn cảnh thảng  
Rành rành nọ bút với nghiên này.

(Bài đọc ngược)

Này nghiên với bút nọ rành rành  
Thảng cảnh đồn vang tiếng thị thành  
Bay ngát xạ đưa khi vắng khách  
Tiếng âm chuông đánh lúc tàn canh  
Xoay tròn đá mọc rêu bầm tím  
Bóng lộng hồ soi nước biếc xanh  
Mây khóm một rào hoa chắn nước  
Đây là thật nổi tiếng uy linh.

Khuyết danh

Có một kiểu thuận nghịch độc khác là đọc xuôi, ta có bài thơ chữ Hán và đọc ngược, ta có bài thơ chữ Nôm. Tác giả bài thơ này là Vũ Duy Thanh, người đời Gia Long.

Độc thuận là thơ chữ Hán :

Thi đàn tế liễu lộng hoa hài

Khách bộ tùy sương, ẩn bích đài  
Kỳ cục đá phong thanh áp trận  
Từ biểu nghinh tuyết bạch hòa bôi  
Sơ liêm thấu nguyệt hương li cúc  
Yến tịch lãng hoa vị át mai  
Phi phát linh đầu chiêm tinh điểm  
Thi đàn tế liễu lộng hoa hài<sup>1</sup>

Đọc ngược thành thơ Nôm :

Hài hoa lỏng lẻo tới đàn thơ  
Điểm tạnh xem đầu núi phát phơ  
Mai át mùi hoa lừng tiệc yến  
Cúc lia hương nguyệt thấu rèm thưa  
Bôi hòa bạch tuyết nghiêng bầu rượu  
Trận áp thanh phong đánh cuộc cờ

<sup>1</sup> Di giày hoa đến đàn thơ, qua rặng liễu  
Lốt giày giẫm sương in trên rêu biếc  
Nhân lúc gió mát đánh cờ  
Cố tuyết xuống nghiêng bầu uống rượu  
Vườn cúc trắng soi qua rèm thưa  
Hương mai bay vào tiệc yến  
Phát phơ gió thổi qua điểm vắng đầu núi  
Di giày hoa đến đàn thơ, qua rặng liễu.  
(Lãng Nhân dịch).

*Đài biếc in sương theo bước khách  
Hài hoa lòng lẻo tới đàn thơ.*

Nhà thơ Hàn Mặc Tử cũng có một bài thơ thuận nghịch độc khác độc đáo :

### CỬA SỐ ĐÊM KHUYA

*Hoa cười nguyệt rọi cửa lồng gương  
Lạ cảnh buồn thêm nợ vấn vương  
Tha thiết liễu in hồ gợn sóng  
Hững hờ mai thoảng gió đưa hương  
Xa người nhớ cảnh hồ lai láng  
Vắng bạn ngâm thơ rượu bê bàng  
Qua lại yển ngàn dâu ủ lá  
Hoa dần sẵn có để bên tường.*

Đọc ngược :

*Tường bên để có sẵn dần hoa*

.....

*Gương lồng cửa rọi nguyệt cười hoa.*

Cũng bài trên, bỏ hai chữ cuối câu :

*Hoa cười nguyệt rọi cửa*

*Lạ cảnh buồn thêm nợ*

.....

*Hoa dàn sẵn có đế.*

Đọc ngược :

*Đế có sẵn dàn hoa*

*Dâu ngàn yển lại qua*

.....

*Cửa rọi nguyệt cười hoa.*

Cùng bài trên, bỏ hai chữ đầu câu :

*Nguyệt rọi cửa lồng gương*

*Buồn thêm nợ vãn vương*

.....

*Sẵn có đế bên tường.*

Đọc ngược :

*Tường bên đế có sẵn*

*Lá ủ dâu ngàn yển*

.....

*Gương lồng cửa rọi nguyệt.*

(Báo "Văn nghệ" số 47 - 48,

21-11-1987)

Có một câu đối được làm theo lối thuận nghịch đọc. Đọc xuôi, ta có câu đối chữ Hán ; đọc ngược, ta có câu đối chữ Nôm :

### CÂU ĐỐI ĐÁM CƯỚI

*Loan hòa phượng ngữ nghinh hoa trưởng :*

*Yến trúc oanh phi phát cấm đình.*

Và :

*Đình cấm phát phơ oanh giục yến ;*

*Trưởng hoa nghiêng ngửa phượng hòa loan.*

Đặc biệt, câu đối chữ Nôm đã giải nghĩa cho câu đối chữ Hán.

Lối này đòi hỏi rất nhiều công phu trong việc chọn lựa và sắp xếp các từ. Do đó, ít nhà thơ "đám" nổi gót.

Tiếng Hán cũng có thể thay đổi trật tự các từ trong câu. Nhưng khả năng này hạn chế hơn. Có một giai thoại liên quan đến vấn đề đang nói đến.

Tương truyền trong điện Cẩn Chánh (Huế) có một câu đối :

*- Từ năng thừa phụ nghiệp ;*

*Thần khả báo quân ân.*



(Con hay nổi nghiệp cha ;

Tôi khá báo ơn vua).

Cao Bá Quát cho rằng trong câu này có một điều rất "loạn" vì làm đảo lộn tất cả. Vua Tự Đức cật vấn, ông trả lời, đại ý : *tử* là con lại đứng trước *phụ* là cha ; *thần* là tôi lại đứng trước *quân* là vua. Con có địa vị thấp nhất mà lại đứng đầu, còn vua là bậc tối thượng mà bị đưa xuống chót ! Vậy phải sửa lại :

- *Quân ân, thần khả báo ;*

*Phụ nghiệp, tử năng thừa.*

Thấy câu sửa lại của họ vừa hợp lí, vừa rần ròi, vua Tự Đức không bẻ vào đâu được, nhưng từ đó để bụng, chờ dịp sẽ bắt tội kiêu căng, ngạo mạn của họ Cao.

Có một câu ta thường thấy treo nơi công cộng : *Cấm không được hút thuốc*. Nếu ta đọc ngược từ sau tới trước, ta sẽ có một câu phản nghĩa với câu trên : *Thuốc hút được không cấm*.

Hiện tượng có thay đổi trật tự từ trong câu nêu trên đã được những nhà nghiên cứu ngôn ngữ học chú ý. Trong luận án tiến sĩ "Le parler vietnamien" (Tiếng Việt), ông Lê Văn Lý có nêu 5 từ sau đây, có khả năng tạo thành 39 câu :

1. *Sao nó bảo không đến ?*

2. *Sao bảo nó không đến ?*

3. Sao không bảo nó đến ?
4. Sao không đến bảo nó ?
5. Sao nó không bảo đến ?
6. Sao ? Đến bảo nó không ?
7. Sao ? Bảo nó đến không ?
8. Nó đến, sao không bảo ?
9. Nó đến, không bảo sao.
10. Nó đến bảo : không sao.
11. Nó bảo sao không đến ?
12. Nó đến bảo : Sao không ?
13. Nó bảo : Đến không sao ?
14. Nó bảo : Không đến sao ?
15. Nó không bảo, sao đến ?
16. Nó không bảo đến sao ?
17. Nó không đến bảo sao ?
18. Bảo nó sao không đến ?
19. Bảo nó : Đến không sao.
20. Bảo sao nó không đến ?
21. Bảo nó đến, sao không ?
22. Bảo nó không đến sao ?
23. Bảo không, sao nó đến ?
24. Bảo sao ? Nó không đến ?
25. Không bảo, sao nó đến ?

26. Không đến bảo nó sao ?
27. Không sao, bảo nó đến.
28. Không bảo nó đến sao ?
29. Không đến, bảo nó sao ?
30. Không đến, nó bảo sao ?
31. Đến bảo nó không sao.
32. Đến không ? Bảo nó sao ?
33. Đến không ? Nó bảo sao ?
34. Đến, sao không bảo nó ?
35. Đến bảo nó : Sao không ?
36. Đến, sao nó không bảo ?
37. Đến, nó bảo không sao ?
38. Đến, nó không bảo sao.
39. Đến, sao bảo nó không ?

(tr.280 - 282)

Thật ra, Lê Văn Lý còn bỏ sót 13 câu :

1. Sao nó bảo, không đến ?
2. Sao bảo : "Nó không đến" ?
3. Sao không bảo : "Nó đến" ?
4. Sao ? Nó bảo đến không ?
5. Sao đến, bảo nó không ?

6. Sao ? Bảo nó đến không ?
8. Nó bảo : "Đến, không sao".
9. Bảo nó : "Đến, không sao".
10. Bảo nó đến, không sao ?
11. Bảo nó đến không sao ?
12. Bảo nó đến, không sao !
13. Không đến bảo nó sao ?

Chúng tôi thay 3 từ *sao, bảo, không* bằng 3 từ *anh, tôi, thấy* thì số lượng câu có đầy đủ ý nghĩa sẽ là 94. Nếu kể luôn những câu đặc biệt (thiếu chủ ngữ, bổ ngữ...) ta sẽ có trên 100 câu. Xin viết ra đầy đủ 94 câu đủ nghĩa để thấy rõ hơn điểm độc đáo này của tiếng Việt.

1. Tôi thấy anh đến nó.
2. Tôi thấy anh, nó đến.
3. Tôi thấy nó, anh đến.
4. Tôi thấy nó đến anh.
5. Tôi thấy anh nó đến.
6. Tôi đến nó, anh thấy.
7. Tôi đến ; nó, anh thấy.
8. Tôi đến ; anh, nó thấy.
9. Tôi đến, anh nó thấy.
10. Tôi đến nó, thấy anh.

11. Tôi đến anh, thấy nó.
12. Tôi đến anh, nó thấy.
13. Tôi đến, thấy nó, anh.
14. Tôi đến, thấy anh, nó.
15. Tôi đến, thấy anh nó.
16. Tôi, anh đến ; nó thấy.
17. Tôi, anh đến, thấy nó.
18. Tôi, anh thấy nó đến.
19. Tôi, nó đến, thấy anh.
20. Tôi, nó đến, anh thấy.
21. Tôi, nó thấy anh đến.
22. Nó thấy anh tôi đến.
23. Nó thấy anh, tôi đến.
24. Nó thấy tôi, anh đến.
25. Nó thấy anh đến tôi.
26. Nó thấy tôi đến anh.
27. Nó đến tôi, anh thấy.
28. Nó đến ; tôi, anh thấy.
29. Nó đến ; anh, tôi thấy.
30. Nó đến, anh tôi thấy.
31. Nó đến tôi, thấy anh.
32. Nó đến anh, thấy tôi.
33. Nó đến anh, tôi thấy.

34. Nó đến, thấy tôi, anh.
35. Nó đến, thấy anh, tôi.
36. Nó đến, thấy anh tôi.
37. Nó, anh thấy tôi đến.
38. Nó, anh đến, tôi thấy.
39. Nó, anh đến, thấy tôi.
40. Nó, tôi đến ; anh thấy.
42. Nó, tôi đến, thấy anh.
43. Anh thấy tôi, nó đến.
44. Anh thấy nó, tôi đến.
45. Anh thấy tôi đến nó.
46. Anh thấy nó đến tôi.
47. Anh đến nó, tôi thấy.
48. Anh đến tôi, nó thấy.
49. Anh đến ; tôi, nó thấy.
50. Anh đến ; nó, tôi thấy.
51. Anh đến nó, thấy tôi.
52. Anh đến tôi, thấy nó.
53. Anh đến, thấy nó, tôi.
54. Anh đến, thấy tôi, nó.
55. Anh tôi thấy nó đến.
56. Anh tôi đến, nó thấy.
57. Anh, tôi thấy nó đến.

58. Anh, tôi đến, nó thấy.
59. Anh, tôi đến, thấy nó.
60. Anh tôi đến, thấy nó.
61. Anh nó thấy tôi đến.
62. Anh nó đến, tôi thấy.
63. Anh nó đến, thấy tôi.
64. Anh, nó thấy tôi đến.
65. Anh, nó đến, thấy tôi.
66. Anh, nó đến ; tôi thấy.
67. Thấy nó, anh ; tôi đến.
68. Thấy nó, tôi ; anh đến.
69. Thấy nó ; tôi, anh đến.
70. Thấy nó ; anh, tôi đến.
71. Thấy nó, anh tôi đến.
72. Thấy nó, anh đến-tôi.
73. Thấy nó, tôi đến anh.
74. Thấy anh ; nó, tôi đến.
75. Thấy anh ; tôi, nó đến.
76. Thấy anh, nó đến tôi.
77. Thấy anh, tôi nó đến.
78. Thấy anh nó, tôi đến.
79. Thấy anh tôi, nó đến.
80. Thấy anh, tôi ; nó đến.

81. Thấy anh, nó ; tôi đến.

82. Thấy tôi, anh nó đến.

83. Thấy tôi, nó đến anh.

84. Thấy tôi, anh đến nó.

85. Thấy tôi, nó ; anh đến.

86. Thấy tôi, anh ; nó đến.

87. Thấy tôi ; anh, nó đến.

88. Thấy tôi ; nó, anh đến.

89. Đến tôi, anh thấy nó.

90. Đến nó, anh thấy tôi.

92. Đến nó, tôi thấy anh.

93. Đến anh, tôi thấy nó.

94. Đến anh, nó thấy tôi.





---

## CHƯƠNG III

---

### CHƠI CHỮ BẰNG HIỆN TƯỢNG ĐỒNG ÂM

Hiện tượng đồng âm xuất hiện khi có những đơn vị giống nhau về mặt âm thanh, nhưng khác nhau về mặt ý nghĩa. Những đơn vị ấy được gọi là những đơn vị đồng âm. Bên cạnh những đơn vị đồng âm thật sự, còn có những đơn vị "đồng âm có điều kiện", hoặc do cách phát âm địa phương, tức là cách phát âm chệch chuẩn, hoặc do sự phiên âm mà có. Thật sự, đây chỉ là những đơn vị gần âm.

Có thể chia hiện tượng đồng âm ra làm mấy kiểu :

1) *Đồng âm thật sự :*

a) *Giữa tiếng Việt và tiếng Việt :* đá (banh) - (cục) đá, bò (lê) - (con) bò, ...

b) *Giữa tiếng Việt và tiếng Hán Việt :* (trái) ấu - ấu (trĩ), (hột) kê - kê (gà), ...

c) *Giữa tiếng Hán Việt và tiếng Hán Việt :* thù (thù) - thù (chung), nhân (vật) - nhân (đức), ...

2) *Đồng âm có điều kiện :*

a) *Đồng âm địa phương* : sương - xương (theo phương ngữ Bắc), tiến - tiếng (theo phương ngữ Nam), ...

b) *Đồng âm giữa âm của chữ cái và tiếng* : K - ca, M - em, H - hát, ...

c) *Đồng âm giữa các đơn vị phiên âm và các đơn vị tiếng Việt* : ông (onze là 11, tiếng Pháp) - ông (bà), cách (quatre là 4, tiếng Pháp) - cách (thức), ...

Chơi chữ bằng hiện tượng đồng âm rất phổ biến trong văn học. Nó có tác dụng kích thích trí liên tưởng thông minh, dí dỏm của người đọc. Qua nó, người đọc sẽ phát hiện những hàm ý, ẩn ý hoặc ngụ ý trong câu thơ, câu văn.

Hiện tượng đồng âm thường được sử dụng trong ca dao, dân ca :

- *Hoa mua ai bán mà mua*

*Mẹ không ngã giá cho vừa lòng em.*

Từ mua thứ nhất là danh từ, đồng âm với từ mua thứ hai, động từ. Cả hai đều là từ thuần Việt.

- *Bạn vàng chơi với bạn vàng*

*Đừng chơi bạn vện, ra đàng cấn nhau.*

Trong tiếng Việt đã có sẵn một từ ngữ *bạn vàng*, tức là "bạn quý và rất thân". Nhưng khi xuất hiện bên cạnh *bạn vện* (chó vện), *bạn vàng* có thể hiểu là "chó (lông) vàng". Trong trường hợp này, chơi chữ bằng hiện tượng đồng âm trùng hợp với chơi chữ bằng cách tạo ra nghĩa phái sinh văn cảnh (xem Chương X). Cả hai từ ngữ

đều thuần Việt<sup>1</sup>.

- *Trăng bao nhiêu tuổi trăng già.*

*Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non.*

*Trăng già* (TV) dịch từ nguyệt lão, theo tích xưa, chỉ ông già ngồi dưới trăng lo việc hôn nhân cho thế gian. *Núi non* (TV) là núi nói chung.

Cái dí dỏm của câu ca dao này là ở chỗ tạo ra một văn cảnh có sự đối lập giữa *trăng già* và *núi non* để giả đò ngây thơ hỏi một câu mà không ai có thể trả lời được.

Trong cách nói bình thường, núi mới tạo gọi là *núi trẻ* chứ không gọi là *núi non*. Còn đối với trăng thì không có khái niệm *trăng già*, *trăng trẻ*, bởi lẽ chỉ có duy nhất một "ông trăng" nên không có đối tượng thứ hai để so sánh trẻ - già. Còn *trăng non* thì không phải là trăng trẻ mà có nghĩa là "trăng khuyết", "trăng lưỡi liềm", đối lập với "trăng tròn". Thế mà, với câu ca dao trên, *trăng đi với già* được hiểu là trăng đã lớn tuổi, *núi đi với non* được hiểu là núi trẻ. Đó là những nghĩa văn cảnh. Qua cách dùng hiện tượng đồng âm, câu ca dao trên tạo ra những nghĩa văn cảnh này.

- *Số em là số đào hoa*

*Số anh đào nguyệt, hai ta cùng đào.*

*Đào 1* (H.V.) là danh từ, đi với *hoa* (đào hoa), chỉ sự may mắn trong tình yêu; *đào 2* (T.V.) là động từ, kết với *ngạch* (đào ngạch)<sup>2</sup>. Từ *đào* cuối câu tám có thể hiểu

<sup>1</sup> Để tiết kiệm, chúng tôi xin viết tắt: T.V.: thuần Việt, H.V.: Hán Việt

theo hai cách : *cùng đào* tức là "cùng nhau đào ngạch", hoặc "cùng mang âm đào như nhau".

- *Đục cùn thì giữ lấy tông*

*Đục long, cán gãy, còn mong nổi gì.*

*Tông* là cái chuôi sắt, phần ở trên lưỡi đục. *Tông*, *cán* (T.V.) đồng âm với (Trịnh) *Tông*, (Trịnh) *Cán*, đều là con trai của Trịnh Sâm. *Tông* còn đồng âm với (tổ) *tông*. Câu này ám chỉ việc Trịnh Sâm đã phế bỏ con cả Trịnh Tông (con Dương Thái phi), lập con thứ là Trịnh Cán (con Đặng Tuyên phi) làm thế tử, gây ra cuộc tranh giành ngôi vị giữa *Tông* và *Cán* (H.V.).

Một câu ca dao có sử dụng từ đồng âm khá quen thuộc :

- *Bà già đi chợ Cầu Đông*

*Bói xem một quẻ có chồng lợi chăng*

*Ông thầy gieo quẻ, nói rằng.*

*Lợi thời có lợi mà rằng không còn.*

Từ *lợi 1* (H.V.) là lợi ích, còn từ *lợi 2* (T.V.) là phần thịt bao giữ chung quanh chân răng. Từ *lợi* trong câu hai là *lợi 1* ; từ *lợi* trong câu 4 có thể hiểu là *lợi 1* hoặc *lợi 2* (nhưng chủ ý của tác giả là *lợi 2* vì nó đứng cạnh từ *răng*).

- *Từ ngày Tự Đức lên ngôi*

*Cơm chẳng đầy nồi, kẻ khóc như ri*

*Bao giờ Tự Đức chết đi*

<sup>1</sup> Đào ngạch : đào ngạch cửa để ăn trộm.

*Thiên hạ bình thì lại dễ làm ản.*

*Bình thì 1 (H.V.) là "thời bình", đồng âm với bình thì 2 (H.V.) là "dẹp yên Tự Đức", vì tên tục của vua này là Thì. Câu này chứng tỏ không những nhân dân mong nhà vua mau chết mà còn khuyến khích nhau nổi loạn.*

*- Cá bầy giữa chợ chị bảo cá "thu"*

*Ngựa chạy giữa đồng anh gọi ngựa "tế".*

Tên cá thu đồng âm với thu vào ; tế (lễ) đồng âm với (ngựa) tế, tức ngựa chạy mau mà đều bốn chân (Đại Nam quốc âm tự vị).

*- Con cá dưới sông*

*Không ai đâm ai chém*

*Mà kêu rằng con cá "giết"*

*Cái dây trên rừng*

*Không ăn trộm ăn cướp*

*Sao kêu dây "gian".*

Theo phương ngữ Trung và Nam Bộ, các từ (cá) diếc và giết đồng âm ; (dây) dang và gian (xảo) đồng âm.

Có một câu vè khá độc đáo, "chất liệu" của nó toàn là chữ cái :

*- N K N H U O*

*M K M H M R Q N*

Nhưng nếu đọc N - anh, M - em, R - rờ, Q - cu..., thì ta thấy nó có nghĩa, tuy khá tục. Đây là đồng âm giữa chữ cái và tiếng.

- Cam kia một chục rõ ràng

Du đưa trong bị, mơ màng chỉ ông.

Một chục dân gian thường tính là 12 quả. Chắc ông bạn hàng cự nự cô gái bán cam sao đưa có 11 quả. Gặp cô bán cam biết tiếng Pháp, mới "nói mề" như thế, rằng đã bỏ vào trong bị 12 quả (đu : douze), sao mơ màng bảo là 11 (ông : onze). Đây là trường hợp từ phiên âm đồng âm với từ của tiếng Việt.

Tương truyền Trạng Quỳnh quê ở Hoàng Hóa, đã đùa cô bán bánh giầy quê ở Tuyên Quang bằng bài thơ sau đây :

*Tuyên Quang, Hoàng Hóa cũng thì vua*

*Nắng cực cho nên phải mất mùa*

*Lại đứng bên hàng xin xỏ chị*

*Nỡ nào mà chị lại không cho !*

Xỏ (TV) trong câu thơ trên là từ tố của từ láy xin xỏ, đồng âm với từ xỏ (TV), chỉ hành động giao hợp. Bài trên còn dùng cách nói lái ở từ ngữ nắng cực.

Các nhà thơ chuyên nghiệp cũng thường sử dụng hiện tượng đồng âm. Nguyễn Khuyến là người thích trò chơi này nhất.

Trong bài "Tặng Tổng đốc Hà Nam", ông hạ bút :

- *Cây cái bằng vàng treo nhị giáp*

*Net thẳng mặt trắng lấy tam nguyên.*

Tam nguyên 1 (HV) có nghĩa là ba đồng (giá trị

bằng một tạ gạo lúc bấy giờ), đồng âm với từ ngữ *tam nguyên* (HV), nghĩa là đầu đầu ba kỳ thi (thi hương, thi hội, thi đình).

Trong bài "Tự trào", Nguyễn Khuyến có viết hai câu như sau :

- *Cờ đang dở cuộc không còn nước*

*Bạc chứa trâu canh đã chạy làng.*

*Không còn nước* (cờ) trong bài thơ đồng âm với *không còn nước* (nhà), tức là đất nước bị nô lệ lúc ấy. *Chạy làng* trong cờ bạc là thôi non lúc đang thua, đồng âm với *chạy* (về) *làng*, tức là chuyện Nguyễn Khuyến về hưu, về làng sống ẩn dật. Cả hai cùng là từ ngữ thuần Việt.

Nhà thơ cũng đã viết như sau trong bài "Ăn mày" :

- *Ăn mày chớ có ăn tao nhé*

*Mày* (TV) trong câu thơ này là một từ tổ của từ ghép *ăn mày*<sup>1</sup>, đồng âm với *mày* (TV) (mây), đối lập với *tao*.

Tú Xương cũng thích sử dụng hiện tượng đồng âm. Trong bài thơ "Đề ảnh", ông viết :

- *Cử Thăng, huấn Mỹ, tú Tây Hồ*

*Ba bác chung nhau một cái đồ*

<sup>1</sup> *Mày* là một từ cổ, có nghĩa là "nuôi". Trong *Dictionnaire annamite-francais* của Génibrel, có *cha mày*, *con mày* là *cha nuôi*, *con nuôi*.

*Mới biết trời cho sum họp mặt*

*Thôi đừng chê nhỏ lại cười to.*

Đồ (TV) là bức ảnh, đồng âm với đồ (TV) là cơ quan sinh dục của phụ nữ. Các từ ngữ *hợp mặt*, *chê nhỏ*, *cười to* cũng vừa hiểu theo nghĩa đen, vừa hiểu theo nghĩa bóng như từ *đồ* trên.

Nhiều Tâm (tên thật là Đỗ Minh Tâm), quê ở Vĩnh Long. Ông giỏi Hán học, tài thơ nôm, hay làm thơ châm biếm, ngạo đời. Ông có một người bạn giàu là Bá Nộn. Một hôm, tình cờ hai người gặp nhau. Bá Nộn tỏ vẻ hợm mình và thương hại người bạn nghèo. Nhiều Tâm đọc "tặng" bạn một bài thơ :

*Thấy anh, tôi nghĩ lại, tôi buồn*

*Tôi khó, anh giàu đã quá muôn*

*Anh vậy, tôi vậy, trời khiến vậy*

*Chúc cho con cháu vậy luôn luôn.*

Từ *muôn* là "vạn", người Nam Bộ đọc thành *muông*, nên đồng âm với từ *muông* là "chó". "*Quá muôn*" đọc thành "*hóa muông*", tức là biến thành chó.

Nhà văn Nhượng Tống, trong bài "Tắm trong tù", cũng đã sử dụng cách chơi chữ này :

*- Vùng vẫy mình trong bể nước đầy*

*Hết kì lại cọ, chẳng rời tay*

*Ông Tây cứ bảo mình yêu nước*

*Ừ, chẳng yêu sao lại thế này !*



*Yêu nước* (lã) (TV) đồng âm với *yêu nước* (nhà)  
(TV).

Tương truyền Hoàng Trọng Phu và Vi Văn Định là hai viên Tổng đốc thời Pháp thuộc. Lúc Hoàng về hưu, Vi được cử đến thay thế. Cùng lúc ấy, có nạn hoàng trùng cắn phở lụa và vi trùng thổ tả hoành hành. Thế là ông Trần Bình đã cảm tác :

- *Hoàng trùng đi*  
*Vi trùng lại*  
*Suy đi xét lại*  
*Vi hại hơn hoàng.*

*Hoàng* vừa chỉ hoàng trùng, vừa chỉ Hoàng Trọng Phu ; *Vi* vừa chỉ vi trùng, vừa chỉ Vi Văn Định.

Hiện tượng đồng âm cũng được vận dụng nhiều trong câu đối :

- *Mồm bò không phải mồm bò, lại phải mồm bò.*

(Giải : - Con ốc)

Trong câu trên, từ *bò* (TV) thứ nhất và thứ ba là động ngữ, nghĩa là di chuyển bằng những cơ chi nằm ngay bên dưới đầu con ốc ; từ *bò* (TV) thứ hai là danh từ, chỉ con bò.

- *Trai Đà Lạt, gái Sài Gòn*  
*Môn đăng hộ đối, cô còn chê xa.*

(Trái xa-bô-chê)

Trái xa-bô-chê, nhiều người nói thành xa-cô-chê.

Ba từ *xa cô chê* trong câu đố (TV) đồng âm với ba tiếng *xa-cô-chê* (phiên âm).

- *Tài cao học rộng làm chi*

*Hai chữ ê, ép cũng thi vị đời.*

(Người kéo xe)

Người kéo xe thường la : "*Ê, ép vô !*" để khách đi đường nghe mà tránh. Hai từ này đồng âm với hai chữ cái Ê, F của tiếng Pháp. Đây là đồng âm giữa tiếng và âm chữ cái.

- *Trùng trục như con bò thui*

*Chín mắt, chín mũi, chín đuôi, chín đầu.*

(Con bò thui)

Số từ 9 đồng âm với động từ *chín* (được dùng trong câu trên) nên gây sự lẫn lộn, khó hiểu. Đây là đồng âm giữa hai từ tiếng Việt.

- *Bánh ăn không được, đường không ngọt.*

(Bánh xe, đường đi)

Cái *bánh*, cục *đường* (TV) đồng âm với *bánh xe*, *đường đi* (TV).

Có một câu đố khá ngộ nghĩnh :

- *Xanh đầu, xanh út, xít ngược, xít xuôi.*

(Số 5965)

Ở đây, *xanh* chính là *cinq* (số 5) và *xít* là *six* (số 6) của tiếng Pháp. *Xanh đầu* là số 5 ở đầu, *xanh út* là số 5 ở cuối, *xít ngược* là số 9, *xít xuôi* là số 6. Vậy số đó là 5965.

Đây là đồng âm giữa tiếng phiên âm và tiếng Việt.

Từ đồng âm có mặt trong các bức hoành, bức trướng. Trên cổng của một ngôi chùa tại làng Văn Tràng (Nam Định), có bốn chữ lớn do Nguyễn Khuyến đặt :

- *Sắc không không sắc.*

Đây là những từ ngữ quen thuộc của nhà Phật, nên khi được viết lên cổng chùa, nhiều người thấy chẳng có gì đặc biệt, xuất sắc. Sau có người giải thích : sở dĩ Nguyễn Khuyến viết thế là vì làng này chuyên nghề mài dao, kéo, nên thường hỏi và đáp :

- *Sắc không ? - Không sắc !*

Do đó, cụ Tam nguyên Yên Đổ đã dùng đặc điểm của làng để sửa từ ngữ *sắc sắc không không* hoặc *không không sắc sắc* (HV) thành *sắc không không sắc* ! (TV).

Ở Hà Nội có phố *Sinh Từ* vì có đền *Sinh Từ* ở đây. Đền này thờ sống Nguyễn Hữu Độ, đương thời làm Kinh lược Bắc Kỳ.

Trên bàn thờ có treo bức hoành đề ba chữ lớn :

- *Sinh sự chi.*

Nghĩa là nhờ ông lúc còn sống. Đó là hiểu theo chữ Hán.

Nhưng nếu hiểu theo chữ nôm thì *sinh sự chi* lại có nghĩa là "về chuyện ra làm gì !". Rõ ràng ý của người đặt ba từ này muốn mỉa mai những kẻ nịnh hót, bày ra cái trò thờ sống này, vừa tốn công quỹ, vừa làm khổ dân. Ở đây, từ Hán chính gốc đồng âm với từ Hán đã Việt hóa

có xen từ thuần Việt.

Cũng dưới thời Pháp thuộc, có một ông kia không học hành gì, nhờ chơi đồ cổ, quen với tên thống sứ Pháp, nên được phong là tri phủ. Sĩ phu gọi mĩa là *phủ chén*.

Làm quan được vài năm, ông bị bệnh chết. Khi đi phúng, một nhà nho viếng bốn chữ :

- *Tống quân Nam phố.*

Bốn chữ này đã có sẵn trong *Sở từ*, lại rất phù hợp với hoàn cảnh ông phủ (nhà ở thành Nam), nên ai cũng khen hay.

Sau có người vạch ra ẩn ý của người viếng : muốn móc cái chỗ xuất thân của ông phủ. Trong bộ đồ chè có một chén *tống* và bốn chén *quân* và nhà ông này ở thành *Nam* ! Về loại đồng âm, trường hợp này giống trường hợp trên.

Trên một bức hoành nhà kia có ghi bốn chữ :

- *Từ tôn thẳng thẳng.*

Bốn chữ này lấy điển ở chương *Chung tư* trong *Kinh Thi* (Chu Nam), ý nói lắm con nhiều cháu, khen chủ nhân có phúc lớn.

Nhưng nếu trích nguyên văn câu thơ *Chung tư* thì là "Chung tư vũ, hoàng hoàng hể, nghi nhĩ từ tôn thẳng thẳng hể", đại ý là loài bộ ngựa đoàn kết với nhau, con cháu đông đúc. Để ý xem sau chữ *thẳng* có chữ *hể*.

Nguyên chủ nhân vốn làm nghề *kép hể* nên bốn chữ trên là lời mĩa : *con cháu thẳng hể* rồi cũng lại là

*thăng hể !* Nên nhớ rằng vào thời ấy, theo quan niệm "xướng ca vô loại", câu trên có ý nghĩa rất sâu cay.

Ở đây, từ Hán Việt đồng âm với từ thuần Việt.

Cách chơi chữ bằng đồng âm xuất hiện nhiều nhất trong câu đối. Nhiều câu đối rất lý thú :

- *Tôi tôi vôi ;*

*Bác bác trứng.*

Hoặc :

- *Vôi tôi tôi tôi ;*

*Trứng bác bác bác.*

Trong hai câu trên có sử dụng hai cặp từ đồng âm thuần Việt : *tôi* 1 là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và *tôi* 2 là động từ, có nghĩa là "đổ nước vào để làm cho tan (với sống)" ; *bác* 1 là đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, dùng để chỉ người bạn nhiều tuổi và *bác* 2 là động từ, có nghĩa là "vừa đun nhỏ lửa vừa quấy cho đến khi sền sệt"<sup>1</sup>.

- *Chè lam mất ngọt ;*

*Xôi vò chả ngon.*

Từ *mứt* (TV) có địa phương đọc thành *mất* nên đồng âm với từ *mất* (trái với còn, TV) ; từ *chả* 1 (TV) là phụ từ phủ định và từ *chả* 2 (TV) là món ăn làm bằng thịt.

<sup>1</sup> Theo hai từ điển của Văn Tân và Hoàng Phê. Còn theo sự hiểu biết của chúng tôi, *bát trứng* là đập cho vỡ trứng rồi đánh cho tan lòng đỏ ra.

*Bác và bát ở miền Trung phát âm như nhau.*

*Chè lam* vốn rất ngọt, nhưng ở đây lại *mất ngọt*.  
*Xôi vò* vốn rất ngon, nhưng ở đây lại *chả ngon*. Cũng có thể hiểu : *chè lam* và *mứt ngọt*, *xôi vò* và *chả ngon*.

- *Đầu gối đầu gối* ;

*Tay cầm tay cầm*<sup>1</sup> .

Câu trên có nghĩa là "cái đầu người gối lên cái đầu gối". Câu dưới có nghĩa là "tay người cầm cái tay cầm" (tay cầm : bộ phận dùng để cầm hay xách, hình tròn và ngắn, thường có ở một số đồ dùng như tay cầm của cái bàn ủi). Ở đây, từ TV đồng âm với từ TV.

- *Kiến bò đĩa thịt bò* ;

*Ruổi đậu mâm xôi đậu*.

*Bò 1* và *đậu 1* là động từ ; *bò 2* và *đậu 2* là danh từ. Cả bốn đều là từ TV.

Tương truyền có lần Đoàn Thị Điểm tiếp các danh sĩ tại nhà. Bà cho người bưng khay trà ra mời, trên khay có một bức hoa tiên viết một vế đối :

- *Đình tiền thiếu nữ khuyển tân lang*.

Từ *ngữ thiếu nữ* có hai nghĩa "gió nhẹ" và "cô gái". *Tân lang* là "cây cau" đồng âm với *tân lang* là "chàng rể". Bởi thế, vế ra cũng có thể hiểu theo hai nghĩa. Một là : Trước sân gió thoảng phất cây cau. Hai là : Trước sân cô gái mời chàng rể.

<sup>1</sup> Còn có hai vế đối khác, nhưng không chỉnh :

- *Chân quì chân quì*.

- *Tay mang tay mang*.

Tuy là danh sĩ, gặp trường hợp lắt léo này, các chàng cũng đành bó tay.

Tương truyền Nguyễn Công Trứ có lần vào chùa, đi xuống bếp, bị nhà sư mĩa mai :

- *Khách khứa kể chi ông núc bếp.*

Ông đã đáp lại :

- *Trai chay nào đó vại cà sư.*

Ông núc bếp (TV) là ông táo, đồng âm với ông núc bếp (TV) là ông chui rúc vào bếp (từ ngữ địa phương Nghệ Tĩnh). Theo giọng Nghệ Tĩnh, *vãi cà sư* (TV) đồng âm với *vại cà sư* (TV).

Nghĩa đen là "Khách khứa coi thường ông táo, trai chay thì đã có vại cà của ông sư". Nghĩa bóng là "Trong hàng khách khứa thì không kể đến thằng cha rúc trong bếp ; chỗ trai chay gì mà sư và vãi đủ đôn với nhau !"

- *Trên cây có hoa, dưới cây có hoa, ông vinh hoa, tôi thám hoa, Thư viết : "Tùng hoa, thử chi vị dã" <sup>1</sup>.*

Ngoài sân có đỗ, trong nhà có đỗ, người muốn đỗ, ta cho đỗ, Thi viết : "Đỗ đỗ, bất kì nhiên hồ" <sup>2</sup>.

Vế trên có hai từ *hoa* (HV) đồng âm : *hoa* 1 là bông hoa (thám hoa) ; *hoa* 2 là đẹp tốt (vinh hoa, tùng hoa). Vế dưới có hai từ *đỗ* đồng âm : *đỗ* 1 (TV) là thi đậu ;

<sup>1</sup> *Tùng hoa* (hai lượt vinh hoa), ấy cái nghĩa rằng như thế.

<sup>2</sup> *Đỗ đỗ* (tên một thứ cây) chẳng phải ấy thế ai ! (Theo Câu đối Việt Nam).

đố 2 (HV) là tên cây.

Nguyễn Công Trứ có lần cầm một quan tiền đi mua hàng cho mẹ. Ham vui, ông đánh đáo thua hết, nên an ủi bằng hai câu :

- *Tưởng làm đôi chữ mà chơi vậy ;*

*Bỗng chốc nên quan đã sướng chưa !*

Chữ 1 là chữ nghĩa, chữ 2 là một đồng bạc (thí dụ : một đồng một chữ cũng không có)<sup>1</sup>. Quan 1 là quan lại và quan 2 là đơn vị tiền tệ cũ, bằng 10 tiền. Cả hai từ chữ đều là thuần Việt ; cả hai từ quan đều là Hán Việt. Do đó, câu trên có hai nghĩa : tưởng học vài chữ mà bỗng chốc đã trở thành ông quan ; tưởng đánh chơi đôi đồng mà bỗng chốc đã thua hết một quan tiền.

Sau này, có người đã dùng câu trên để mỉa mai ông Phạm Quỳnh, vì ông này làm chủ bút báo "Nam Phong", rồi tiếp làm Thượng thư.

- *Tứ thời bát tiết canh chung thủy ;*

*Ngạn liễu đôi bồ dục điểm trang.*

Nguyễn Khuyến

Một anh đồ tể làm nhà mới, đến xin cụ Tam nguyên Yên Đổ đôi câu đối. Cụ đã viết ngay cho hai câu trên. Chủ nhà sung sướng mang về, bởi vì nghĩa đen của hai câu này là : bốn mùa tám tiết thay đổi trước sau vẫn thế ; bồ liễu, gò cò bồ muốn điểm trang. Ngôi nhà mới được thế còn gì hơn nữa, vì dù thời tiết thay đổi, trước sau

<sup>1</sup> Có nơi đọc là trụ.



vẫn có thể, và đằng trước nhà cảnh vật lại khoe tươi. Song, cái dí dỏm của câu đối là ở nghĩa bóng của nó : nếu không ngắt câu như bình thường ở sau từ tiết và từ bỏ mà đọc liền thì ta sẽ có *bát tiết canh* và *đôi bỏ dục*<sup>1</sup> là những món thường thấy dưới tay ông đồ tể. Đây là đồng âm giữa các từ ngữ Hán Việt và thuần Việt.

- *Bán rượu, bán trâu, không bán nước* ;

*Buôn trăm, buôn chục, chẳng buôn quan.*

Đây là câu đối dán ở cửa hàng bán nước giải khát. Có hai từ ngữ *bán nước* (TV) : một có nghĩa là bán nước uống, hai có nghĩa là phản bội Tổ quốc, làm tay sai cho kẻ ngoại xâm để mưu cầu lợi ích riêng tư. *Buôn quan* (TV) cùng thế, một có nghĩa là buôn bán số hàng có giá trị bằng một chuỗi 600 đồng tiền kẽm (1 quan = 600 đồng tiền kẽm) và một có nghĩa là mua bán chức tước.

- *Miệng kẻ sang có gang có thép* ;

*Đồ nhà khó vừa nhỏ vừa thâm.*

Có hai từ *đồ* : một có nghĩa là đồ đạc, một có nghĩa là âm hộ. Lấy cái *đồ nhà khó* (TV) mà đối với *miệng kẻ sang* (TV) thì thật không có gì cay độc hơn.

Tương truyền rằng vế thứ nhất là do một viên tri huyện ra cho Trạng Quỳnh, lúc trạng còn bé, và vế thứ hai là do Trạng Quỳnh ứng khẩu đối lại.

Cô Tư Hồng (tên thật là Trần Thị Lan), người Hà Nam, là một phụ nữ không đứng đắn. Thời Pháp thuộc

<sup>1</sup> *Bỏ dục hay bầu dục* : thận của một số thú nuôi để ăn thịt : *Bỏ dục lợn*.

hết lấy Hoa kiều, thị lại lấy sĩ quan Tây. Khi bị bắt vì buôn gạo lậu thuế, thị nói dối là đem phát chẩn, được bọn thực dân đề nghị triều đình phong cho thị "Tứ phẩm cung nhân" và cho bố thị hàm Thị độc. Tư Hồng về làng ăn khao linh đình. Tương truyền Nguyễn Khuyến viết cho câu đối mĩa mai :

- *Tứ phẩm sắc phong* hàm cụ lớn ;

*Trăm năm công đức* của bà to.

Ngoài nghĩa đen, do đồng âm, của bà to (TV) còn có thể hiểu là cơ quan sinh dục của bà rộng (!). Do đó, hàm cụ lớn (TV) cũng có thể hiểu là quai hàm của cụ to. Lấy cái "của" của con gái mà đối với cái "hàm" của ông bố thì thật là cay độc !

Tương truyền Nguyễn Khuyến đã tặng ông Quản<sup>1</sup> Long một câu đối như sau :

- *Cung kiếm ra tay, thiên hạ đổ dồn hai mắt lại ;*

*Triều đình cử mục, anh hùng chỉ có một người  
thôi !*

Người 1 (TV) là đại từ, dùng để chỉ người nào đó với ý coi khinh. Người 2 (TV) là "con người" của mắt. Vì Quản Long chỉ có một mắt nên Nguyễn Khuyến đã có nụ cười hóm hỉnh như thế.

Có một câu đối mang tính cách đùa cợt các nhà tu hành :

<sup>1</sup> *Quản* : một chức quan võ.

- *Sư ông dâng đàn, vãi ra kia, tiểu ra đấy ;*  
*Cố đạo rửa tội, tra đằng trước, sờ đằng sau.*

*Vãi 1* là sư nữ ; *vãi 2* là để rơi ra, chày ra do cơ thể không điều khiển, không kềm chế được (như *ỉa vãi*). *Tiểu 1* là chú tiểu ; *tiểu 2* là tiểu tiện. *Tra* là lắp vào (nghĩa tục), đồng âm (địa phương) với *cha*, là linh mục ; *sờ* là sờ mó, đồng âm (địa phương) với *xờ* tức là bà xờ (soeur).

Tương truyền Nguyễn Gia Cát, người làng Huê Cầu (Hải Hưng), thuở nhỏ rất thông minh và hay đùa nghịch.

Một bữa kia, sau một hồi tranh luận với ông nghề làng bên, bị ông nghề thách đối :

- *Ngói đỏ lợp nghề, lợp trên dè lợp dưới.*

Nguyễn Gia Cát liền đáp lại :

- *Đá xanh xây cống, hòn dưới nống hòn trên.*

Trong vế trên, *nghe 1* (TV) là cái dinh cơ lợp ngói và *nghe 2* (TV) là ông tiến sĩ. Và trên còn ngụ ý nói người có quyền chức bao giờ cũng lấn át kẻ không chức phận.

Trong vế dưới, *cống 1* (TV) là cái cống, thường xây bằng đá và *cống 2* (HV) là hương cống, tức cử nhân. Vế dưới còn ngụ ý chống lại vế trên.

Ngô Thì Nhậm và Đặng Trần Thường vốn là bạn học ; người phò Nguyễn Huệ, kẻ theo Gia Long. Sau khi nhà Tây Sơn sụp đổ, Đặng Trần Thường bắt được Ngô Thì Nhậm. Tiểu nhân đắc chí, Đặng ráp tâm làm nhục Ngô, bèn ra vế đối :

- Ai công hầu, ai khanh tướng, trong trần ai ai dễ biết ai.

Bất ngờ, Ngô khẳng khái ứng khẩu đối lại (mà cũng chính là đáp lại) ngay :

- Thế *Chiến Quốc*, thế *Xuân Thu*, gặp thời thế thế thời phải thế.

Vế trên có hai từ *ai* : một là đại từ nghi vấn, một là từ Hán Việt, có nghĩa là bụi (trần ai).

Vế dưới có hai từ *thế* : một có nghĩa là tình thế, một có nghĩa là như vậy.

Tương truyền một hôm bà Đoàn Thị Điểm đang soi gương ở cửa sổ. Anh là Đoàn Trác Luân thấy thế mới ra vế đối rằng :

- *Đôi kính họa mi, nhất điểm phiên thành lưỡng điểm.*

(Soi gương vẽ mày, một nét hóa hai).

Bà đối liền :

- *Lâm trì ngoạn nguyệt, nhất luân chuyển tác song luân.*

(Tới ao xem trăng, một vầng hóa hai).

Vế trên có một cặp từ đồng âm : *điểm* ("chấm", "nét") - (cô) *Điểm*. Vế dưới cũng thế : *luân* ("vầng") - (ông) *Luân*. Như vậy, ngoài nghĩa đen ở trên, câu đối còn có nghĩa bóng : soi gương vẽ mày, một cô *Điểm* hóa thành hai cô *Điểm* ; tới ao xem trăng, một ông *Luân* thành hai ông *Luân*.

Khi còn đi học, Phan Bội Châu có người bạn bỏ học về làm nghề buôn mật. Phan Bội Châu tặng hai câu :

- *Bình sinh học vấn công phu mật ;*

*Trình trọng khoa danh đệ nhất hàng.*

(Học vấn bình sinh dày công trạng ;

Khoa danh trình trọng đáng hàng đầu).

Vế đầu có hai từ đồng âm : *mật* ("dày") - *mật* (đường) ; vế sau cũng thế : *hàng* ("thứ hạng") - *hàng* (hóa).

Khi còn đi học, một hôm Trần Cao Vân được thầy đọc cho một vế đối, mà theo ngữ âm địa phương có hai cách viết và có hai cách hiểu :

- *Hành tàn giống khổng mạnh.*

(Cây hành đã tàn thì giống không mạnh).

- *Hành tàng giống Khổng Mạnh.*

(Ra làm việc (hành), về ẩn dật (tàng) đều phải theo quan niệm của đạo Khổng Mạnh).

Vế ra rất khó. Nhưng Trần Cao Vân đã đối được. Cũng theo ngữ âm địa phương, có hai cách viết và hai cách hiểu :

- *Cải hóa con càng khôn.*

(Cây cải gì (hóa) thì cây cải con càng lớn khôn).

- *Cải hóa con càn khôn.*

(Chịu sự cải hóa, con người mới xứng đáng là con của trời đất).

Một ông quan nọ đã hồi hưu. Gặp anh học trò nghèo đi cầm đồ, ông ra về thách đối, hứa nếu đối được, ông sẽ giúp tiền ăn học. Về ra như sau :

- *Quân tử cố cùng, quân tử cùng, quân tử cố.*

(Nghĩa là : Người quân tử bền lòng lúc cùng, người quân tử cùng, người quân tử bền lòng).

Câu này lấy chữ trong sách "Luận ngữ" : "Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tư lạm hi" (Người quân tử gặp lúc cùng khổ thì vẫn bền lòng, còn kẻ tiểu nhân gặp lúc cùng khổ thì hay làm xằng bậy).

Người học trò đã đối lại :

- *Khổng Minh cầm túng, Khổng Minh túng, Khổng Minh cầm.*

(Nghĩa là : Ông Khổng Minh bắt, tha, ông Khổng Minh tha, ông Khổng Minh bắt).

Câu này lấy từ tích "Khổng Minh thất cầm Mạnh Hoạch" trong truyện "Tam quốc".

Về trên có hai từ đồng âm : cố 1 là "bền lòng", cố 2 là "cầm đồ". Về dưới cũng có hai cặp từ đồng âm : cầm 1 là "bắt", cầm 2 là "thế đồ, cầm đồ" ; túng 1 là "thả", túng 2 là "túng thiếu".

Tương truyền nhân dịp Tết Nguyên đán, gia đình Tổng đốc Đỗ Hữu Phương, một tên tay sai cỡ bự của thực dân Pháp, ra một vế thách đối có treo giải thưởng, như sau :

- *Hạt Chợ Lớn có nhà họ Đỗ, đỗ một nhà ngừ*

*phúc tam đa*<sup>1</sup>.

Có người gởi đến một vế đối, như sau :

- *Cù lao Rồng có lũ thằng phung, phun một lũ bát  
cùng cứu khổ*<sup>2</sup>.

Vế trên có dùng hai chữ đồng âm : họ *Đỗ* và thi *đỗ*. Vế dưới có dùng hai từ đồng âm địa phương : bệnh *phung* (hùi) và *phun* (ra).

Có một câu đối khá lí thú :

- *Con ngựa đá con ngựa đá, con ngựa đá không đá  
con ngựa* ;

*Thằng mù nhìn thằng mù (bù) nhìn, thằng mù  
(bù) nhìn không nhìn thằng mù.*

Từ *đá* thứ nhất và thứ tư là động từ, từ *đá* thứ hai và thứ ba là danh từ ; tức là "Con ngựa đá con ngựa bằng đá, con ngựa bằng đá không đá con ngựa". Cũng vậy, từ *nhìn* thứ nhất và thứ tư là động từ, từ *nhìn* thứ hai và thứ ba là từ tố của từ mù (bù) *nhìn*. Cả bốn từ đều là từ thuần Việt.

Tương truyền Hồ Xuân Hương có ra một vế đối :

- *Gái Khán Xuân, xuân xanh tuổi mười ba, khép  
cửa phòng xuân còn đợi nguyệt.*

Và có người đã đối lại như sau :

<sup>1</sup> *Ngũ phúc tam đa : năm con trai đậu làm quan to, ba con gái có chồng sang trọng.*

<sup>2</sup> *Cù lao Rồng ở Tiền Giang có một bệnh viện cùi. Bát cùng cứu khổ : ý nói hết sức cùng khổ.*

- *Trai Đình Bàng, bàng vàng treo đệ nhất, chờ khi chiếm bàng trúng khôi khoa.*

Trong hai vế trên, hai từ *xuân* và *bàng* đồng âm với hai tiếng *Xuân* và *Bàng* trong hai địa danh.

Một người đi lính cho Pháp. Sau trận thế chiến thứ nhất từ Pháp trở về, y được bổ làm tùy phái tòa sứ, được thưởng phẩm hàm, vợ lại sinh con trai, nên mở tiệc ăn mừng. Anh ta không biết chữ Nho, đang bắt đầu học chữ quốc ngữ, đến nhờ Bùi Bằng Đoàn cho đôi câu đối. Cụ Đoàn đã viết đôi câu đối chữ Hán như sau :

- *Tiếp tiếp hoan hoàn, tề ư tư sắc tứ ;*

*Bình bình sự sự, hát ô hô huyền hồ.*

Nghĩa câu đối nói lên đầy đủ các chi tiết : nhận được tin thắng trận, vui vẻ mà về, được quan Tây phong sắc phẩm hàm ; xong việc binh, làm tòa sứ, kêu to lên ô hô, treo cung. (Chữ *tề* là cách đọc trại chữ *Tây*, chỉ người Pháp).

Nhưng độc đáo ở chỗ : năm chữ cuối của hai vế đọc lên nghe y hệt như tiếng người mới học chữ quốc ngữ đánh vần hai chữ *tứ* và *hồ*.

Tết năm 1944, trong nhà tù Sơn La, Nguyễn Văn Từ có đăng một câu đối dán ở nhà bếp trên báo "Suối reo", như sau :

- *Khói lửa cũng cá mềm, vững bền dạ sắt lòng son, sang năm mới có nhiều canh cải ;*

*Bắc nam cùng mấm sốt, kháng khít da vàng máu đỏ, đón xuân rồi sẽ lăm ninh xương.*



Trong câu trên có tên bốn món ăn : *cá mềm, canh cải, mắm sốt, ninh xương*. Nhưng *cá mềm* cũng là từ phiên âm *quand mème* của tiếng Pháp, có nghĩa là "đù sao cũng vậy" và *mắm sốt* cũng là từ phiên âm từ ngữ *mème chose* của tiếng Pháp, có nghĩa là "cùng một thứ". Còn *canh cải, ninh xương* đồng thời là từ ngữ Hán Việt, có nghĩa là "thay đổi", "tốt đẹp".

Có một số vế thách đối quá khó cho nên đến nay, vẫn chưa có người đối được :

- Song song là hai cửa sổ, hai người ngồi trong cửa sổ song song.

*Song song* trước là từ ngữ Hán Việt, có nghĩa là "hai cái cửa sổ" và *song song* sau là từ thuần Việt, nghĩa là "sóng đôi với nhau".

- Trong quần anh có em học khá.

*Quần anh* thứ nhất là từ ngữ Hán Việt, có nghĩa là "hộp mặt các anh tài" và *quần anh* thứ hai là từ ngữ thuần Việt, có nghĩa là "cái quần của anh". Như vậy, theo nghĩa Hán Việt của từ ngữ *quần anh*, câu trên có ý nghĩa thanh nhả ; còn theo nghĩa thuần Việt, câu trên có ý nghĩa tục.

- Gái Như Trác xấu như ma, ngu thì ta thiết tha như ma, như trác.

*Như Trác* là địa danh thuộc tỉnh Hà Nam cũ, *như ma* (thuần Việt) là giống như con ma, đồng âm với hai từ ngữ Hán Việt *như trác* ("như giữa"), *như ma* ("như mài"), nói về cách tự tu thân của mỗi người.

- *Ngày nay ngày nay in nhà in nhà.*

*Ngày nay* là tên một tờ báo của nhóm Tự Lực văn đoàn, đồng âm với từ ngữ *ngày nay*. *In nhà in nhà* là in ở nhà in của mình.

- *Trọng tài trọng tài vận động viên, vận động viên động viên trọng tài.* (Báo "Thể dục Thể thao").

Câu trên có hai từ ngữ đồng âm *trọng tài, động viên* và có nghĩa là "người trọng tài quý trọng tài năng của vận động viên và vận động viên làm cho trọng tài phấn khởi".

Nhà thơ Nguyễn Bính cũng đã ra một vế đối độc đáo :

- *Tập thể dục tập thể dục tập thể.*

Câu này có ba cặp tiếng đồng âm *tập thể* và có hai cách hiểu : 1. "Tập thể dục thì nên tập thể dục tập thể" (nếu hiểu theo nghĩa này, cần đặt dấu phẩy sau "tập thể dục" đầu tiên) ; 2. "Tập thể thúc giục tập thể dục tập thể" (nếu hiểu theo nghĩa này, phải viết "Tập thể giục tập thể dục tập thể").

Một số giai thoại về truyện vui cũng vận dụng hiện tượng đồng âm.

Xưa có một ông thầy đồ ngồi dạy học ở nhà một bà già nhà giàu nhưng keo kiệt. Bữa cơm nào bà cũng chỉ cho thầy ăn sét bát cơm thôi.

Một hôm, trời sấm sét rất dữ. Bà chủ nhà run lập cập, còn thầy đồ thản nhiên như không.

Bà ngạc nhiên hỏi :

- Thầy không sợ sét sao ?

Thầy đồ đáp :

- Tôi không sợ *sét* của trời, chỉ sợ *sét* của bà thôi.  
Cứ mỗi ngày bà sét thì tôi cũng đến chết đói mất !

*Sét* (TV) bát tức là chưa đầy bát, đồng âm với (sấm) *sét* (TV).

Tương truyền một hôm, Trạng Quỳnh sai người nhà ra bảo các hàng thịt là ngày mai quan trạng có đãi tiệc, cần mua mỗi hàng vài cân thịt, nhưng phải thái sẵn để đỡ tốn công cho người nhà. Sáng hôm sau, các hàng thịt thái sẵn để đó chờ. Đợi mãi không thấy ai tới lấy, họ đến nhà quan trạng thì thấy nhà vắng tanh. Hỏi trạng thì trạng bảo :

- Chắc có đứa nào chọc phá bà con đấy. Cứ gọi thẳng nào bảo thái mà chửi.

Bạn hàng thịt tức giận, chửi đồng :

- Tiên sư thẳng *bảo thái* ! Tiên sư thẳng *bảo thái* !

*Bảo thái* (TV) là "bảo người ta xắt ra", đồng âm với niên hiệu *Bảo Thái* (HV, 1720 - 1726) của vua Lê Du Tông đương thời. Như vậy, Trạng Quỳnh đã xúi dân chửi vua.

Tương truyền Bà Huyện Thanh Quan thường thay chồng nhận đơn khi ông huyện đi vắng. Một hôm có một ông cống mới đỗ, đệ đơn xin làm thịt trâu. Nhưng bà nể ông tân khoa và nhân tiện cũng muốn đùa ông cử bằng

văn tự chơi. Thế nên bà cầm bút phê vào đơn hai câu thơ :

- *Người ta thì chẳng được đâu*

*Ừ thì ông cống làm trâu thì làm.*

Có hai từ ngữ đồng âm trong câu bát : *làm trâu* 1 là "làm thịt trâu" và *làm trâu* 2 là "làm con trâu".

Nguyễn Công Trứ học giỏi nhưng lận đận trong khoa cử. Nghe đồn thờ bà chúa Liễu Hạnh rất thiêng, cầu gì được nấy, ông đến hứa nếu thi đậu sẽ đến tế bà ba bò. Năm ấy, ông đậu giải nguyên, nhưng nhà nghèo quá, không thể thực hiện được lời hứa. Thế là ông nảy sáng kiến, đến trước đền bò qua bò lại ba lần, rồi đứng dậy nói :

- Tôi đã tế bà đủ ba bò rồi đấy !

Từ (con) *bò* (TV) là danh từ, đồng âm với động từ *bò* (TV).

Một hôm viên tri huyện Hoàng Hóa đi chợ Tết. Xiển Bột ôm một con chó trước bụng, lúc chen đi trước quan, lúc lùi lại đi sau quan. Thấy Xiển ôm chó, tướng Xiển mới mua, nhiều người hỏi :

- Chó bao nhiêu đấy ?

Xiển trả lời, cố ý nói cho viên tri huyện nghe :

- Quan đấy !

Xiển Bột đã dựa vào sự đồng âm giữa *quan* tiên và *quan* lại để chửi xó quan tri huyện. Quan cũng biết vậy, nhưng đành chịu.

Một hôm Tà quân Lê Văn Duyệt ngồi xem hát bội. Anh hề này hỏi anh hề kia :

- Đố biết vật gì vừa đục vừa cái ?

Cho rằng nó định mĩa mai mình vì là người ái nam ái nữ, Tả quân rất giận, định trị tội nếu nó không giải đáp được. Còn anh hể thần nhiên giải đáp :

- Đó là con thần lẩn !!

*Con* (TV) chỉ giống cái, còn *thần* (TV), theo giọng Nam Bộ, đồng âm với *thằng* (TV), chỉ giống đục.

Tả quân phải cười mà tha.

Nhân chuyến du xuân, Tú Xương ghé thăm một người bạn học cũ, đang làm tri huyện Đan Phượng, (ngoại thành Hà Nội). Ông huyện này, sau mấy năm làm quan, học được ít nhiều lối sống Tây như bắt tay, nói tiếng Pháp... còn ra vẻ hóm hỉnh, ta đây, nên Tú Xương không ưa.

Lúc ông Tú ra về, bạn đưa cho ông một ít tiền lẻ để làm lộ phí. Tú Xương điềm nhiên nhận tiền, nhưng lựa những đồng không có lỗ đưa trả lại cho chủ nhân. Quan huyện ngơ ngác, không hiểu vì sao Tú Xương chê bạc cắc vì những đồng không có lỗ tức bạc cắc, có giá trị gấp chục lần đồng một xu và gấp hai chục lần đồng nửa xu, là những đồng có lỗ. Tú Xương giải thích :

- Xin bác huyện chớ giận, những đồng xu này *vô khổng* nên tôi không ưa dùng.

Theo chữ Hán, *vô khổng* là không có lỗ, đồng thời cũng có nghĩa là không còn giữ lễ nghi phong độ của đạo Khổng.

Biết Tú Xương muốn phê phán mình, quan huyện

tím mặt. Nhà thơ nhìn các đồng xu rồi ngâm tiếp :

- Xu thời, xu thế, cũng là xu !

Rồi ông chấp tay vái chào bạn theo đúng nghi thức Nho gia và quay lưng đi.

Ở đây, Tú Xương đã dùng hai chữ đồng âm : từ Hán Việt *xu* (xu thời, xu thế) nghĩa là hòa theo và từ Pháp *sou* (đọc là xu) là đồng tiền nhỏ nhất của Pháp phát hành tại Đông Dương.

Trong một đêm hát bội năm 1943 ở Huế, có vua Bảo Đại ngồi xem. Anh hề nọ đổ anh hề kia :

- Tao đổ mi biết vua mình có ba cái đại, là cái chi ?

Anh hề kia sợ hãi, xin anh hề nọ đừng phạm thượng. Anh hề nọ bình tĩnh đáp :

- Vua mình có ba cái đại : một là đại Đông Ba, hai là đại Trường Tiền, ba là đại Trường Súng.

*Đại* tức là *dải* đọc theo giọng Huế, chỉ dải đất phù sa, do lũ lụt bồi lên càng lâu càng rộng thêm ra. Đất này do vua quản lí. Theo giọng địa phương, "dải" trở thành đồng âm với *dại* (khờ). (Theo Văn Đình Hy).

Trong các truyện cười trên báo chí gần đây, hiện tượng đồng âm đã gây những tiếng cười sảng khoái. Xin nêu một số mẫu chuyện lí thú nhất.

Hai cô mẫu dịch viên vừa nhận một số sách mới do xe của công ti đem đến cho hiệu sách. Họ phân công nhau : mỗi người xếp một số loại sách rồi ôm vào sắp

trong tù. Mỗi cô có năm chồng sách phải đem vào. Một cô vô ý cứ ôm nhầm chồng sách của bạn mình. Cô kia bực mình quá la lớn :

- Sao mày không ôm chồng của mày, mà lại cứ ôm chồng của tao hoài vậy ?

Mấy người khách đứng đợi mua sách bật cười. Cô gái ngẫm lại câu mình nói, chợt thấy sự đồng âm của từ *chồng* (chồng sách và người chồng) nên mặt đỏ bừng, vì cái hai cô đều chưa có chồng.

Một người đi xe đạp ngược chiều, bị cảnh sát thổi còi. Khi biên phạt, anh cảnh sát hỏi :

- Anh tên gì ?

- Thưa anh, tôi Phạm Lỗi Chi.

Anh cảnh sát bực mình :

- Anh đi ngược chiều mà chưa thấy lỗi của mình à ? Tên anh là gì ?

- Tôi Phạm Lỗi Chi.

Anh cảnh sát càng bực mình hơn :

- Anh ngoan cố hả ?

- Tôi đâu có ngoan cố. Tôi tên là Phạm Lỗi Chi thật mà.

Anh cảnh sát phì cười :

- À... há !

Một cô giáo nhà trẻ tập cho các cháu nhận biết tên các động tác của con người. Cô bưng li nước uống rồi

hỏi :

- Có vừa làm gì đó, các con ?

- Thưa cô, cô uống.

Cô hát một câu, rồi hỏi :

- Cô vừa làm gì đó, các con ?

- Thưa cô, cô ca.

Cô rảy con chó đang quấy dưới chân, rồi hỏi :

- Cô vừa làm gì đó, các con ?

- Thưa cô, cô la.

Cô giáo hỏi tiếp :

- Thế thì hồi nãy giờ cô đã làm những gì nào ?

- Thưa cô, cô uống, cô ca, cô la.

Trong câu trả lời cuối, có câu *cô uống, cô ca, cô la*, đồng âm với câu *cô uống Coca Cola* (một loại nước ngọt của Mỹ).

Thầy giáo hỏi học sinh :

- Con vua gọi là gì ?

- Thưa thầy, hoàng tử.

- Con quan ?

- Thưa thầy, công tử.

- Còn con thầy ?

- Thưa thầy, sư tử.

(Con *sư tử* đồng âm với *sư tử* (con thầy)).



Cháu bé thấy ông khách vào nhà, lễ phép chào.  
Ông khách khen ngợi :

- Cháu ngoan quá ! Đưa má đây bác hôn một cái.

Cháu bé chạy lại nắm lấy tay mẹ :

- Má ơi, lại bác kia hôn một cái.

(Cái má đồng âm với bà má).

Một anh thương binh dẫn người yêu ra bờ sông  
tâm sự. Chàng hỏi nàng :

- Em muốn người chồng tương lai phải như thế  
nào ?

- Em muốn có người chồng chân thật.

Chàng buồn bã suy nghĩ. Rồi đột nhiên, chàng  
cầm một cục đá, đập vào chân mình một cái "cốp", nói :

- Anh đi đánh Mỹ, cụt mất một chân, bây giờ chỉ  
có chân giả, đâu còn *chân thật* mà em đòi ! (Theo báo  
"Tuổi trẻ cười").

Một anh du kích miền Tây Nam Bộ đang ngủ  
trong rừng, giữa đồng, cạnh một con sông. Nửa đêm, bất  
chợt anh la lên :

- Ô, con gái chun vô rừng ! Con gái chun cô  
rừng !

Đồng đội vội vã xúm lại xem. Thì ra không phải  
*con gái* mà là *con rái* !

(Một số vùng ở Rạch Giá, Cà Mau phát âm R  
thành G). (Theo báo "Tuổi trẻ cười").

Một cô giáo cấp I mới ra trường, người Bình Trị Thiên. Có lần, cô đọc cho học sinh chép một bài chính tả trong đó có câu : "Trong rừng có các con thú như con cọp, con gấu, con beo (*chấm chấm xuống hàng*)".

Một số học sinh đã viết thành : "... con cọp, con gấu, con beo *chậm chậm xuống hàng*" (!)

(Vì các từ mang thanh sắc cô đọc như mang thanh nặng, các từ mang thanh huyền nghe như thanh ngang nên *chấm chấm xuống hàng* thành *chậm chậm xuống hàng*).

Khi miền Nam mới được giải phóng, một anh bộ đội miền Bắc vào một tiệm bán ti-vi, ra-di-ô hỏi :

- Thưa bác, ở đây có vô đài không ?

Ông chủ tiệm hơi ngạc nhiên, rồi trả lời :

- Chỉ khi nào có hội chợ hay đại hội mới có đấu vô đài.

Sở dĩ ông chủ tiệm hiểu lầm vì *vô đài*, đối với đồng bào Nam Bộ, đồng âm với *vô đài* (tức là cái bao đựng ra-di-ô) và vì đồng bào trong Nam không dùng từ ngữ *vô đài*.

Trong ngôn ngữ hàng ngày, nhiều người cũng đã vận dụng hiện tượng đồng âm để đùa cợt hoặc mỉa mai.

Để đùa cợt những cô gái muộn chồng, có người nói :

- Chị ấy thuộc binh chủng *phòng không*.

*Phòng không*, theo ngụ ý, là căn phòng trống

không, thiếu người bầu bạn.

Để mĩa mai những người hà tiện, có người đã nói :

- Anh ấy là giám đốc xí nghiệp sản xuất *keo*.

*Keo* ở đây, theo ẩn ý, chỉ sự keo kiệt.

Trong các tỉnh Nam Bộ, người ta thường dùng các từ ngữ đồng âm sau đây để nói đùa với nhau :

- *Đi Mỹ*, tức đi Mỹ Tho.

- *Đi Tây*, tức đi Tây Ninh.

- *Đi Đức*, tức đi *đứt* (nghĩa là chết. Miền Trung và miền Nam phát âm không phân biệt hai phụ âm cuối "c", "t").

Có người đã dựa vào sự đồng âm của từ *tổ tức* (trong *tin tức*) với từ *tức* (trong *tức mình*), tạo thành từ ngữ *tin tức... mình* để nói về những tin đọc xong sẽ cảm thấy bức bối. Cũng vậy, dựa vào sự đồng âm giữa từ *tổ lòng* (trong *lòng thông*) với từ *lòng* (trong *lòng dạ*) để tạo ra câu : *Hai Cù Nèo gỡ rối tơ lòng... thông* ("Tuổi trẻ cười").

Trước ngày giải phóng, ở Sài Gòn có đoàn hát *Thanh Minh Thanh Nga*. Tiếng Việt lại có từ *thanh minh*, nghĩa là "giải thích cho người ta hiểu để không còn qui lỗi hoặc nói chung nghi xấu cho mình, hay cho ai đó, trong sự việc nào đó". Do sự ngẫu nhiên đồng âm trên, có người đã nói đùa khi thấy người khác đang cố tình *thanh minh* :

- Thôi, đừng *thanh minh thanh nga* nữa !

Trong tiếng Việt đã có sẵn những từ láy (một số

vốn là từ ghép) như *đồ đạc, đầm đĩa, đục dịch* (rục rịch) *hàng họ, hụi hè, trò về...* và các từ ngữ ghép *thầy đồ, nhảy đầm, thể dục, mua hàng, chơi hụi, học trò...* Thế là, dựa vào sự đồng âm giữa các từ tố, người Việt đã nói thành : *thầy đồ thầy đạc, nhảy đầm nhảy đĩa, thể dục thể dịch, mua hàng mua họ, chơi hụi chơi hè, học trò học về...*

Giữa *cà phê* và *cà pháo* có một yếu tố đồng âm *cà* và một phụ âm đầu chung "ph". Do đó, người Việt đã nói *cà phê cà pháo*. Từ ngữ *cà chớn cà chua* cũng theo mô hình cấu tạo này.

Một số thành ngữ, tục ngữ vận dụng hiện tượng đồng âm, khá phổ biến để châm biếm hoặc vui đùa.

- *Dám đóc chứ không dám làm.*

*Dám đóc* (nghĩa là *dám thúc đẩy người khác*) đồng âm với *giám đốc*. Câu này mỉa mai những ông giám đốc hoặc những kẻ chuyên xúi giục người khác làm để tránh trách nhiệm.

- *Thủ kho to hơn thủ trường.*

*Thủ 1* là giữ, đồng âm với *thủ 2* là cái đầu (*thủ trưởng* là người đứng đầu một cơ quan, xí nghiệp).

- *Bá nghệ, bá tri vị chi bá láp.*

Câu này có nghĩa là "trăm nghề, trăm biết tức là bá láp". Ở đây, từ Hán Việt *bá* (nghĩa là 100) đồng âm với từ tố *bá* (trong *bá láp*).

- *Ngủ không phải là thức giả.*

Có hai từ ngữ thức giả : Một có nghĩa là "giả vờ

thức" (từ thuần Việt), một có nghĩa là "người có học thức" (từ Hán Việt).

Khi phiên âm các từ ngữ tiếng nước ngoài, nhiều người đã cố khoắc cho nó một bộ áo ngữ âm Việt Nam. Cho nên ta có thể xem đây là những cặp từ ngữ đồng âm, hay nói đúng hơn là gần âm :

- *Mac Mahon* - *Mặt Má Hồng*.

- *Kennedy* - (Tổng) *Ken* <sup>1</sup>.

- *Harkins* - *Hắc Ín*.

- *Westmoreland* - *Vét Mỡ Lợn*.

- *Taylor* - *Tay Lo*.

(Bác Hồ mĩa mai : Tay lo chân cũng lo (chạy)).



<sup>1</sup> *Ken*, trong tiếng Việt, có nghĩa là keo kiệt, bủn xỉn.

---

## CHƯƠNG IV

---

### **CHƠI CHỮ BẰNG CÁCH TRÙNG ĐIỆP (ĐIỆP ÂM, ĐIỆP VẦN, ĐIỆP THANH, ĐIỆP TỪ, ĐIỆP NGỮ, ĐIỆP CÚ)**

Một trong những kiểu chơi chữ phổ biến là vận dụng sự trùng điệp, thể hiện ở phụ âm đầu, vần, thanh điệu, từ, ngữ và cú.

*Điệp âm* là cùng một phụ âm đầu xuất hiện ở nhiều từ trong một câu, một bài thơ, bài văn. Hiện tượng điệp âm, khi đọc lên, nghe khá thú vị.

Trước hết, sự vận dụng điệp âm xuất hiện trong những câu nói "đặc biệt" :

- Bà Ba béo, bà bán bánh bèo, bán bánh bò bông bên bãi biển Bắc Bộ, Bà bứt bông bụt bỏ bẫy bỏ bạ, buôn bán bê bối, bịp bợm, bị bắt bỏ bót ba bốn bữa (37 tiếng).

- Công cuộc cải cách cứ cù cưa, co kéo các cụ. Có cụ cầm, có cụ cười, có cụ cau có, cấu kình, có cụ cãi, còn các cụ cố cứng cựa, cay cú quát cực kì cực : "Cải cách cái cực cứt !". Các cụ cố còn con cái cùng các quan cận kề của các cụ. Cải cách "cúp công" của các cụ, "cắt còm" con các cụ, "cách cổ" các quan cận kề của các cụ. Các cụ cố cóc cần cải

cách (85 tiếng. Ba chữ C, K, Q cùng biểu thị một âm).

- *Đêm đông đại đội đốt đèn đi đâu đó ? Đêm đông đại đội đốt đèn đi đâu đó đen* (19 tiếng).

- *Lão lính leo lên lầu lấy lược lê, lấy lộn lược liêm, leo lên lấy lại* (16 tiếng).

Có một số câu, người sáng tác và sử dụng ngữ là điệp một âm đầu, thật ra là hai, ba âm đầu. Chẳng hạn :

- *Con chó của chú Chín chết chôn cạnh cây chuối chát* ("C" và "Ch").

- *Thầy tu túng tiền tiêu Tết, tối thứ tư toan tự tử trên tàu thủy, tôi trông thấy. Tôi tức tốc tới tìm Ty trưởng Ty Thông tin tình Thừa Thiên.* ("T", "Th" và "Tr").

Kế đến, điệp âm xuất hiện trong các câu đối :

- *Thắng thắn, thật thà thường thua thiệt ;*

*Lộc lừa, lươn lẹo lại lên lương.*

Có một vế thách đối như sau :

- *Tết tiếc túng tiền tiêu, tính toán toan tìm tay tử tế.*

Hàng loạt vế đối lại :

- *Cô kia còn kênh kiệu, kĩ càng cố kén cậu căn cơ.*

- *Hội hè hồng hí hửng, hỏi hạn hàng họ hẳn hay ho.*

- *Mới mẻ mừng mợ mạnh, mĩ miều mà mở mặt môn mi.*

- *Ái ân êm ấm ấy, ỡm ờ uốn éo ý yêu ai* (phụ âm

đầu là âm tắc thanh hầu).

Có một vế đối không chỉnh lắm vì dùng tới hai phụ âm đầu "S" và "X" (trong phương ngữ Bắc, hai phụ âm này đọc như nhau) :

- *Xuân sang xong xóa sổ, say sưa sấm sửa sẵn xu xài.*

Nguyễn Khuyến cũng thích kiểu chơi chữ này. Có một lần lên viếng cảnh chùa, thấy sư cụ rưng hết răng, nói phều phào, lại thêm một chú tiểu giọng liu, cụ Tam nguyên viết một câu đối chữ Hán, phiên ra như sau :

- *Phất phất phóng phong phan, pháp phái phi phù, phù phụng Phật ;*

*Căn căn canh cổ kệ, ca cao kì cứu, cứu cùng kinh.*

(Phất phấp cờ phướn bay trước gió, đạo pháp làm phép đốt bùa, bùa thờ Phật ;

Oang oang hòa giọng đọc kệ cổ, cất cao tiếng nghiên ngẫm, nghiên ngẫm đến cùng).

Vế trên với phụ âm đầu "Ph", đọc lên nghe như tiếng nói của người móm ; vế dưới với phụ âm đầu "C", đọc lên giống hệt giọng của kẻ ngọng.

Có một câu đối khác (tiền năm tí, đón năm sừ) dùng tới hai phụ âm đầu ("Ch" và "Tr" chỉ đồng âm trong phương ngữ Bắc) :

- *Trịnh trọng chàng trâu chờ chú chuột ;*

*Choáng choàng chú chuột trốn chàng trâu.*



Tiếp theo, điệp âm được sử dụng trong một số câu thơ mang tính dân gian :

- Chưa chồng chơi chốn chùa chiền.

*Chanh chua, chuối chát, chính chuyên chờ  
chồng.*

- Râu rí râu rí ra rậm rạp

*Rờ râu râu rụng, rờ rún rún rụng rinh.*

Sau cùng, có một số nhà thơ chuyên nghiệp cũng sử dụng từ điệp âm đầu để làm nổi rõ sự vật được diễn đạt. Để miêu tả khí thế hào hùng của quân đội Từ Hải, Nguyễn Du dùng đến 8 tiếng mang phụ âm "Đ" ở hai câu thơ liên tiếp :

- Vẫy vùng trong bấy nhiêu niên

*Làm cho động địa kinh thiên ðùng ðùng*

*Đại quân ðồn ðóng côi ðông*

*Về sau chẳng biết vân ðông làm sao.*

Nhà thơ Tú Mỡ sử dụng toàn phụ âm "M" để diễn tả cảnh trời mưa :

*Mênh mông muôn mẩu một màu mưa*

*Mỏi mắt miên man mãi mịt mờ*

*Mộng mị mơn mơn mai một một*

*Mĩ miều may mắn mây mà mơ.*

Còn điệp vần là cùng một vần xuất hiện trong nhiều từ của một câu. Hiện tượng điệp vần ít được sử dụng hơn. Chúng tôi mới tìm được hai câu, được dùng làm

vẫn trong hai bài thơ hạn vận :

- *Không chồng trông bông lông.*

- *Ơi, sôi rồi nổi sôi.*

(xem chương XII "*Hạn vận, hạn từ*").

Một cô gái Nam Bộ, khi trả lời người yêu, đã dùng ba từ vẫn "ư" :

- *Trông lên chữ ư*

*Ngó xuống chữ ư*

*Anh thương em thùng thảng em ư*

*Anh đừng thương vội, mẩu từ em hay.*

Thi hào Nguyễn Du, chua chát trước sự mâu thuẫn giữa tài sắc và số mệnh của nàng Kiều, đã dùng hai từ điệp vẫn để biểu lộ sự thông cảm :

- *Chữ tài liền với chữ tai một vần.*

Có một câu đối, ba tiếng đứng sau cùng điệp vẫn và điệp âm đầu, chỉ khác thanh điệu. Hoàn cảnh sáng tác câu đối này như sau : Vua Lê Thánh Tông, nhân đi kinh lý vùng Sơn Nam, vào thăm một ngôi chùa. Thấy sư ông làm rơi quạt và nhờ một viên quan theo hầu nhật hộ, vua đã ra vế đối :

- *Đường thượng tụng kinh, sư từ sư*

(Trên chùa tụng kinh, sư sai khiến sư già).

Trạng nguyên Lương Thế Vinh đứng bên cạnh vua, liền đối lại :

- *Đình tiền túy tửu, phụ phù phụ.*

(Trước sân say rượu, vợ điu chồng).

Để diễn tả cái buồn hiu hắt của mùa thu, nhà thơ Xuân Diệu đã dùng hàng loạt từ có vần "iu, iêu, uôn uông" :

- *Rặng liễu điu hiu đứng chịu tang*  
*Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng*  
*Đây mùa thu tới - mùa thu tới*  
*Với áo mơ phai dệt lá vàng*

(Đây mùa thu tới)

Trong bài "Hãy nhớ lấy lời tôi", nhà thơ Tố Hữu cố ý dùng hai từ vần "iét" để nói lên sự giống nhau giữa bọn "đao phủ" và bọn kí giả "bôi bút" của chế độ Sài Gòn trong bữa tiệc giết anh Nguyễn Văn Trỗi :

- *Bầy giết thuê và lũ viết thuê.*

*Diệp thanh* là cùng một thanh xuất hiện trong nhiều từ của một câu, một bài. Cách chơi chữ này ít được khai thác có lẽ do khó thực hiện. Trong bài "Nhị hử", nhà thơ Xuân Diệu có viết bốn câu, 28 tiếng mà có đến 26 tiếng mang thanh bằng (thanh ngang và thanh huyền) :

- *Khí trời quanh tôi làm bằng tơ*  
*Khí trời quanh tôi làm bằng thơ*

.....

*Sương nương theo trăng ngừng lưng trời*  
*Tương tư nâng lòng lên chơi vơi.*

Đặc biệt, nhà thơ Bích Khê làm một bài thơ dùng

toàn thanh bằng để diễn tả âm thanh êm ái của tiếng đàn tỳ bà :

### TỶ BÀ

*Nàng ơi ! Tay đêm đương giăng mếm  
Trăng đan qua cành muôn tay êm  
Mây nhung pha màu thu trên trời  
Sương lam pha màu thu muôn nơi*

.....

*Buồn lưu cây đào xin hơi xuân  
Buồn sang cây tùng thăm đông quân  
Ô hay buồn vương cây ngô đồng  
Vàng rơi ! Vàng rơi ! Thu mệnh mong.*

Bích Khê

Cũng có thể đưa vào đây một số câu đối, câu đối hay một bài thơ khi tác giả cố ý dùng từ láy điệp âm đầu hay điệp vần :

- *Cây lum tum, lá loa toa*

*Trái tù và, hoa dâm bụt.*

(Cây phượng)

- *Đỏ choen choét, loét lờ lờ*

*Xanh lè lè, quăn quặp quặp.*

*(Hoa chuối, bắp chuối)*

*- Già thì đặc bí bì bì*

*Con gái đương thì rổng toác toàng toang.*

*(Trái cau)*

Còn đây là câu đối dán ở nhà cô Tư Hồng :

*- Mỡ toang ra toác toác toàng toang,*

*nền tạo hóa chia ra đôi mảnh ;*

*Khép khít lại, khìn khin khít khít,*

*máy âm dương đưa đẩy một then.*

Tương truyền Tự Đức, ông vua hay chữ, một hôm nhân buổi du hành, bảo tả hữu rằng : "Đêm qua trẫm nằm mơ thấy có người đọc cho trẫm nghe một bài thơ ngũ ngôn, nhưng khi tỉnh dậy, trẫm chỉ nhớ có bốn câu : "Bảo mã tây phong lai ; Nhân tự thác đề hồi ; Viên trung oanh chuyển ngữ ; Dã ngoại đào hoa khai". (Nghĩa là : "Ngựa quý cùng gió tây đến ; Người được ta ủy thác đã mang kết quả về ; Trong vườn, oanh chuyển giọng hót ; Ngoài đồng, hoa đào nở"). Còn những câu khác, trẫm quên mất, nghĩ mãi không nhớ ra". Bấy giờ, Cao bá Quát đứng bên cạnh, tâu : "Thần có nhớ bài ấy. Nhưng không phải là thơ ngũ ngôn, mà là thơ thất ngôn, lại có chen chữ nôm vào chữ Hán. Bệ hạ có cho phép thì thần xin đọc nguyên văn". Được Tự Đức đồng ý, ông vờ ngẫm nghĩ một lúc để nhớ lại rồi đọc :

Bão mã tây phong huếch hoác lai  
Huênh hoang nhân tự thác đề hồi  
Viên trung oanh chuyển khê khà ngữ  
Dã ngoại đào hoa lấm tẩm khai  
Xuân nhật bất văn sương lộp lộp  
Thu thiên chỉ kiến vũ bài nhài  
Khù khờ thi tứ đa nhân thức  
Khệnh khạng văn chương văn tứ tài.

Nghĩa là :

(Con ngựa ăn no cùng với gió tây đi lắc la lắc lư  
(huếch hoác).

Người có hành vi phóng túng huênh hoang dắt nó  
về.

Trong vườn, chim oanh chuyển giọng hót khê  
khà.

Ngoài nội, hoa đào nở lấm tẩm.

Ngày xuân không nghe sương rơi lộp lộp.

Trời thu chỉ thấy mưa bài nhài.

Tứ thơ khù khờ nhiều người biết.

Mà lại khệnh khạng đem đến hỏi ông tứ tài).

Bốn câu thơ của vua Tự Đức nghiêm chỉnh, có ý ca ngợi cảnh và người. Trái lại, bài thơ của Cao Bá Quát có ý chê bai cả cảnh lẫn người. Nhất là hai câu cuối có ý mắng xéo Tự Đức. Cao Bá Quát đã thay từ *báo* là "quí" bằng từ *bão* là "no". Tuy hai từ này khác nhau ở thanh điệu, nhưng người miền Trung đọc như nhau. Cao Bá Quát cũng đã thay từ *thác* là "ù y thác" (bộ "ngôn" bên chữ "thác") bằng từ *thác* là "hành vi phóng túng" trong thác loạn (bộ "túc" bên chữ "xích").

Trong các cuốn "Chơi chữ", "Chuyện làng văn", "Giai thoại văn học Việt Nam" đều có nêu bài thơ trên, nhưng câu chuyện và nguyên văn có khác ở một số chi tiết so với ở đây. Chúng tôi xin cứ nêu ra những điều chúng tôi đã nghe và lãnh hội được để bạn đọc rộng đường tham khảo.

*Điệp từ, điệp ngữ* là những từ, ngữ được lặp lại nhiều lần trong một câu đối, một câu thơ hay một bài thơ. Chẳng hạn câu đối dán ở đền thờ Hùng Vương :

- *Có tôn, có tổ, có tổ, có tôn, tôn tổ, tổ tôn, tôn tổ*  
cũ ;

*Còn nước, còn non, còn non, còn nước, nước non,*  
*non nước, nước non nhà.*

Tản Đà

Một câu đối cổ bằng chữ Hán có vận dụng sự đồng âm giữa tên người và từ ngữ chung khá đạt :

- *Lạn Tương Như, Tư Mã Tương Như, danh tương như, thực bất tương như ;*

*Ngụy Vô Kỵ, Trương Tôn Vô Kỵ, bí vô kị, ngã diệc vô kị.*

(Ông Lạn Tương Như, ông Tư Mã Tương Như, hai ông cùng tên, nhưng thực ra thì khác nhau ;

Ông Ngụy Vô Kỵ, ông Trương Tôn Vô Kỵ, ông không kiêng nể, tôi cũng không kiêng nể).

Khi Khải Định chết, một nhà cách mạng Việt Nam ở Pháp đã mỉa mai :

- *Ông vội bỏ đi đầu, bỏ vợ, bỏ con, bỏ vàng, bỏ bạc, bỏ con hát, bỏ thầy tăng<sup>1</sup>, bỏ cả trần duyên trong một lúc ;*

*Tôi nay còn ở lại, còn đất, còn trời, còn non, còn nước, còn anh hùng, còn hào kiệt, còn nhiều vận hội với năm châu.*

Nguyễn Khuyến có làm một câu đối chữ Hán, tuy có 14 tiếng mà thực ra chỉ là hai từ. Đó là câu đối dán ở chuồng heo :

- *Trường trường, trường trường, trường, trường trường ;*
- *Trường trường, trường trường, trường, trường trường.*

(Lớn lớn, dài dài, dài, lớn lớn ;

Dài dài, lớn lớn, lớn, dài dài).

<sup>1</sup> *Thầy tăng : thầy Tây (nói lái).*



Câu này rất hợp với ước vọng của người nuôi heo : mong cho nó mau lớn, mau dài.

Song cả hai từ *trường*, *trưởng* trên lại chung một dạng chữ. Thành ra, nếu viết bằng chữ Hán, ta có 14 chữ giống nhau.

Một số câu đối dân gian cũng sử dụng cách chơi chữ này :

- *Vợ cá, vợ hai, hai vợ đều là vợ cá ;*

*Thầy tu, thầy chùa, chùa thầy cứ việc thầy tu.*

(hoặc : *Con nuôi, con đẻ, đẻ con há cậy con nuôi*).

*Nhà thuê, nhà tậu, tậu nhà hết ở nhà thuê.*

*Quan thừa, quan thiếu, thiếu quan sao gọi quan thừa*)<sup>1</sup>.

- *Vợ cả, vợ hai không vợ cả ;*

*Con trai, con gái có con trai.*

(Về đầu : *vợ cả, vợ hai đều chết cả.*

Về sau : *con trai, con gái đều có con trai*).

- *Con quê ở chốn nhà quê, quê của, quê người, quê cả thói ;*

*Thằng nhỏ ngồi cổng chợ nhỏ, nhỏ người, nhỏ mặt, nhỏ luôn tay.*

- *Phường hay, phường dở cũng phường tuồng, chợ nghĩ phường này như phường khác ;*

<sup>1</sup> *Quan thiếu : thiếu bảo. Quan thừa : thừa phái.*

*Đồ hư, đồ gàn, chùng đồ bướng, đừng lằm đồ nọ  
với đồ kia.*

*(Phường là bọn, lù. Đồ : đồ nhỏ. Đồ có thể hiểu  
là âm hộ).*

Có lần Trần Bá Vô và Lê Trung Đình chọc phá  
nhau :

*- Đình đi, đình đứng, đình dừng, đình bị cháy,  
đình trơ một cột ;*

*Vô ý, vô mạnh, vô múa, vô gặp mưa, vô ướt cả  
lông.*

*(Đình 1 : tên người ; đình 2 : không chảy (nước) ;  
đình 3 : dừng lại ; đình 4 : cái đình ; đình 5 : cái sân. Vô 1 :  
tên người ; vô 2 (vũ) : vô biên ; vô 3 : múa ; vô 4 : mưa ; vô  
5 : lông).*

Tương truyền có lần Mạc Đình Chi đi sứ sang  
Trung Quốc. Ông đến một cửa ải thì trời đã tối, cửa đã  
đóng chặt. Ông xin qua. Người giữ cửa liền ra một vế đối,  
đòi ông đối được mới cho qua.

Vế đó như sau :

*- Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách  
quá quan.*

*(Qua ải trẻ, cửa ải đóng, mong người khách được  
qua cửa ải).*

Mạc Đình Chi liền đối lại :

*- Xuất đối dị, đối đối nan, thánh tiên sinh tiên đối.*

(Ra đối dễ, đối lại về đối mới khó, mời ông hãy đối trước).

Có một câu nói mới nghe như đùa mà thật ra có nghĩa, vì vừa dùng điệp từ vừa dùng đồng âm :

- *Hôm qua, qua nói qua qua là qua định qua, mà rồi qua không qua được.*

Ở đây, có dùng từ *qua* của Nam Bộ, chỉ ngôi thứ nhất, vai lớn tuổi hơn.

Một câu đố sử dụng điệp từ để nhấn mạnh sự mâu thuẫn giữa việc "ở hai nhà" mà lại "không cha mẹ, bà con" :

- *Một mình mà ở hai nhà*

*Không cha không mẹ, không bà, không con.*

(Cái máng xối)

Việc sử dụng điệp từ khá phổ biến trong thơ. Trong nhiều đoạn của "Chinh phụ ngâm", điệp từ diễn tả được tình cảm quyến luyến, vấn vít giữa kẻ ở và người đi :

- *Ngồi đầu cầu, nước trong như lọc*

*Đường bên cầu, cỏ mọc còn non*

*Đưa chàng, lòng dặc dặc buồn*

*Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền.*

*Nước có chảy mà phiền khôn đã*

*Cỏ có thơm, dạ nhớ khó khuây*

*Nhủ rồi tay lại cầm tay*

*Bước đi một bước dây dây lại dừng.*

Nguyễn Du sử dụng biện pháp tu từ này rất đắt :

- *Nghĩ mình, mình lại thương mình xót xa.*

- *Này chồng, này mẹ, này cha*

*Này là em ruột, này là em dâu.*

- *Làm cho cho mệt cho mê*

*Làm cho đau đớn, ê chề cho coi.*

.....

Nguyễn Công Trứ cũng thích dùng điệp từ. Để đùa cợt, trong bài "Vịnh chữ tình", ông viết :

- *Cái tình là cái chi chi*

*Dầu chi chi cũng chi chi với tình.*

Nhà thơ làng Yên Đỗ cũng vậy. Trong bài "Khóc Dương Khuê", ông đã nhiều lần sử dụng điệp từ :

- *Bác Dương thôi đã thôi rồi...*

*... Biết thôi, thôi thế thì thôi mới là !*

- *Rượu ngon không có bạn hiền*

*Không mua, không phải không tiền không mua.*

Trong bài "Đại, khôn", Tú Xương nhiều lần lặp lại hai từ này :

*Thiên hạ đua nhau nói đại khôn*

*Biết ai là đại, biết ai khôn*

*Khôn nghề cờ bạc, là khôn đại*

Dại chốn văn chương, ấy dại khôn  
Mấy kẻ nên khôn đều có dại  
Làm người có dại mới nên khôn  
Chữ khôn ai cũng khôn là thế  
Mới biết trần gian kẻ dại khôn.

Sau này, các nhà thơ mới cũng tiếp tục phát triển biện pháp tu từ này :

- Trăng rất trắng là trắng của tình yêu.

(Xuân Diệu)

- Ta là ta mà lại cứ mê ta.

(Chế Lan Viên)

Một số câu đồng dao, ca dao mang điệp ngữ và có khả năng bất tuyệt, nghĩa là ta có thể đọc mãi, nhờ các vần liên kết câu cuối với câu đầu :

- Ông Ninh ông Ninh

Ông ra đầu đình

Ông gặp ông Nang

Ông Nang ông Nang

Ông ra đầu làng

Ông gặp ông Ninh...

- Phạm Công dắt mẹ đi ra

Dụng phải cột nhà, dắt mẹ đi vô

Phạm Công dắt mẹ đi vô

*Dụng phải cái bổ, dất mẹ đi ra...*

Cũng có thể xếp vào đây lối *thơ liên hoàn*. Trong lối thơ này, các chữ cuối câu trên là các chữ đầu câu dưới.

Có lần Nguyễn Công Trứ đến thăm một cô đầu. Cô này tỏ vẻ hững hờ, ông liền ứng khẩu :

- Ông ở nhà ông, ông nhớ mi  
Nhớ mi nên mới bước chân đi  
Không đi mi bảo rằng không đến  
Đến thì mi bảo đến mần chi  
Mần chi ông có mần chi dạng  
Mần dạng, ông mần đã chán khi.

Đặc biệt, có một bài thơ có mật độ điệp từ rất cao. Đó là bài thơ của cụ Hoàng ở Tam Đăng (Nam Định), cả bài chỉ có 56 tiếng mà có đến 19 tiếng trùng điệp :

*Nhật nhật cam lâm, nhật nhật tân  
Tân niên, tân thủ, thủ xuân xuân  
Đình hoa, hoa diêm, hoa hoa cẩm  
Viên thảo, thảo phô, thảo thảo nhân  
Yến yến đối minh, minh đối đối  
Oanh oanh tần chuyển, chuyển tần tần  
Vấn tâm, tâm hí, hí hà sự  
Tiểu tặc, tặc bình, bình vạn dân.  
(Ngày ngày mưa dầm, ngày ngày mới  
Đầu năm xuân mới, đầu năm đẹp*

Hoa trong sân, hoa nào cũng đẹp, hoa hoa trông  
như gấm

Cỏ trong vườn, cỏ trải ra, cỏ cỏ mượt mà như tấm  
thảm

Đàn chim yến đậu đối nhau hót, con này hót, con  
kia cùng hót với con này.

Lũ chim oanh hót chuyển nhau, chuyển hết con  
này đến con nọ.

Hỏi lòng rằng vui thì vui về việc gì.

(Vui vì) đẹp giấc thì giấc đã bình, (nhờ vậy) muôn  
dân được bình yên).

(Theo "Chuyện làng văn")

Có một lối thơ mang tên *song điệp*, tức là trong  
mỗi câu có hai cặp tiếng trùng lặp :

Vất vất vợ vợ cũng nực cười

Cầm cầm cúi cúi có hơn ai ?

Nay còn chị chị anh anh đó.

Mai đã ông ông mụ mụ rồi.

Có có không không lo hết kiếp

Khôn khôn đại đại chết xong đời

Chi bằng láo láo lơ lơ vậy

Ngủ ngủ ăn ăn, nói chuyện chơi.

Một lối khác có tên là *vĩ tam thanh*, là lối thơ mà ba tiếng cuối cùng của mỗi câu phát âm giống nhau, chỉ khác ở thanh điệu :

*Tai nghe gà gáy tè tè te*  
*Bóng ác vừa lên hé hé hè*  
*Non một chồng cao von vót vót*  
*Hoa năm sắc nở lõe lõe loe*  
*Chim, tình bầu bạn kia kia kia*  
*Ông, nghĩa vua tôi nhẹ nhẹ nhẹ*  
*Danh lợi mặc người ti tí tí*  
*Ngủ trưa chưa dậy khoẻ khoẻ khoẻ.*

Trong thời gian dùng không quân đánh phá miền Bắc, Mỹ đã đưa loại máy bay F.111 tham chiến. Loại này rất hiện đại, có khả năng cụp cánh và xòe cánh, nhưng vẫn bị bắn rơi. Bởi vậy, có người đã mỉa mai bằng bài thơ *vĩ tam thanh* :

### CỤP CỤP XÒE, CỤP CỤP... BE

*"Cụp xòe" Mỹ luống khoẻ khoẻ khoẻ*  
*Gặp đuốc da cam loé loé loé*  
*Tắc họng siêu âm xìt xìt xìt*  
*Bực đầu không tắc toé toé toé*  
*"Thang" cao, họa lớn, bi bì bí*  
*"Nhà trắng", bùn đen, nhoé nhoé nhoé*



"Giôn" đã đuổi "lừa" cum cúp cúp

"Ních" thêm voi "tượng" ré ré re.

Phú Sơn

(Thang : leo thang ; Giôn : Johnson ; Ních : Nixon (hai tổng thống Mỹ) ; lừa, tượng : dấu hiệu của hai đảng Dân chủ và Cộng hòa ở Mỹ).

Sau cùng là điệp cú tức là lặp lại cả câu. Có một lối thơ mà câu đầu được dùng làm câu cuối. Đó là lối *thủ vĩ ngâm*.

### KHÓC ÔNG PHỦ VINH TƯỜNG

Trăm năm ông phủ Vinh Tường ơi !

*Cái nợ bà sinh đã trả rồi*

*Chôn chặt văn chương ba thước đất*

*Tung hô hổ thi bốn phương trời*

*Cán cân tạo hóa rơi đầu mất*

*Miệng túi càn khôn thất lại thôi*

*Hăm bảy tháng trời là mấy chốc*

Trăm năm ông phủ Vinh Tường ơi !

Hồ Xuân Hương

Một lối thơ khác được gọi là *liên hoàn cú*. Câu cuối bài thơ trên được dùng làm câu đầu bài thơ dưới.

## ĐỀ NÚI NON BỘ

## I

*Khen ai khéo tạc đúc nên cồn  
Đứng vững phô bày cảnh nước non  
Cây cỏ xanh rì in dấu đá  
Nước non lóng lánh đáng chưa mòn.*

## II

*Nước non lóng lánh đáng chưa mòn  
Thế giới riêng bầu còn cỏn con  
Vang động gió khua cảm thú vắng  
Thiên nhiên lắm vẻ đẹp xinh dòn.  
Khuyết danh*



---

## CHƯƠNG V

---

### CHƠI CHỮ BẰNG CÁCH MÔ PHÒNG (NHẠY TỪ, NHẠY NGỮ, NHẠY CÂU, NHẠY BÀI)

Mô phỏng hay nhại là bắt chước, phỏng theo cái đã có sẵn, để tạo ra cái mới, na ná cái cũ. Trong cách chơi chữ, người ta thường nhại các từ, các cụm từ, các thành ngữ, tục ngữ, các câu thơ và các bài thơ.

Dựa vào cách cấu tạo từ ghép Hán Việt *lực sĩ*, *nhạc sĩ*, *thạc sĩ*... có người đã tạo ra từ *thực sĩ* để mỉa mai những kẻ chỉ giỏi ăn mà không giỏi làm. Tương tự như thế, từ *cổ lỗ sĩ* chỉ những kẻ có đầu óc quá bảo thủ và lạc hậu.

Cách cấu tạo các từ *nghĩa tử*, *hiếu tử*, *quí tử*... đã làm sản sinh ra từ *quái tử*, để chỉ những đứa con hư hỏng, chỉ biết làm hại cho mẹ như ăn cắp đồ đạc, hôn láo... Ở đây có sự vận dụng yếu tố đồng âm (hay đúng hơn là gần âm): cùng mang phụ âm đầu "qu" và thanh sắc, nhưng từ này có ý nghĩa tốt (*quí tử*), từ kia có ý nghĩa xấu (*quái tử*).

Dựa vào cách cấu tạo của từ *tài xế*, người ta đã tạo ra từ *quái xế*, để gọi những tên chuyên ăn cắp xe đạp và xe gắn máy.

Theo mô hình cấu tạo của từ *châm ngôn*, báo "Tuổi trẻ cười" đã tạo ra từ ngữ *châm chích ngôn*, là những câu nói đã kích, phê phán những tiêu cực trong xã hội.

Từ ngữ *tiêu cực phí* đã ra đời trên cơ sở các từ *học phí, chi phí...* để chỉ những số tiền dùng vào những việc "tiêu cực" phản đạo đức và phạm pháp, như tiền hội họp, lót tay, mua chuộc, nhậu nhẹt, chơi bời...

Đôi khi việc nhại từ được thực hiện bằng cách thay thế một yếu tố trong từ ghép. Chẳng hạn, *thủ trưởng* là người đứng đầu lãnh đạo một cơ quan, một đơn vị công tác. Nếu thủ trưởng không có bản lĩnh, quá sợ sệt cấp trên thì bị gọi trại thành *thỏ trưởng*. Cũng thế, phó ban là người trực tiếp giúp và khi cần thiết có thể thay thế trưởng ban. Nhưng khi phó ban này không làm việc, gây mất đoàn kết trong nội bộ ban thì được "tặng" danh hiệu... *phá ban* !

Hai từ *ca rao* và *ranh tương* (nhại *ca dao, danh tướng*) để chỉ những câu nhại ca dao, có nội dung châm chọc và mỉa mai những viên tướng Pháp và Mỹ bất tài.

Một *tập thể* hỗn độn bị gọi mỉa là *tạp thể*.

Để chỉ các tác phẩm văn nghệ chứa đựng nội dung độc hại, có người đã tạo ra từ ngữ *văn ố phẩm*, nhại lại cách tạo từ *văn hóa phẩm*.

Cũng có thể xếp vào đây những từ ngữ Việt nhưng được "Tây hóa".

Trong thời Pháp thuộc, nghề dạy học được gọi đùa

là nghề *gỗ đầu tre*. Từ ngữ này được bỏ hết các dấu và viết liền nhau thành *godautre* (đọc là "gô-đô-tơ-rơ"), giống như tiếng Pháp, để chỉ nghề dạy học.

Tiếng Pháp, có một cách tạo trạng từ bằng cách thêm vĩ tố *ment* vào sau tính từ. Thí dụ, với tính từ *lent*, nghĩa là "chậm", ta có trạng từ *lentement*, nghĩa là "một cách chậm chạp". Dựa vào cách này, có người đã dùng từ *qua loa*, tạo ra từ *qualoarement*, nghĩa là "một cách qua loa".

Cũng thế, trong tiếng Pháp, các từ chỉ số thứ tự hầu hết tận cùng bằng *ième* (đọc là "dem"), như *deuxième* (thứ hai), *huitième* (thứ tám)... Có người đã lấy từ *bét* (hạng *bét*), ghép với vĩ tố *ième* và đọc là *bét dem* (thí dụ : thứ/hạng *bét dem*).

Thái độ chỉ biết nghĩ đến quyền lợi của bản thân mình, không phê phán, chống đối những tiêu cực trong cơ quan, trong xã hội hoặc thái độ chán nản trước việc đấu tranh cũng chẳng đi đến đâu nên làm ngư giả diếc trước những sai trái, là nguyên nhân sinh ra từ *mackeno* (mặc kệ nó) - chủ nghĩa *mackeno*. Gần đây lại thêm từ *mackebono* (mặc kệ bố nó).

Từ tên chiếc xe gắn máy Nhật thông dụng ở Việt Nam *Yamaha*, các cụ già yêu đời, thích ca hát ở thành phố Hồ Chí Minh đã thành lập một tổ chức lấy tên *Yamahaha* (già mà ham hát).

Ngược lại, có trường hợp các từ nước ngoài lại được đọc theo giọng Việt. Chẳng hạn, từ *Yamaha* trên được nói thành *già mà ham*. Cũng vậy, khi thấy các loại

rượu dòm mang nhãn hiệu rượu ngoại như *Napoléon*, *Champagne*... gây tác hại lớn cho các môn đệ của Lưu Linh, nhiều người đã đọc từ *Ravalet* thành *Rị và lết*, vì uống thứ rượu này vào thì chỉ còn có nước bấu víu vào cái gì đó và... lết, chứ không thể đi lại được.

Cách mô phỏng các cụm từ, thành ngữ, tục ngữ phổ biến hơn cách nhại từ.

Khoa học xã hội là... khoa học, đòi hỏi tất cả những ai muốn đi vào lĩnh vực này phải học tập và nghiên cứu thật nghiêm túc mới mong thành đạt. Bởi vậy, những người nào dựa vào cái danh *khoa học xã hội* để sống lè phè "yên thân" qua ngày thì được gán cho cái danh hiệu *khoa học xã hội* !

Một số cơ quan sử dụng sổ góp ý. Nhưng hoặc là cuốn sổ này được treo ở chỗ không thuận tiện cho khách góp ý, hoặc là góp ý rồi mà vẫn không sửa, nên *sổ góp ý* đã biến thành *sổ hết ý* !

Các nhà sư thường dụng từ *Thích* đứng đầu pháp danh ; chẳng hạn *Thích Minh Tâm*, *Thích Tuệ Đức*... Trước đây, ở Sài Gòn, nhà sư Thích Tâm Châu bị phạt từ gọi là *Thích Đâm Trâu*, *Thích Đô-la* vì những việc làm sai quấy của ông ta.

Trong thời gian chưa đổi mới, nhiều Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân làm việc chỉ có hình thức, không làm đúng chức năng của mình. Do đó, thay vì gọi *Hội đồng thật*, *ông nghị thật*, nhân dân đã gọi mỉa là *Hội đồng gật*, *ông nghị gật* - những cái tên đã được dùng từ thời Pháp thuộc !

Có những lần *tuyển cầu thủ* không đạt yêu cầu, tức là không đủ hoặc đúng những người có khả năng nhất. Bởi thế, từ ngữ trên bị biến thành *tuyển cầu đủ*.

Câu *nhân chi sơ tính bản thiện* (người sinh ra tính vốn lành) đã bị biến chệch thành câu *nhân chi sơ tay rờ vú mẹ, tính bản thiện cái miệng hay ăn* ! Câu gốc mang tính triết lí về bản chất con người ; câu "cải biên" mang tính hiện thực con người.

Nhân sinh quan phong kiến đã đẻ ra câu "châm ngôn" *phu xướng, phụ tùy* (chồng bảo điều gì, vợ phải nghe theo). Do quan niệm này, phái đẹp bị ức hiếp mấy nghìn năm nay. Bởi vậy, họ "trả đũa" bằng cách thêm một vẻ thứ hai, khá cực đoan : *phu xướng phụ tùy, chồng qui vợ dọi* !

Quan điểm phong kiến cũng đã tạo ra câu *cha mẹ đặt đâu, con ngồi đó*. Có người đã hoán vị các từ *cha mẹ* và *con* : *con đặt đâu, cha mẹ ngồi đó*. Câu này phản ánh một thực trạng tiến bộ : khi con cái yêu nơi nào, cha mẹ đến đó để tính việc hôn nhân.

Ngày xưa giai cấp phong kiến xếp thứ hạng các thành phần trong xã hội như sau : *nhất sĩ, nhì nông, tam công, tứ thương*. Nhà nông là thành phần sản xuất ra lúa gạo để nuôi sống mọi người nhưng lại bị xếp sau thành phần trí thức. Vì thế, có người đã sắp xếp lại theo thực tế cuộc sống ; *nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ*.

Để phê phán các y sĩ, y tá thiếu lương tâm nghề nghiệp, hay gắt gỏng, hắt hủi bệnh nhân, có người đã sửa

đổi câu *lượng y như từ mẫu* thành *lượng y như... di ghê!* Câu "tục ngữ" mới này đáng cho những người mang danh hiệu cao quý "mẹ hiền" suy nghĩ.

Ở các cửa hàng thương nghiệp quốc doanh thường treo câu khẩu hiệu *vừa lòng khách đến, vui lòng khách đi*. Nhưng do nhiều cô mậu dịch viên không lịch sự, niềm nở với khách hàng nên câu trên bị nói chệch thành *bực mình vì khách đến, buồn tình khách đi*.

Gần đây, Đảng và Nhà nước hô hào *đổi mới tư duy và lấy dân làm gốc*. Chủ trương này được nhân dân hưởng ứng và hoan nghênh. Nhưng nhiều ông có chức quyền (như các ông *Vũ Như Cẩn, Nguyễn Y Vân*) thay vì đổi mới cách nghĩ, cách làm, lại lo vun vén cho cá nhân, mua sắm những đồ dùng đắt tiền hơn, hiện đại hơn như cát-xét, vi-de-ô, ti-vi màu... Các ông này đã được quần chúng tặng cho câu *đổi mới... ti vi*. Các vị ấy thường đặt quyền lợi của mình lên trên quyền lợi của quần chúng nhân dân, nên bị mỉa mai là *lấy... quan làm gốc, lấy dân làm... guốc và lấy "cây" làm gốc!!*

Trong thời gian qua, loại "sách vụ án" chứa đựng tính chất đồi trụy và những cuốn phim có nội dung độc hại đã lan tràn trên thị trường văn hóa. Nhiều người nhảy vào kinh doanh để trục lợi. Thế là, thay vì nói *văn dĩ tải đạo* (văn chương chuyên chở đạo lý), những người này đã biến nó thành *văn dĩ tải... đạn và văn dĩ tải... gạo!*

Câu *gậy ông đập lưng ông* chỉ trường hợp hành động của một ông nào đấy đã có tác dụng xấu đến bản thân ông ấy, thay vì người khác. Nhưng đôi khi hành



động của ông ấy lại không tác hại đến ông lại ảnh hưởng đến vợ hoặc một phụ nữ khác. Thế là có câu *gậy ông đập lưng... bà !*

Dưới chế độ cũ, việc thi cử có nhiều điều bẽ bối. Đề thi thường bị tiết lộ. Trong phòng thi, một số giám thị toa rập với học sinh. Do đó, thay vì nói *học tài, thi phận*, người ta nói *học tài, thi lận* (lận là gian lận). Ngày nay, câu này còn dùng. Thêm vào đó, còn có câu *học tài, thi lí lịch*. Đó là do quan điểm hẹp hòi, căn cứ vào lí lịch gia đình của thí sinh, nhiều khi viện ra những lí do không thỏa đáng, để cấm cản không cho thi, hoặc đánh hỏng cả những thí sinh học giỏi và thi đạt điểm cao.

Cũng có thể xếp vào đây những câu "châm chích ngôn" trong báo "Tuổi trẻ cười". Một số câu nhại theo các câu tục ngữ hoặc danh ngôn. Chẳng hạn :

- *Thất bại là mẹ phá sản.*

(Đặng Hữu Thành)

- *Ngồi công viên, nam nữ "thụ thụ"... mất xe.*

(Trọng Khương)

- *Một năm bắt đầu từ mùa xuân, nợ nần bắt đầu từ dịp Tết.*

(Phùng Tấn Cường)

- *Đường đi khó không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì không có phương tiện để đi.*

(Hiếu)

- *Không đánh phụ nữ dù bằng một đóa hoa hồng,*

*nhưng có thể đánh vợ bằng củi tạ khi nhậu  
"xỉn".*

(T.K.)

Một số câu khác không nhại nguyên văn tục ngữ, danh ngôn, nhưng nhại theo cách thức cấu tạo của nó :

- *Có ô dù, vô tù cũng khỏe*

(B.C.)

- *Tiệc tùng khôi điểm danh, họp hành cần kiểm  
diện.*

(Thạch Trụ)

- *Con ông cháu cha, chẳng tài ba, cũng làm lớn.*

(Tú Vẽ)

- *Cái ta lo không phải là những gì cấp dưới phê ta  
mà là những gì họ tự phê có liên quan đến ta.*

(Phùng Tấn Cường)

Cũng trên báo "Tuổi trẻ cười" có mục "Từ điển tra ngược". Các định nghĩa trong mục này nhại theo cách định nghĩa trong từ điển, nhưng nói trại ra nghĩa khác. Một số câu dựa vào sự đồng âm, đa nghĩa :

- *Vững vàng* : có vàng là vững (N.M. Giao).

- *Đường cát* : thực phẩm tổng hợp từ đường và...  
cát (V.Đ.).

- *Thông gia* : hai nhà "thông" với nhau để làm

hàng lậu. (Phạm Minh)

- *Vườn hoa* : vườn mua bán... hoa (ám chỉ việc mua bán dâm ở công viên).

Đa số từ ngữ còn lại được định nghĩa căn cứ vào một vài điểm tiêu cực của sự vật có liên hệ tới từ ngữ ấy :

- *Đơn* : dụng cụ để đo độ dài thời gian. (Cờ Lê)
- *Tàu hỏa* : siêu thị bách hóa tổng hợp. (T.T.)
- *Dép dôm* : dép xách tay. (QĐ - VD)
- *Vỗ tay* : loại đồng hồ báo thức trong các cuộc họp dài. (V.Đ.)
- *Sổ tiết kiệm* : một loại heo dề mua, dễ nuôi, chậm lớn, bán lỗ. (Tôn Thất Hiệp).
- *"Hết vé"* : tín hiệu chấm dứt chen lấn xô đẩy và bắt đầu phân phối mạnh vé chợ đen. (Lê Cường)
- *Vận động* : mời lên phòng họp, công bố chủ trương và bắt buộc mọi người phải thi hành.

(VC)

- *Disco* : điệu nhảy của các băng giá trong dịp Tết.

(VCD)

Cũng có thể đưa vào đây lối chơi chữ bằng cách lấy tên các bộ phim, tuồng cải lương, vở kịch, nhạc phẩm để định nghĩa các nhân vật, sự việc đáng chê trách. Chẳng hạn :

■ TỪ NGŨ - TÊN PHIM :

- *Sinh viên ký túc xá* : Những con chim ăn mình chờ chết.

- *Muối KTX* : Bài ca không chỉ là nốt nhạc.
- *Phòng ngủ KTX* : Nơi gặp gỡ của tình yêu.
- *Phòng ăn KTX* : Cạm bẫy.

■ TỪ NGŨ - TÊN VỞ KỊCH - TUỒNG - CẢI LUƠNG :

- *Vé ăn cơm* : Điều thiêng liêng nhất.
- *Ban điều hành KTX* : Ông không phải là bố tôi.
- *Cải thiện đời sống KTX* : Lời nói dối cuối cùng.
- *Người chịu trách nhiệm trước những tệ hại KTX* : Tôi và chúng ta.

■ TỪ NGŨ - TÊN NHẠC PHẨM :

- *Rệp KTX* : Tiếng đàn đêm.
- *Mùi WC.KTX* : Hương thơm.
- *Nước uống KTX* : Khát vọng.
- *Đi tắm* : Đợi chờ cơn mưa.

Lê Quang Lưu - Thanh Thái

("Tuổi trẻ cười")

Cách nhại các câu thơ có số lượng không kém các từ ngữ, thành ngữ, tục ngữ. Trong các tác phẩm được nhại thì ca dao được nhiều người vận dụng nhất, kể đến là "Truyện Kiều" (xem Chương XIV "Các lối chơi chữ chung

quanh *Truyện Kiều*", mục "*Nhại Kiều*").

Có một chuyện vui liên quan đến việc nhại một câu thơ của Xuân Diệu. Một anh chàng nọ đang đi ngoài đường, cao hứng ngâm :

- *Hôm nay trời nhẹ lên cao*

*Tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn.*

Một anh khác ở trong nhà bỗng nhiên cười lớn. Anh ngoài đường ngạc nhiên, hỏi lí do. Anh kia không trả lời, chỉ ngâm lên :

- *Hôm nay trời nhẹ lên cao*

*Tôi cười không hiểu vì sao tôi cười.*

Báo "Tuổi trẻ cười" có mở mục "Ca dao mới". Đây là mục nhại các câu ca dao cũ (hoặc các câu thơ cũ) để châm biếm những hiện tượng tiêu cực mới trong xã hội.

Chẳng hạn, để phê phán loại cán bộ bất tài :

- *Một quan làm chẳng ra chi*

*Ba quan xúm lại, tức thì mệt dân.*

(N.T.V.)

Vạch trần sự cách biệt phi lí giữa cán bộ và nhân dân, ta thấy có câu :

- *Làm quan miệng rộng thì sang*

*Làm dân miệng rộng tan hoang cửa nhà.*

(Ngũ Nhân)

Châm biếm sự bất tài và cửa quyền là câu :

- *Hạt tiêu nó bé mà cay*  
*Tài ông nó bé nên hay cửa quyền.*

(Lê Hoàng)

Đả kích óc bè phái trong hàng ngũ cán bộ, Phan  
 Kỳ Sừ viết :

- *Ta về để bạt phe ta*  
*Dù dơ, dù bẩn, phe nhà vẫn hơn.*  
*Tệ để bạt kẻ nịnh nọt đã bị đập khá nặng :*  
*Cá không ăn muối cá uơn*  
*Anh không vâng dạ... khó đường thăng quan.*

(T.T.)

Hoàng Dũng công kích tệ ăn hối lộ, vun vén cho  
 bản thân, gia đình mình khá mãnh liệt :

- *Các búp là các búp xoà*  
*Ba thằng đầy tớ xây nhà sang ghê !*

Sự lạm phát làm đồng tiền mất giá nhanh chóng  
 gây nộ cười chua chát :

- *Lãnh tiền thì lãnh liền tay*  
*Chớ để lâu ngày mất giá khó mua.*

(Hồ Nhảo)

Ngoài cách nhại ca dao, còn có cách nhại câu đối  
 cổ. Trong thời kì chống Pháp, câu đối dán ở Hội Liên Việt  
 (1946) đã phỏng theo một câu đối của Nguyễn Công Trứ :

- *Anh em ơi, kháng chiến đủ năm rồi, khắp đông*

*tây nam bắc bốn phương trời, đâu cũng lừng  
danh nòi giống Việt ;*

*Trời đất nhẽ, kết đoàn thêm lớp nữa, xếp già trẻ  
gái trai vào một hội, làm cho nổi tiếng nước  
nhà Nam<sup>1</sup>.*

Trong thời chống Mỹ, câu đối "dán ở nhà Ngô  
Đình Diệm" phỏng theo một câu đối mà nhiều người cho là  
của Cao Bá Quát :

*- Dinh "Độc Lập" bốn năm tầng, một anh chồng,  
một em dâu, một chó cái ;*

*Thuyết "Duy linh" ba bảy mớ, nửa con tườu,  
nửa quí sứ, nửa ma cô<sup>2</sup>.*

Nhại nguyên một bài thơ cũng khá phổ biến. Các  
bài thơ nhại thường thuộc loại châm biếm và các nhà thơ  
trào phúng như Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú  
Xương có một số bài thơ được nhại nhiều hơn cả.

Nhại bài "Thu điếu" của Nguyễn Khuyến là bài :

---

<sup>1</sup> Câu đối của Nguyễn Công Trứ :

*- Anh em ơi, ba mươi sáu tuổi rồi, khắp đông tây nam bắc  
bốn phương trời, đâu cũng lừng danh công tử xác ;  
Trời đất nhẽ, quyết một phen này nữa, xếp cung kiếm cầm  
thư vào một gánh, làm cho nổi tiếng trượng phu kênh.*

<sup>2</sup> Câu đối của Cao Bá Quát :

*- Nhà trống ba gian, một thầy, một cô, một chó cái ;  
Hoc trò dăm bảy đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi.*

**"THỰC ĐƠN" HÀNG NGÀY  
Ở KÝ TÚC XÁ**

*Thau canh nhỏ bé nước trong veo  
Một miếng dưa leo bé tẻo teo  
Vài cọng mỡ hành hơi gọn tí  
Mỗi anh một muống múc đưa vào !  
Tùng người mặt mũi sao xanh tái  
Minh mấy chân tay thịt chẳng dẻo !  
Tựa gối ôm bài lâu hồng nổi  
Có đâu đủ sức để o mè !*

Thiện Minh ("Tuổi trẻ cười")

Bài thơ trào phúng sau đây nhại bài "Hai sắc hoa ti-gôn" của T.T.Kh :

**HAI SẮC HOA... KINH THIÊN**

*Một mùa thu trước, lúc thành hôn  
Đã hứa thương nhau đến hết... hôn  
Vây mà mới được vài năm lẻ  
Chưa chết sao mà đã muốn... chôn !  
"Người ấy" thường trơ mặt lạnh lùng  
Lúc nào cũng giống trận cuồng phong  
Lúc vênh, lúc váo, khi la hét*



Lúc khóc bù lu, lúc nạnh hông !  
"Người ấy" thường bay móc bóp tôi  
Gầm gừ khi thấy bóp tôi vơi  
Bảo rằng làm... đỡ, cho ăn... đỡ  
Nếu muốn thôi thì cứ việc thôi !  
Bất kể bạn bè, bất kể chi  
Luôn "ca vọng cổ", giọng lâm li  
Nào là khốn khổ, nào lương ít  
Quanh năm chỉ chiết chuyện suy bì.  
Ngồi lê đôi mách với xóm làng  
Con cái, chuyện nhà chẳng dám đang  
Khi thì tứ sắc, khi coi bói  
Quen mặt chè xôi mọi ngả đàng.  
Tôi chẳng thấy xuân, chỉ thấy thu  
Nhà tôi chẳng khác cái... nhà tù  
Vợ tôi đã trở thành bà chủ  
Bất tôi đem đội để bàn thờ.  
Tôi khổ như điên với miệng đời  
Xi xầm to to nhỏ chuyện "nhà tôi"  
Trời ơi, tôi chỉ mong có phép  
"Người ấy" biến mất đi cho rồi !  
Buồn quá, lật qua tin mấy báo  
Vợ ghen chặt đứt... của chồng nhà

Nếu phải tay tôi mà xử án  
Thì đừng mong chỉ ở nhà pha.  
Tôi nhớ lời "người ấy" bảo tôi :  
"Khi nào tôi chết đốt xe hơi  
Vàng bạc, nhà lầu, ti vi... giấy"  
Cúng rồi, sao bà hồng đi đời ?  
Tôi thấy đời tôi tối mịt mờ  
Giặt đồ, rửa chén, một tôi lo  
Đời tôi chẳng khác đời... cô Lựu  
Biết tôi chịu khổ đến bao giờ ?  
Nếu biết rằng tôi đã làm chồng  
Vợ là "người ấy" bạn kinh không ?  
Thà sống độc thân mà rảnh nợ  
Thấy kệ môi son với má hồng !

Phó Kỳ D.V.T. - Phan Quốc Thành - N.A.T.

("Tuổi trẻ cười")

Tóm lại, mô phỏng cũng là một cách sáng tác. Chơi chữ bằng cách mô phỏng nói lên trí thông minh, óc trào lộng và tài châm biếm của người nhại và gây sự thú vị cho người thưởng thức.



---

## CHƯƠNG VI

---

### CHƠI CHỮ BẰNG HIỆN TƯỢNG ĐỒNG NGHĨA

Đồng nghĩa là giống nhau hoặc gần giống nhau về mặt ý nghĩa. Đồng nghĩa có hai dạng :

- Đồng nghĩa giữa từ và từ.
- Đồng nghĩa giữa từ và ngữ, hoặc câu, đoạn, bài.

Kiểu chơi chữ bằng đồng nghĩa nhằm chủ yếu cho thấy biệt tài của người sáng tác trong việc chọn những từ ngữ đồng nghĩa sao cho nó có thể đặt thành những câu văn có nghĩa một cách thông minh và dí dỏm. Mục đích gây cười cũng có, nhưng ít hơn.

Cách chơi chữ chỉ bằng hiện tượng đồng nghĩa (không sử dụng hiện tượng đồng âm) rất ít.

Câu sau đây do sự mâu thuẫn của nó - vừa khẳng định, vừa phủ định hai từ đồng nghĩa - gây được tiếng cười thích thú :

- *Đi tu, Phật bắt ăn chay*  
*Thịt chó ăn được, thịt cầy thì không.*

Câu ca dao kể tiếp dùng đến bảy cặp từ đồng

nghĩa (ba ở câu lục, bốn ở câu bát), hay nói đúng hơn là gần nghĩa :

- *Nửa đêm, giờ tí, canh ba*

*Vợ tui, con gái, đàn bà, nữ nhi.*

Có một giai thoại liên quan đến cách chơi chữ này. Một nhà sư nọ ăn vụng thịt chó. Chú tiểu bắt gặp, bèn hỏi :

- Bạch sư cụ, cụ ăn gì đấy ạ ?

Ông sư phải nói dối :

- Ăn đậu phụ.

Một lát sau, có tiếng chó cắn nhau ầm ĩ ở sau chùa. Sư bảo tiểu ra xem chuyện gì. Chú tiểu ra xem, trở vào thưa :

- Bạch sư cụ, đó là đậu phụ dân cắn đậu phụ chùa đấy ạ !

Ở đây, *đậu phụ* đồng nghĩa với *cảnh với chó*.

Trong khi đó, cách chơi chữ bằng đồng nghĩa kết hợp với đồng âm chiếm số lượng khá lớn. Chúng tôi dành riêng chương kế tiếp để trình bày kiểu chơi chữ này. Ở đây, chỉ xin nêu một số thí dụ, trong đó đồng nghĩa là chủ yếu, đồng âm là thứ yếu.

Trong khi hát đối đáp, một cô gái đã thách thức chàng trai :

- *Em ngồi gốc cây*

*Em bán thịt chó*

*Em lấy tiền bó*

*Em lại mua muông*

*Anh mà đối đặng, em theo luôn về nhà.*

Cây cầy đồng âm với con cầy, tức con chó còn gọi là muông. Câu thách đố quá khó nên chàng trai không đối đáp được.

Mặt trời và mặt trăng có nhiều tên gọi nên các nhà thơ dân gian đã sáng tác hai câu để nói về sự đồng nghĩa này :

- Mặt trời rơi xuống thái dương

*Kim ô hót gọi dẫn đường vòng đông.*

*Thái dương* (mặt trời) đồng âm với *thái dương* (cái trán) và đồng nghĩa với *mặt trời*, *kim ô*, *vòng đông*.

- *Ả Hằng ở chốn cung trăng*

*Buồn ra thêm nguyệt, tay nâng mâm vàng.*

*Mâm vàng* (chỉ mặt trăng) đồng âm với (cái) *mâm* (bằng) *vàng* và đồng nghĩa hoặc gần nghĩa với *ả Hằng*, *cung trăng*, *thêm nguyệt*.

Có vài giai thoại liên quan đến cách chơi chữ này.

Trong một bữa tiệc mừng quan đồng triều có con đồ cử nhân, Nguyễn Công Trứ có làm bài "Cây vông". Nghe bài thơ xong, Hà Tôn Quyền nói đùa :

- *Quân tử ố kỳ văn chi... quan lớn.*

(Câu này nguyên văn trong sách cổ là "Quân tử ố kỳ văn chi trử", nghĩa đen là "Người quân tử ghét những

cái trang sức bề ngoài". Từ *trú* trong câu này đồng âm với tên ông *Trứ*. Do đó, từ ngữ *quan lớn* đồng nghĩa với ông *Trứ*).

Nguyễn Công Trứ liền đối lại :

- *Thánh nhân bất đắc dĩ dụng... quý ngài.*

(Câu này nguyên văn trong sách cổ là "Thánh nhân bất đắc dĩ dụng quyền", nghĩa đen là "Bậc thánh nhân bất đắc dĩ mới dùng đến quyền lực". Từ *quyền* trong câu này đồng âm với tên ông *Quyển*. Do đó, từ ngữ *quý ngài* đồng nghĩa với ông *(Quyển)*).

Một giai thoại khác ở thời hiện đại.

Có người con gái ở miền Trung tên là Nguyễn Thị Sói. Khi gia nhập lực lượng thanh niên xung phong, cô đổi tên là Nguyễn Thị Lan.

Bà mẹ đến đơn vị thăm con, hỏi tên Sói không ai biết cả. Chờ một lát, bà thấy con từ công trường về. Bà mẹ mừng rỡ :

- Sói ! Sao con ở đây mà mẹ hỏi, không ai biết tên con ?

Cô gái bẽn lèn trả lời :

- Con đổi lại thành tên Lan rồi mẹ ạ.

Bà mẹ giận :

- Sói với Lang là một ! Sao tên cha mẹ đặt cho lại đổi làm chi ?

Cô gái ngớ ra vì không hiểu *lang* đồng nghĩa với *sói* và đồng âm với *lan*.

(Theo Nguyễn Minh Đức, nguyên cán bộ Viện ngôn ngữ học).



---

## CHƯƠNG VII

---

### **CHƠI CHỮ BẰNG HIỆN TƯỢNG ĐỒNG ÂM VÀ ĐỒNG NGHĨA**

Ngoài các trường hợp sử dụng đồng âm hoặc đồng nghĩa, còn có những trường hợp sử dụng cả đồng âm lẫn đồng nghĩa.

Trong bài thơ "Qua đèo Ngang, bà Huyện Thanh Quan đã viết :

- *Nhớ nước đau lòng con quốc quốc*

*Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.*

Trong hai câu trên, *quốc, gia* (Hán Việt) đồng nghĩa với *nước, nhà* (thuần Việt). Ngoài ra, *quốc quốc* đồng âm với tiếng kêu *cuốc cuốc* (của con chim cuốc) và *gia gia* đồng âm với *đa đa*, tức chim đa đa.

Sự vận dụng của đồng âm lẫn đồng nghĩa khá nhiều trong câu đối :

- Ô ! Quạ tha gà.

Xà ! Rắn bắt ngoé.

Các danh từ Hán Việt *ô, xà* đồng âm với các từ cảm thán thuần Việt *ô, xà* và đồng nghĩa với các từ thuần



Việt quạ, rấn.

- Thủ thi chén đầu lợn ;

Hùng hổ vỗ bụng hùm.

Các từ ngữ Hán Việt *thủ thi*, *hùng hổ* đồng nghĩa với các từ ngữ thuần Việt, *đầu lợn*, *bụng hùm* và đồng âm với các từ ngữ thuần Việt *thủ thi*, *hung hổ* (thường nói là *hùng hổ*<sup>1</sup>, là "nóng nảy dữ tợn").

- Cuốc xuống ao uống nước ;

Gà vào vườn ăn kê.

- Kê là gà, gà ăn kê ;

Ấu là trẻ, trẻ ăn ấu.

Quốc, kê, ấu (Hán Việt) đồng âm với (con) *cuốc*, (hạt) *kê*, (củ) *ấu* (thuần Việt) và đồng nghĩa với *nước*, *gà*, *trẻ* (thuần Việt).

- Da trắng vỗ bì bạch ;

Rừng sâu mưa lâm thâm.

(hoặc : Mũi thấp hun tị ti.

Nhà vàng ngồi đằng hoàng.

Giấy đỏ viết chỉ chu.

Trời xanh màu thiên thanh.

Giếng nhỏ bé tỉnh tỉnh.

<sup>1</sup> Từ *hùng* ("con gấu") trước đây có thể đọc là *hung* (Genibrel, "Dictionnaire annamite-francais") nên có lẽ trước kia *hùng hổ* có thể đọc thành *hung hổ*.

*Tổng Thịnh tóm nhiều đũa.*

*Cô Miên ngủ một mình).*

*Bì bạch, lâm thâm, tị tị, đằng hoàng* (Hán Việt) đồng âm với *bì bạch* (từ tượng thanh), *lâm thâm* (từ tượng hình), *tị tị* ("chút xíu", *đằng hoàng* (thuần Việt) và đồng nghĩa với *da trắng, rừng sâu, mũi thấp, nhà vàng.*

Bốn vế đối cuối không chỉnh vì chỉ vận dụng hiện tượng đồng nghĩa : *giấy đỏ = chỉ chu, trời xanh = thiên thanh, giếng nhỏ = tỉnh tỉnh, Tổng Thịnh = tóm nhiều đũa, cô Miên = ngủ một mình, không vận dụng hiện tượng đồng âm.*

- *Thị vào hầu, thị đứng thị trông, thị cũng muốn, thị không có ấy*<sup>1</sup> ;

*Vũ cây mạnh, vũ ra vũ múa, vũ bị mưa, vũ ướt cả lông*<sup>2</sup>.

Trong câu đối này có 4 từ *thị* và 4 từ *vũ* đồng âm. Mỗi vế có 4 cặp từ đồng nghĩa Hán Việt - thuần Việt : *thị* 1 = *hầu*, *thị* 2 = *trông*, *thị* 3 = *muốn*, *thị* 4 = *ấy* ; *vũ* : 1 = *mạnh*, *vũ* 2 = *múa*, *vũ* 3 = *mưa*, *vũ* 4 = *lông*.

- *Bốn cụ ngồi một cỗ, cụ đủ điều, cụ chẳng sợ ai ;*

*Một đạo chẳng hai đường, đạo trộm nghi, đạo đừng nói láo.*

Mỗi vế có ba từ *cụ*, *đạo* đồng âm. Các từ này đồng nghĩa với một số từ khác trong câu : *cụ* 1 : *cỗ*, *cụ* 2 : *đủ*, *cụ*

<sup>1</sup> *Thị* : quan nội thị, tức quan hoạn. *Ấy* : dương vật.

<sup>2</sup> *Vũ* : quan võ.

3 : sợ ; đạo 1 (con) đường, đạo 2 : (ăn) trộm, đạo 3 : nói.

- Nấu đậu phụ cho cha ăn ;

Sắc ích mẩu cho mẹ uống.

Các từ Hán Việt *phụ*, *mẫu* đồng nghĩa với *cha*, *mẹ* và đồng âm với *phụ mẫu* trong *đậu phụ*, *ích mẩu*.

- Chuồng gà kê áp chuồng vịt ;

Cá diếc tức phường cá mè.

*Kê*, *áp*, *tức*, *phường* (Hán Việt) đồng âm *kê* (chân bàn), *áp* (sát), *tức* (là), *phường* (chèo) và đồng nghĩa với *gà*, *vịt*, *diếc*, *mè*.

- Con rể nết na xem tử tế ;

Ông chồng cay đắng kể công phu.

*Tử tế*, *công phu* (Hán Việt) đồng nghĩa với *con rể*, *ông chồng* và đồng âm với *tử tế* (con người tử tế), *công phu* (tốn nhiều công phu).

- Nước giếng Rông pha chè Long tỉnh ;

Lửa cầu Rắn thấp hương Xà kiêu.

*Long tỉnh*, *Xà kiêu* (Hán Việt) đồng nghĩa với hai địa danh *giếng Rông* - *cầu Rắn* và đồng âm với *Long tỉnh*, *Xà kiêu*, là tên chè và tên hương.

- Lộc là hươu, hươu đi lộc cộc,

Ngư là cá, cá lội ngắc ngư.

(hoặc : *Long là rồng, rồng chạy long đong*).

*Lộc*, *ngư*, *long* đồng nghĩa với *hươu*, *cá*, *rồng* và

đồng âm với *lộc* (cộc), (ngắc) *ngư*, *long* (đong).

- *Phu* là *chồng*, *phụ* là *vợ*, vì *vợ*, *chồng* phải đi *phụ* ;

*Ngã* là *ta*, *nhĩ* là *mây*, vì *mây*, *ta* nên hóa *ngã*.

Câu trên có bốn cặp từ đồng nghĩa : *phu* - *chồng*, *phụ* - *vợ*, *ngã* - *ta*, *nhĩ* - *mây* và hai cặp từ đồng âm : *phu* (thê) - (đi) *phụ*, (bản) *ngã* - (té) *ngã*.

- *Phụ* là *cha*, *tử* là *con*, *công* *cha* *con* không dám *phụ* ;

*Mẫu* là *mẹ*, *tử* là *con*, *biết* *mẹ* *con* còn nói *mẫu* <sup>1</sup>.

Trong câu trên, có ba cặp từ đồng nghĩa : *phụ* - *cha*, *mẫu* - *mẹ*, *tử* - *con* và hai cặp từ đồng âm : *phụ* (thân) - *phụ* (bạc), *mẫu* (thân) - (nói) *mẫu*.

- *Bươm bươm* *đậu* *cành sen*, *liên chi* *hồ điệp* ;

*Gà* *trống* *mổ* *hạt thóc*, *cốc* *đế* *hùng kê*.

Trong câu trên có bốn cặp từ đồng nghĩa thuần Việt - Hán Việt : *bươm bươm* - *hồ điệp*, *cành sen* - *liên chi*, *gà trống* - *hùng kê*, *thóc-cốc* và hai cặp từ đồng âm : *liên chi*, ("cành sen") - *liên chi* ("liền cành"), *cốc đế* ("chim cốc") - *cốc đế* ("già") <sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Nói *mẫu* là nói *bông lon*, *mía mai* (Génibrel, "Dictionnaire annamite-francais").

<sup>2</sup> *Liên chi hồ điệp* : có thể hiểu theo ba nghĩa : 1. *bươm bươm* (*đậu*) *cành sen* ; 2. *cành sen*, *bươm bươm* ; 3. *liên tiếp* (nghĩa *nom na*). *Cốc đế hùng kê* : có thể hiểu theo hai nghĩa : 1. *gà trống* (*già*) *cốc đế* ; 2. *Chim cốc*, *gà trống* "Theo Dictionnaire vietnamien-chinois-francais" của Gouin, *cốc đế* là *chim cốc*

- Học trò Phú Khê ăn cơm cháy ;

Quan huyện Thanh Trì uống nước ao.

Khê, trì (Hán Việt) đồng âm với Khê, Trì (yếu tố của địa danh Thanh Trì, Phú Khê) và đồng nghĩa với cháy, ao.

- Ao Thanh Trì, nước trong leo lẻo, cá lội ngắc ngư ;

Sông Ngân Hà, sao bạc chan chan<sup>1</sup>, vịt nằm ẩm áp.

Trong câu trên có 6 cặp tiếng đồng âm : thanh, trì - Thanh Trì ; ngân, hà - Ngân Hà ; ngư ("cá") - (ngắc) ngư ; áp ("vịt") - áp (ẩm áp) và 6 cặp từ đồng nghĩa : trì - ao, thanh - trong, ngư - cá, hà - sông, ngân - bạc, áp - vịt.

- Huyện Tam Dương có ba con dê, đứng núi đá trông về Lập Thạch ;

Quan Tứ Kỳ đi bốn xe ngựa, vâng mệnh trời ra trị Thừa Thiên<sup>2</sup>.

Các từ ngữ Hán Việt tam dương, lập thạch, tứ kỳ, thừa thiên đồng âm với các địa danh Tam Dương, Lập Thạch, Tứ Kỳ, Thừa Thiên và đồng nghĩa với ba con dê, đứng núi đá, bốn con ngựa, vâng mệnh trời.

- Cốc cốc đánh mõ rình cót thóc, thử đêm nay

và già cốc để là già như chim cốc).

<sup>1</sup> Chan chan : rất nhiều.

<sup>2</sup> Tứ : cỗ xe do bốn ngựa kéo.

Kỳ : một loại ngựa quý.

*chuột có cắn không ;*

*Tùng tùng hồi trống dẫn cây thông, ô cành nọ  
qua không đậu được.*

Các từ Hán Việt *cốc, thử, tùng, ô* đồng nghĩa với *thóc, chuột, thông, qua* và đồng âm với *cốc cốc* (từ tượng thanh), *thử* (động từ), *tùng tùng* (từ tượng thanh), *ô* (cảm từ).

Thầy thuốc Nguyễn An Cư ở Hóc Môn viết một câu đối có cả đồng âm lẫn đồng nghĩa :

*- Đau tiếc thân, lành tiếc của, thói ở bạc đã quen ;*

*Mất lòng trước, được lòng sau, ai có tiền thì hốt.*

Từ *bạc* (tức tiền bạc) đồng âm với *bạc* (tình) và đồng nghĩa với *tiền*.

Đối *bạc* (tình) với *tiền* như trên, các cụ xưa gọi là *xuất sáo*. Xuất sáo là ra ngoài khuôn sáo. Theo phép đối, ngoài thanh điệu (bằng - trắc), từ loại, còn phải đối về ý nghĩa. Đối xuất sáo là đối giữa một từ nào đó với một từ đồng âm với từ cần phải đối. Chẳng hạn, thay vì *tiền* (tệ) đối với *bạc* (giấy), lại đối với *bạc* (tình).

Ông Lê Trọng Du cũng có một câu đối xuất sáo :

*- Gái vờ vịt lấy trai không ra mặt ;*

*Bạc đá gà chơi đi lại sát xương.*

*Vịt 1* là yếu tố của từ láy *vờ vịt* ("giả vờ che giấu") đồng âm với *vịt 2* là con vịt. Từ *vịt 1* đối với *gà* là xuất sáo.

Nguyễn Khuyến có làm giúp một ông chánh tổng,

vốn là người quét chợ, một câu đối mừng ngôi nhà mới vừa ở gần chợ vừa ở gần sông, địa thế thật tốt :

- *Nhất cận thị, nhị cận giang, thử địa tích tàng  
xung tị ốc<sup>1</sup> ;*

*Sống ở làng, sang ở nước, nhờ trời ông được vênh  
râu tôm.*

Ốc (HV) đồng âm với (con) ốc nên mới đối được với tôm về mặt nghĩa.

Đây cũng là câu đối chứa nhiều thành ngữ như "Nhất cận thị, nhị cận giang", "Sống ở làng, sang ở nước", "vênh râu tôm". (Xem Chương XIII).

Cũng cụ Nguyễn Khuyến đã viết đôi câu đối sau đây, nhân một nhà giàu trong thôn mời cụ sang dự đám cưới của người con cả :

- *Giàu có thiếu chi tiền, đi một vài quan đâu phải  
lẽ ;*

*Sang không thì cũng bạc, đem dăm ba chữ<sup>2</sup> để  
làm duyên<sup>3</sup>.*

Hai từ tiền, bạc trong câu này cũng giống như trong câu đối của Nguyễn An Cư. Sang (trọng) đồng âm với sang ("qua") và gần nghĩa với giàu. Chữ có thể là đồng

<sup>1</sup> Nghĩa của vế một : một là gần chợ, hai là gần sông, đất này xưa từng nổi tiếng làm nhà tốt.

<sup>2</sup> Dem dăm ba chữ : ý nói tặng đôi câu đối hoặc đem năm ba đồng tiền.

<sup>3</sup> Vế hai có một dạng khác : - Sang không thì cũng bạc, kiếm dăm ba chữ gọi là tình ("Giai thoại văn học Việt Nam").

tiền nên đối được với *quan*.

Cùng một lối này có câu đối của Nông Sơn tiên sinh :

- *Rượu xơi cốc lớn vì say gái :*

*Bạc đánh cò con cũng thức dai.*

*Cốc* 1 là cái li (phiên âm từ *cup* của tiếng Anh), đồng âm với *cốc* 2 là con *cốc*. *Cốc* 2 mới đối chỉnh với *cò*. *Dai* đồng âm với *gái* (tức *trai*) và *gái* (*trai*) mới đối chỉnh với *gái*, (*con*) *cốc* và *cò* là từ cùng trường nghĩa.

Câu đối giữa Đỗ Chiêu và Thầy Tàng - một người mù, một người điếc - cũng thuộc loại xuất sáo :

- *Thầy Tàng tai không nghe sấm ;*

*Đỗ Chiêu mắt chẳng vén mây.*

*Mây* (mắt) đồng âm với *mây* (trời) nên mới đối được với *sấm*.

- *Cái là tượng, tượng là voi, voi châu cửa cái<sup>1</sup> ;*

*Tu là hổ, hổ là cọp, cọp bắt thầy tu.*

(Nhà sư ra, Hoàng Phan Thái đối)

Trong câu trên có bốn cặp từ đồng âm : *tượng*, *cái*, *tu*, *hổ* và bốn cặp từ đồng nghĩa : *cái* - *tượng*, *tượng* - *voi*, *tu* - *hổ* (xấu hổ), *hổ* - *cọp*. Còn *voi* và *cọp* chỉ là từ lặp (điệp từ).

Có một số vế đối chưa có vế đáp lại có lẽ vì quá khó :

<sup>1</sup> *Cái* : *tượng*, bởi vì.



- *Cha con thấy thuốc về quê, gánh một gánh hồi hương, phụ tử.*

*Phụ tử, hồi hương* (Hán Việt) đồng nghĩa với *cha con, về quê* và đồng âm với tên hai loại thuốc Bắc *phụ tử, hồi hương*.

- *Không vô trong nội nhớ hoài.*

Câu trên có ba cặp từ thuần Việt và Hán Việt đồng nghĩa : *kông - vô, trong - nội, nhớ - hoài*. Ba từ Hán Việt này đồng âm với ba từ thuần Việt : *vô* (vào), *nội* (cung vua hoặc quê nội), *hoài* ("mãi").

Việc vận dụng đồng âm lẫn đồng nghĩa xuất hiện nhiều nhất trong câu đối. Có khoảng 150 câu đối loại này trong cuốn "Câu đối Việt Nam" của Nguyễn Văn Trung.

#### ■ CÂY CAM :

- *Nào khi nắng sớm mưa chiều*

*Ôm lòng mà chịu những điều gian nan.*

Cam (chịu) đồng nghĩa với câu thơ và đồng âm với tên cây cam.

#### ■ CÂY BẦN :

- *Trước sơn thủy, hai bên giáo đóng*

*Giữa lưng trời mấy ngọn đèn chong*

*Gia tài của cải cũng đều không*

*Mấy chú chệt ngồi trông chi đấy.*

Từ Hán Việt *bần* ("nghèo") và từ thuần Việt *bần* (cây bần) đồng nghĩa với câu đối trên, còn hai từ *bần* ấy thì

đồng âm với nhau.

■ CÂY CÁCH :

- *Nỗi lòng biết ngỏ cùng ai*

*Thiếp trong cánh cửa, chàng ngoài chân mây<sup>1</sup>.*

Hoặc :

- *Tai nghe lửa cháy Tầm Vu<sup>2</sup>*

*Tay xách thùng nước, chống khu la làng.*

Từ cách (trờ) đồng nghĩa với hai câu đối và đồng âm với tên cây cách.

■ CÂY DÂU HAY CÂY TẦM PHÒNG :

- *Mẹ chồng thiếp ở nơi dâu*

*Thiếp đi kiếm khắp, âm hao chưa tường.*

(Con) dâu đồng nghĩa với mẹ chồng và đồng âm với tên cây dâu.

*Tầm* (Hán Việt) đồng nghĩa với tìm kiếm và đồng âm với *tầm* (phòng).

■ CÂY DÂU TÀU :

- *Thân em là gái xuân xanh*

*Nhưng em thấy chệt, em đành kết duyên.*

(Nàng) dâu đồng nghĩa với câu thơ và đồng âm với tên cây dâu. (Người Tàu đồng nghĩa với chệt và đồng

<sup>1</sup> Đây là hai câu thứ 111-112 trong "Chinh phụ ngâm khúc" được dùng làm câu đối.

<sup>2</sup> Tầm Vu : vùng đất thuộc tỉnh Long An.

âm với tàu (cây dâu tàu).

■ CÂY DÀNH DÀNH CON :

- *Má ơi con muốn lấy thấy*

*Ôn dịch bắt mây, để ống cho tao.*

*Giành* (giật với) con đồng nghĩa với câu thơ và đồng âm với *dành dành con* (cây).

■ CÂY GIÁ :

- *Vô chùa lạy Phật cầu chồng*

*Ông Phật ống nói đàn ông hết rồi.*

*Giá* tức là "vá" (ở vá), đọc giọng Nam Bộ, mà "vá" và là "góa" (gái góa) đồng nghĩa với câu đố và đồng âm với tên cây *giá*.

■ CÂY ĐẾ :

- *Ngẫm mình cũng chánh vì vương*

*Cớ sao phải chịu tuyết sương dãi dầu ?*

*Đế 1* (vương) đồng nghĩa với câu lục và (cây) *đế 2* có quan hệ nghĩa với câu hát. *Đế 1* đồng âm với *đế 2*.

■ CÂY NGÁI :

- *Ở gần mà gọi rằng xa*

*Ở đất ông bà có trái không bông.*

*Ngái* đồng nghĩa với *xa* và đồng âm với tên cây *ngái* (một loại cây thuộc họ sung).

■ CÂY MÀNG CẦU CON :

- *Tay bưng quả nếp vô chùa.*

*Thấp nhang lạy Phật xin bùa đường thai.*

*Mãng cầu con* (nghĩa là mãi cầu nguyện cho có con) đồng nghĩa với câu thơ và đồng âm với tên cây *mãng cầu con*.

■ **CÂY SEN :**

- *Cong cong như thế cần câu trúc*

*Thạch lục hồ văn, ngũ thất gia*

*Đàn ông cho chí đàn bà*

*Ai ở buồng ấy, chớ qua buồng người.*

Hai câu song thất đồng nghĩa với cây *sen*. Hai câu lục bát đồng nghĩa với *con sen* (người đầy tớ gái ở thành thị thời trước). Cây *sen* đồng âm với *con sen*.

■ **CÂY HOA SÚNG, KHẨU SÚNG :**

- *Hai cây cùng có một tên*

*Cây xòe mặt nước, cây leo chiến trường*

*Cây này bảo vệ quê hương*

*Cây kia hoa nở ngát thơm mặt hồ.*

Lê Như Sâm

Cây *hoa súng* có quan hệ nghĩa với cây *xòe mặt nước* và *hoa nở ngát thơm mặt hồ*. *Khẩu súng* có quan hệ nghĩa với *cây leo chiến trường* và *bảo vệ quê hương*. Hai từ *súng* đồng âm.

■ **CÂY TRẠNG NGUYÊN :**

- *Thập niên đăng hỏa công trình*

*Nguyên khôi trùng bằng rất vinh một đời.*

(Học vị) *trạng nguyên* đồng nghĩa với hai câu thơ và đồng âm với tên cây *trạng nguyên*.

■ CÂY SA MỘC (một loại thông) :

- *Đứng gần lại bảo rằng xa*

*Có chống lại bảo rằng ta không chống.*

*Sa* đồng âm với *sa*. *Giấu* (giếm) đồng nghĩa với câu bát và đồng âm với con *dấu*, con *dấu* lại đồng nghĩa với cái *mộc* (đóng mộc).

■ CÂY MÙ U :

- *Một mình hai tật đành cam*

*Trời sinh phải chịu, biết làm sao đây !*

*Mù* (mất) và *u* (đầu) đồng âm với tên cây *mù u* và đồng nghĩa với hai *tật*.

■ CÂY THÔNG :

- *Học thì giỏi, không đi thi*

*Úc tình với bạn, ra đi ở chùa.*

*Thông* (thái) đồng nghĩa với *giỏi* và đồng âm với (cây) *thông*. Cây *thông* thường trồng ở nơi đền, chùa.

■ TRÁI MƠ, TRÁI MAI :

- *Quả gì kẻ ước người ao*

*Quả gì sáng tỏ hơn sao trên trời.*

*Mơ* (ước) đồng nghĩa với *ước ao* và đồng âm với (trái) *mơ*. (Sao) *mai* có quan hệ nghĩa với câu tám và đồng

âm với (trái) *mai*.

■ TRÁI CAM :

- *Trông chồng mà chẳng thấy chồng*

*Đã dành một chữ má hồng vô duyên.*

*Cam* (chịu) đồng nghĩa với câu thơ và đồng âm với (trái) *cam*.

■ TRÁI CON CHÀNG (trái bắp non) :

- *Con thì của thiếp sở sanh*

*Cớ sao khôn lớn thì anh lại giành ;*

*Con* (của) *chàng* đồng nghĩa với câu thơ và đồng âm với tên trái *con chàng*.

■ TRÁI THANH YÊN :

- *Nước trong rửa ruột sạch trơn*

*Một câu danh lợi không sờn lòng ta.*

Từ ngữ Hán Việt *thanh yên* (yên ổn và trong sạch) đồng nghĩa với câu thơ và đồng âm với tên trái *thanh yên*.

■ TRÁI VÚ SỮA :

- *Sột soạt như lá chuối khô*

*Hai bên nước chảy như hồ long vân*

*Từ quan cho đến thứ dân*

*Ai ai cũng phải uống nước long vân chi hồ.*

*Vú sữa* (của người mẹ) đồng nghĩa với bài thơ và đồng âm với tên trái *vú sữa*.

## ■ TRÁI ĐU ĐỦ :

- Tên em không thiếu không thừa

*Tấm lòng vàng vọt, ngon vừa ý anh.*

(Đây) đủ đồng nghĩa với câu thơ và đồng âm với tên trái đu đủ.

## ■ RAU MÁ :

- Một mình nằm dựa mé bờ

*Chồng con chẳng có lại nhờ tiếng kêu.*

Từ má (tức mẹ) có quan hệ nghĩa với chồng con chẳng có và đồng âm với tên cây rau má. Câu lục cho biết chỗ rau má thường mọc.

## ■ RAU MUỐNG LUỘC :

- Rộng đồng thì gió thổi luôn

*Khi vui con chị, khi buồn con em.*

Câu bát đồng nghĩa với muốn lượt sạp<sup>1</sup> (là muốn tất cả, đã cưới chị mà còn muốn em) muốn lượt (sạp) đồng âm với rau muống luộc.

## ■ HOA ĐIỆP :

- Hoa nào không có lẫn lờ

*Mà người gọi bướm ồm ở lẫn thay !*

Điệp (HV) đồng nghĩa với bướm và đồng âm với tên cây điệp. Còn bướm hay ong bướm tượng trưng cho sự lẫn lờ.

<sup>1</sup> Lượt sạp : tuốt hết, cả thảy ("Đại Nam quốc âm tự vị")

■ **CẢN THƠ :**

- *Ngày qua tháng lại âu lo*

*Thanh nhân mượn bút gởi cho bạn vàng.*

*Cản* (có) *thơ* (tức *thư*) đồng nghĩa với câu đối và đồng âm với địa danh *Cần Thơ*.

■ **THỪA THIÊN :**

- *Thinh thinh đất rộng trời cao*

*Đố ai biết được xứ nào trời dư.*

*Thừa thiên* (Hán Việt) đồng nghĩa với *trời dư* và đồng âm với địa danh *Thừa Thiên*.

■ **LÁI THIÊU (Sông Bé) :**

- *Chú kia bát cạy<sup>1</sup> xuôi thoàn<sup>2</sup>*

*Rủi ro phát hỏa, chú chằng ra tro.*

*Lái* (đò bị chết) *thieu* đồng nghĩa với câu đối và đồng âm với địa danh *Lái Thiêu*.

■ **NAM VANG :**

- *Vốn một dòng Hồng Lạc*

*Chịu tiếng oan vô lương*

*Hai bộ phận nhập lại*

*Thiệt đồ thành một phương.*

Câu một chỉ từ *Nam*. Câu hai chỉ từ *gian*, đồng

<sup>1</sup> *Bát cạy* : bên tay mặt và bên tay trái (nói về việc đi thuyền trên sông)

<sup>2</sup> *Thoàn* : thuyền.



âm với Vang. Nam Vang là thủ đô nước Campuchia.

■ MẶT TRỜI, CÂY MÂY, MÂY MẮT :

- Một họ chia làm ba phe

*Một phe giúp nước, một phe giúp nhà*

*Một phe làm hại người ta.*

Nước (mưa) đồng âm với nước (nhà) và có quan hệ nghĩa với mây (trời). Mây (trời) đồng âm với cây mây. Hại người ta có quan hệ với mây mắt. Ba từ mây đồng âm : mây trời, cây mây, mây mắt.

■ CÒ RÁNG :

- Bảy mươi chống gậy mà ngồi

*Ai kêu đi xóm, lần hồi đi theo.*

Ráng (sức) đồng nghĩa với câu thơ : "Chống gậy... lần hồi đi theo" đồng nghĩa với đi cò cò ; cả hai đồng âm với tên con cò ráng.

■ CHUỘT CỐNG, CHUỘT LẮT, CHUỘT CHÙ, CHUỘT ĐỒNG :

- Bốn anh cùng ở một nhà

*Cùng sinh một giáp, cùng ra một hình.*

*Một anh thì đồ cống sinh*

*Một anh quí quái như tinh trong nhà*

*Một anh thì xấu nét na*

*Một anh ăn vụng cả nhà đều ghen.*

Từ cống (sinh) đồng âm với tên chuột cống. Các

câu 4, 6, nói lên thuộc tính của các chú chuột lắt, chù, đồng.

■ CON BA BA :

- Con gì không đẻ ra ta

Mà sao phải gọi bằng cha, lạ kỳ?

Ba (má) đồng nghĩa với cha và đồng âm với ba ba.

■ CHIM CÔNG CỘC :

- Tuy giống hiền mà đeo tiếng dữ

Dạo sông Tần bến Sở nghênh ngang

Khắp đông tây nam bắc bốn phang

Thường thấy bóng anh chàng đi lại.

Từ cộc (cần) đồng nghĩa với câu đầu và đồng âm với cộc (công cộc). Ba câu tiếp theo mô tả sinh hoạt của con công cộc.

■ CHIM BẠC MÁ :

- Thương chồng mang gói thẳng dong

Mẹ kêu mặc mẹ, thương chồng em theo.

Bạc má (tức bạc nghĩa với mẹ) đồng nghĩa với câu thơ và đồng âm với (chim) bạc má.

■ CHIM LÃO NHƯỢC :

- Cầu cao, ván yếu, gió rung

Anh qua chẳngặng, cậy cùng có em.

Lão nhược (tức già và suy yếu) đồng nghĩa với câu đố và đồng âm với tên chim lão nhược.

## ■ CÁ MÈ VÀ CÁI MÈ NHÀ :

- *Cái gì khác họ cùng tên*

*Cái ở dưới nước, cái trên mái nhà ?*

Câu sáu nói lên sự đồng âm của hai từ (cá mè và mè nhà). *Cái ở dưới nước* nói về con cá mè ; *cái trên mái nhà* nói về cái mè nhà.

## ■ CON TRAI :

- *Trai thanh tân vui thú giang hà*

*Sao anh trẻ mãi không già hả anh ?*

*Con trai* (sống dưới nước) đồng âm với (người) *con trai* và đồng nghĩa với câu đối.

■ TRÁI KHẾ Ở CỔ, BÁNH CHÈ Ở ĐẦU GỐI,  
BẮP CHUỐI Ở CHÂN :

- *Trái gì chua*

*Bánh gì ngọt*

*Món gì chất*

*Trong thân ta.*

*Trái (cây) khế* "đồng nghĩa" với trái chua và đồng âm với trái khế ở cổ. Cũng vậy, *bánh chè*, *bắp chuối* đồng nghĩa với *bánh ngọt*, *món chất* và đồng âm với *bánh chè* ở đầu gối và *bắp chuối* ở chân.

## ■ LỖ TAI :

- *Cả đời luống chịu gian nan*

*Đi buôn mất vốn, lại mang nợ nần.*

*Tai* (nạn) đồng nghĩa với câu sáu và đồng âm với (cái) *tai* ; *lỗ* (vốn) đồng nghĩa với câu tám và đồng nghĩa với *lỗ* (hổng). *Lỗ* (vốn) và *tai* (nạn) đồng âm với *lỗ tai*.

- QUANG MÂY (hay GIÓNG MÂY, tức là cái quang, cái giống, làm bằng mây) :

- *Có mây mà không có mưa*

*Có đầu có đít mà chưa có mình.*

*Mây* (mưa) đồng âm với (dây) *mây*. Cái quang đồng nghĩa với câu tám.

- ĐỒNG TIỀN GIA LONG, CHỢ ĐỒNG NAI, CÁ BÒ, BÁT VUÔNG TƯỢNG, ÔNG PHÒ MÃ :

- *Đem một đồng tiền tứ túc*

*Đi chợ tứ túc*

*Mua một con cá tứ túc*

*Về nấu trong cái nồi tứ túc*

*Múc lên cái bát tứ túc*

*Mời ông tứ túc ăn.*

*Tứ túc* đồng nghĩa với *bốn chân*. *Long* (tức rồng) đồng âm với (Gia) *Long* ; *nai* (con nai) đồng âm với (Đồng) *Nai* ; (con) *bò* đồng âm với (cá) *bò* ; *tượng* (tức voi) đồng âm với *tượng* (bát vuông tượng) ; *mã* (ngựa) đồng âm với (phò) *mã*. *Tiền tứ túc* = tiền Gia Long.

Rồng, nai, bò, voi, ngựa đều có bốn chân.

- CHÉN CHUNG :

- *Tròn tròn ngựa ngựa nghiêng nghiêng.*

*Nhỏ mà chẳng chịu tư riêng như người.*

Từ chén có quan hệ nghĩa với câu sáu. Từ chung (chạ) có quan hệ nghĩa với câu tám và đồng âm với tên chén chung.

■ CÁI BÁT :

- Thân em vừa tám tuổi đầu

*Bác mẹ tham giàu đem gả chồng xa*

*Còn duyên em ở trong nhà*

*Hết duyên be bé, em ra ngoài đường.*

Bát (Hán Việt) đồng nghĩa với số 8 và đồng âm với (cái) bát. Ba câu thơ sau nói về đặc điểm của cái bát lúc còn lành và sau khi vỡ.

■ CÁI TRÁCH :

- Anh về đã mấy thu dư

*Cớ sao vắng bật thư từ vắng lai ?*

Hoặc :

- Ngồi không mà chẳng chấp gai

*Đến khi có cá, mượn chài cho ai ?*

Trách (móc) đồng nghĩa với hai câu đố và đồng âm với (cái) trách.

■ CAM THẢO :

- Ôn cha, nghĩa mẹ mong đến

*Làm con trọn đạo chẳng quên khi nào.*

Cam phận hiếu thảo đồng nghĩa với câu đố và

đồng âm với tên vị thuốc *cam thảo*.

■ **QUA LÂU** (hột thiên hoa) :

- *Qua đò chẳng thấy đò đưa*

*Càng chờ, càng đợi, càng trưa buổi đò.*

Hoặc :

- *Cây đa trốc gốc trôi rồi*

*Đò đưa bến khác còn ngồi đợi ai.*

*Qua* (sông chờ) *lâu* đồng nghĩa với hai câu đố và đồng âm với tên vị thuốc *qua lâu*.

■ **BÃ ĐẬU** :

- *Bà già đầu bạc tuổi cao*

*Chèo ghe mới mệt, cắm sào nghỉ ngơi.*

*Bã đậu* (tức bà ấy đậu ghe lại) đồng nghĩa với câu đố và đồng âm với tên thuốc *bã đậu*.

■ **CHỈ XÁC** :

- *Chồng nàng mới chết nằm đâu ?*

*Chồng tôi mới thác, nằm đâu ván kia.*

*Chỉ* (cái) *xác* đồng nghĩa với câu đố và đồng âm với tên thuốc *chỉ xác*.

■ **BÁNH HỎI** :

- *Núi kia ai đắp mà cao*

*Sông kia ai vét, ai đào mà sâu ?*

- *Hỏi người ngồi tựa loan phòng*

*Tóc mây dọn sóng có chồng hay chưa ?*

Hỏi (han) có quan hệ nghĩa với hai câu đố và đồng âm với tên bánh hỏi.

■ BÁNH ĐA (bánh tráng) :

- *Dính dính tròn tròn*

*Khô giòn, ước dẻo*

*Dù còn tí tạo*

*Cũng gọi rằng nhiều.*

Đa (Hán Việt) đồng nghĩa với *nhiều* và đồng âm với tên bánh đa.

■ BÁNH ƯỚT :

- *Nhớ em lệ chảy ngùi ngùi*

*Khăn lau không ráo, áo chùi không khô.*

- *Em ngồi trên mũi ghe lê<sup>1</sup>*

*Chớ chi anh được ngồi kế một bên.*

Ướt đồng nghĩa với câu đố thứ hai. Ướt (mơ) đồng nghĩa với câu đố thứ hai. Ướt và ước đều đồng âm với tên bánh ướt.

■ BÁNH IN :

- *Ông ăn chả, bà ăn nem*

*Ông thềm xôi nước, bà thềm bánh canh.*

- *Ai đi bờ đắp một mình*

*Phất phơ chéo áo như hình phu quân.*

<sup>1</sup> Ghe lê : ghe quan.

- *Chiều chiều tắc dạ bồi hồi*  
*Bồng con ra ngồi coi thử giống ai.*  
*Cái mặt thì giống ông cai*  
*Con mắt ông xă, cái tai ông trùm.*

*In (hết) đồng nghĩa với các câu đố trên và đồng âm với tên bánh in.*

■ MÁI NHÀ :

- *Có mái không trống lạ thay*  
*Có đái không ỉa, đổ ai cái gì ?*

*Mái (gà mái) đồng âm với mái nhà. Đái ám chỉ việc nước mưa chảy xuống.*

■ XÀ NHÀ :

- *Phong lưu đài các trong nhà*  
*Khi vào là rấn, khi ra là rồng.*

*Xà, long (Hán Việt) đồng nghĩa với rấn, rồng và đồng âm với xà (nhà), long (ra). Câu lục chỉ việc xà nhà ở trên đầu mọi người.*

■ CÁI PHẢN (bộ ván) :

- *Ngà lưng cho thế gian nhờ*  
*Vừa êm vừa ấm lại nhờ bất trung.*
- *Ngà lưng cho thế gian ngồi*  
*Kẻ chê bất nghĩa, người cười bất trung.*

*Phản (bộ) đồng nghĩa với bất nghĩa, bất trung và đồng âm với cái phản.*



## ■ CẢI GIẠI :

- *Dem thân che gió cho người*

*Rồi ra mang tiếng con người chả khôn.*

*Dại đồng nghĩa với chả khôn và đồng âm với cái giai.*

## ■ CÁI GÁO DỪA :

- *Tắm thân cưa xẻ khổ hay chưa*

*Lòng trắng mà mang tiếng nói vừa*

*Thân thể rêu phong đến nợ nước*

*Đắm chìm bao độ cũng chưa vừa.*

*Nói vừa (là nói cho vừa lòng ta), phát âm theo giọng Nam Bộ là nói dừa, dừa đồng âm với (gáo) dừa. Cả bài thơ nói về đặc điểm của cái gáo dừa, dùng để múc nước trong lu.*

## ■ CON DAO :

- *Có con mà chẳng có cha*

*Có lưỡi, không miệng, đó là vật chi ?*

*Con (cái) đồng âm với con (dao). Câu tám có ý nghĩa nói về con dao.*

## ■ ĐINH ỐC :

- *Họ em cùng với họ người*

*Tên em cùng loài ở chốn biển sâu*

*Đường ray, thanh sắt, nhịp cầu*

*Có em, gắn bó với nhau không rời.*

*Đinh* (họ) có quan hệ nghĩa với *họ người* và đồng âm với *đinh* (ốc). Con ốc có quan hệ nghĩa với loài ở chốn biển sâu và đồng âm với (đinh) ốc.

■ **CÂY THẬP ÁC** (tức thánh giá) :

- *Tên em một số với một ngang*

*Bằng đồng, bằng sắt, hoặc bằng gang*

*Chưa hề làm hại gì ai cả*

*Kết mười tội ác thật là oan.*

*Thập ác* (Hán Việt) đồng nghĩa với *mười tội ác* và đồng âm với tên cây *thập ác*.

■ **CỔNG TAM QUAN** :

- *Nhà kia có ba anh em*

*Chẳng thi chẳng đỗ cũng làm quan*

*Người dân phải ra luôn vào cúi*

*Hi vọng mai sau tới nát bàn.*

*Tam* (Hán Việt) đồng nghĩa với *ba*. *Quan* (lại) đồng âm với *quan* (là cổng). Thường trước chùa có cổng tam quan.

■ **CHỮ O** :

- *Em ơi, em khá yêu anh*

*Vòng vàng chuỗi hạt sấm sanh em dùng.*

*O* (bế) đồng âm với chữ *O* và đồng nghĩa với câu đố.

■ **GHẾ NGHÌ** :

- *Thương người tôi mới đi theo*

*Tôi sợ cái nghèo, ngài bán tôi đi.*

*Nghi* (ngờ) đồng nghĩa với câu đố và đồng âm với tên ghế *nghi* (ghế vuông lớn chạm trổ, thường dùng để khay hộp trà, lại hay bày ra giữa nhà).

■ **DĨA QUẢ TỬ :**

- *Con ai đem bỏ chùa này*

*Oan sư, sư chịu, thằng này giống sư.*

*Tử* (Hán Việt) đồng nghĩa với *con* và đồng âm với *tử* (trong *quả tử*). *Quả* (thật) đồng nghĩa với câu tám và đồng âm với *quả* (tử).

■ **QUAN, TIỀN VÀ TIỀN KẼM :**

- *Cha già cha được sáu mươi*

*Con mới lên mười, con được làm quan.*

- *Bốn ông cùng ở một bàn*

*Cùng uống một chén, cùng than một lời*

*Than rằng ta đã sáu mươi*

*Sinh con lên mười đã được làm quan.*

- *Bụng tròn, lưng tròn, sắc xám xanh*

*Đố gì mà cũng tiếng quan anh*

*Sáu mươi tuổi chẵn trời ban phúc*

*Không lỗi thì sao giữ được danh.*

+ *Một tiền* (đơn vị tiền tệ thời phong kiến có giá trị bằng 60 đồng tiền kẽm hoặc 20 đồng tiền ăn ba) đồng

âm với *tiền* là tiền bối, chỉ bậc cha chú. Có đơn vị *tiền* rồi thì mới tính tiếp được là mười tiền (tức 600 đồng tiền kẽm) là một quan. Vậy *quan* là hậu bối của tiền.

+ Đầu thế kỷ này, dân ta thường dùng "đồng tiền ăn ba" thay cho "đồng tiền kẽm". Và 20 đồng tiền ăn ba (bằng 60 đồng tiền kẽm) là một tiền, thì được xĩa thành 4 doi, mỗi doi có 5 đồng. Vì vậy, "Bốn ông cùng ở một bàn". Người bán hàng lúc ấy thường để một cái chén sành trước mặt, ai mua gì thì bỏ tiền vào đấy, nên "cùng uống một chén". Ai túng bán cũng đều than "hết tiền!", "thiếu tiền!" nên "cùng than một lời". Hai câu lục bát tiếp theo có nghĩa như câu đố trước.

+ Đồng tiền kẽm hình tròn dẹp, sắc xám xanh (vì là kẽm) ở giữa có lỗ vuông. Không "đổ đạt" gì cả nhưng hễ 600 đồng thì gọi là một "quan". Vào thời ấy, người ta dùng một cái dây xỏ 600 đồng rồi cột lại thành một quan. Cái dây đó gọi là *dây-lời* (hay dây chuỗi).

#### ▪ CHÂN CẨM THÚ VÀ CÔN TRÙNG :

- *Rùa bò ngang chuồng vịt, mấy chân ?*

Trong câu này có sử dụng ba từ đồng âm : (con) *bò* - *bò* (lê), *ngang* - *ngan*, *chuồng* - *chuồn chuồn* và năm từ có sử dụng nghĩa : *rùa*, *bò*, *chuồn chuồn* : mỗi con có 4 chân ; *ngan*, *vịt* : mỗi con có hai chân. Tổng cộng : 16 chân.



---

---

## CHƯƠNG VIII

---

---

### **CHƠI CHỮ BẰNG CÁCH TẠO RA HIỆN TƯỢNG NGHỊCH NGHĨA, NÓI NGƯỢC**

Nghịch nghĩa là đối lập, trái ngược nhau về mặt nghĩa. Hiện tượng nghịch nghĩa diễn ra ở hai cấp độ từ và cú (ngữ, câu). Cách chơi chữ diễn ra ở hai cấp độ và nhằm đùa cợt hoặc đả kích.

Ở cấp độ từ, hiện tượng nghịch nghĩa được tạo ra do những từ trái nghĩa. Ta thấy có những trường hợp sử dụng từ thuần Việt đối lập với từ thuần Việt. Chẳng hạn, khi viết một bài báo nói về những câu ca dao mang nội dung phê phán những khuyết điểm của phụ nữ, một nhà văn đã đặt nhan đề :

- *Cái xấu của phái đẹp.*

Có mấy giai thoại liên quan đến việc dùng từ trái nghĩa.

Quan huyện Hoàng Hóa ra cho Xiển Bột một vế đối :

- *Roi thất phân đánh đít mẹ học trò.*

Xiển Bột liền đối :

- *Lọng bát bông che đầu cha quan lớn.*

Lấy *đầu cha quan lớn* để đối với *đít mẹ học trò* thì không gì cay độc bằng !

Tuy *đầu* là từ Hán Việt nhưng đã được Việt hóa nên có thể xem là từ thuần Việt.

Một số nhà văn, nhà thơ khác cũng đã sử dụng cặp từ trái nghĩa *đầu - đít* để châm biếm, mỉa mai.

Trong một kỳ thi hương ở Qui Nhơn, Lê Trung Đình - một nhà nho thông minh và yêu nước - chỉ đậu cử nhân ; còn chức thủ khoa về tay con của một viên quan lớn. Lê Trung Đình biết khá rõ sức học của anh thủ khoa này, vì vốn là bạn học của ông. Bất bình trước sự gian lận trong thi cử, Lê Trung Đình trở cán quạt gõ vào đầu anh ta vài cái rồi nói :

- Mày *đậu* thủ khoa chẳng qua là nhờ thế lực của cha mày !

Anh này tức giận, vào mách với quan. Thế là cử Đình bị xử phạt mấy roi. Bị đánh xong, Lê Trung Đình ứng khẩu :

- *Đầu thủ khoa năm ba đầu quạt ;*

*Đít Cử Đình sáu bảy lần roi.*

Câu đối của Ông Ích Khiêm đáp lại quan Tổng đốc (khi quan thấy Khiêm xô hai chân vào một chiếc giày) cũng lợi dụng từ nghịch nghĩa :

- *Các cơ thay, hai cẳng xô một giày ;*

*Sung sướng bấy, một đầu che bốn lọng.*

Lấy *cẳng* của mình đối với *đầu* quan Tổng đốc thì

thật là đối xứng !

Một cụ đồ tự vịnh bằng hai câu đối :

- *Chữ nghĩa mớm dần con trẻ hết ;*

*Râu ria đâm mãi cái già ra.*

*Trẻ - già* là cặp từ thuần Việt trái nghĩa. Câu đối nêu hai hình ảnh đối lập, đáng buồn cười. Nhưng không bi hài bằng câu đối sau đây :

- *Hàng ngày mổ bụng con nhét chữ ;*

*Cuối năm bổ đầu bổ lấy tiền.*

*Con - bổ* là cặp từ trái nghĩa thuần Việt. Đây là câu đối mỉa mai cảnh ông đồ dạy bọn học trò dốt nhưng con nhà giàu.

Có khi một từ Hán Việt được dùng để chơi với một từ thuần Việt. Từ Hán Việt *mỹ* có nghĩa là "đẹp". Nhưng vì đế quốc Mỹ đã gây ra nhiều tội ác ở miền Nam trong những năm 60 nên Bác Hồ đã viết một bài báo lấy tựa đề là :

- *Mỹ mà xấu !*

Lại có một giai thoại liên quan đến cách chơi chữ này. Một hôm, gặp bé Quỳnh (sau này là Trạng Quỳnh), ông Tú Cát hãnh diện thách đối :

- *Trời sanh ông Tú Cát.*

Quỳnh liền đối :

- *Đất nẻ con bọ hung.*

Ở đây có sự vận dụng hiện tượng đồng âm. Từ

*Cát* là tên người, đồng âm với từ Hán Việt *cát*, có nghĩa là "lành". Từ tổ *hung* (trong *bọ hung*) là yếu tố Việt, đồng âm với từ Hán Việt *hung*, có nghĩa là "dữ". Lấy tên ông Tú Cát mà đối chơi với con *bọ hung* thì đắt thật, nhưng mà đau cho ông Tú quá !

Tương truyền Trạng Lợn cũng sáng tác một câu đối sử dụng từ trái nghĩa :

- *Trạng dờ chữ không phải trạng nguyên ;*

*Khách quen chẳng hóa ra khách lạ.*

Phải nhận là vế trên hay hơn vế dưới, vì cả hai từ *dờ* và *nguyên* đều có hai nghĩa và đều trái nghĩa nhau ở cả hai nghĩa ấy. Nghĩa thứ nhất *dờ* là "học dờ" ; nghĩa thứ hai là "dờ dang". Nghĩa thứ nhất của *nguyên* là "khô nguyên", mà đã là khô nguyên thì phải "học giỏi" ; nghĩa thứ hai là "nguyên vẹn". Còn *quen* và *lạ* thì mỗi từ chỉ có một nghĩa trái ngược nhau mà thôi.

Tên của một nhà văn hào cổ điển của Liên Xô, khi được phiên âm ra tiếng Việt, là *Lep Tôn-xtôi*. Từ *Lep* này đồng âm với từ *lép* trong tiếng Việt ; và từ tổ *tôi* đồng âm với từ *tôi* trong tiếng Việt. Chính vì thế, có người đã tạo thành một vế đối chứa hai bộ phận trái nghĩa nhau :

- *Chắc tôn ông không bằng Lép Tôn-xtôi.*

Ở đây, *chắc* trái với *Lép* và *ông* đối với *tôi*.

Cũng có thể xếp vào đây những từ ngữ nói đùa như :

- *Học giả học thiệt, ký giả ký thiệt, ...*



- Âm nhạc dương nhạc, ra-đi-ô, vô-di-ô...

Ở cấp độ cú thì cả cú (hoặc ngữ, hoặc câu) mới nghịch nghĩa nhau, còn mỗi cặp từ đối nhau giữa hai vế thì không nhất thiết thành trái nghĩa nhau.

Chẳng hạn, khi Từ Đàm, tuần phủ Ninh Bình, ra vế đối để mừng thọ mẹ kế vua Khải Định năm mươi tuổi :

- *Lễ thọ năm mươi mừng mẹ nước*

thì bị xơi một vế đáp lại, vạch mặt sâu mọt, tham nhũng của y :

- *Bạc thuồn trăm một chết cha dân !*

Ở đây, có hai hiện tượng nghịch nghĩa : vế thứ hai nghịch nghĩa với vế thứ nhất, và ngữ *chết cha dân* nghịch nghĩa với *mừng mẹ nước*.

Hoặc :

- *Quan huyện Thạch sang bến dò Thạch ;*

*Con chó vàng ăn cục cắt vàng.*

- *Võng đào quan lớn đi trên ấy ;*

*Váy rách bà con vổ dưới này.*

Và :

- *Hoài áo đỏ quét cắt trâu ;*

*Thừa lông xanh che đít ngựa.*

Trang me Nguyễn Giản Thanh

Ở những câu này, không có "ngữ nghịch nghĩa" mà chỉ có những vế đối nghịch nghĩa với những vế ra đối.

Còn có một lối dùng một từ có nghĩa tốt trong câu để chỉ một vật xấu do cả hai biểu thị. Chẳng hạn như câu đố Kiều :

- *Trông ra nào thấy đâu nào*

*Hương thừa còn hãy ra vào đâu đây.*

(Cái rắm)

Bên cạnh hiện tượng nghịch nghĩa là hiện tượng nói ngược.

Nói ngược là dùng một từ ngữ hoặc một câu nào đó với ý nghĩa ngược với ý nghĩa nó vốn có. Cũng có thể xem là nói ngược trong những trường hợp nói trái ngược với thực tế.

Chẳng hạn những câu ca dao sau đây :

- *Trời mưa thì mặc trời mưa*

*Tôi không có nón, trời chừa tôi ra.*

- *Con kiến mày ở trong nhà*

*Tao đóng cửa lại, mày ra đằng nào ?*

*Con cá mày ở dưới ao*

*Tao tát nước vào, mày sống được chăng ?*

- *Bao giờ cho chuối có cành*

*Cho sung có nụ cho hành có hoa*

*Bao giờ chạch đẻ ngọn đa*

*Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình.*

- *Bao giờ cho đến tháng ba*

Ếch cần cổ rắn tha ra ngoài đồng  
Hùm nằm cho lợn liếm lông  
Một chục quả hồng nuốt lão chín mươi  
Năm xôi nhai trẻ lên mười  
Con gà, be rượu chén người lao đao  
Lươn nằm cho trúm bỏ vào  
Một đàn cào cào đuổi bắt cá rô  
Thóc lúa cần chuột trong bồ  
Một trăm lá mạ đuổi vỗ con trâu.

Các nhà thơ cổ điển thường sử dụng cách nói ngược để cười cợt cái nghèo của mình.

### CÀM TẾT

Anh em đừng nghĩ tết tôi nghèo  
Tiền bạc trong kho chứa linh tiêu  
Rượu cúc nhẩn đêm, hàng biếng quai  
Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu  
Bánh chưng sắp gói, e nồm chảy  
Giò lụa toan làm, sợ nắng thiêu  
Thôi thế thì thôi, đành tết khác  
Anh em đừng nghĩ tết tôi nghèo.

Trần Tế Xương

Trong bài "Đi thi nói ngược", Tú Xương dùng cách nói ngược để nói khoác :

- *Cụ xứ có cô con gái đẹp<sup>1</sup>*

*Lăm le xuôi bố cưới làm chồng.*

Sau này, Tú Mỡ cũng dùng cách nói ngược để đánh địch :

- *Sánh với Na-va "ranh tương" Pháp*

*Tiếng tăm nồng nặc ở Đông Dương.*

Rõ ràng hai từ *cưới* và *nồng nặc* được dùng ngược với ý nghĩa vốn có của nó.

Có một câu ca dao thuộc loại nói ngược, nhưng khi được nghe cất nghĩa, ta thấy nó hết "ngược" mà "xuôi". Đó là câu :

- *Sinh con rồi mới sinh cha*

*Sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông.*

Cách giải thích như sau : Một người đàn ông chỉ được gọi là cha sau khi đã có con ; một người chỉ được gọi là ông sau khi đã có cháu. Như vậy hai từ *sinh* ở đầu hai câu có nghĩa đen, còn hai từ *sinh* ở cuối hai câu có nghĩa phái sinh văn cảnh.

Trong khẩu ngữ, nói ngược cũng thường được sử dụng để mỉa mai, công kích :

- Dân chúng *nhiet liêt hoan nghênh* ông ta bằng

---

<sup>1</sup> Cụ Hàn Doãn Trực, đỗ đầu xứ, có hai cô gái kén chồng mà tiêu chuẩn phải là cử nhân tân khoa.

trúng thối, cà chua.

- Ông vừa dứt bài diễn văn thì cả hội trường vỗ tay như sấm vì mừng thoát được nạn điếc tai và đau đầu !



---

## CHƯƠNG IX

---

### **CHƠI CHỮ BẰNG TỪ LIÊN NGHĨA THẬT VÀ TỪ LIÊN NGHĨA GIẢ**

Trong ngôn ngữ, có những nhóm từ cùng chỉ một trường khái niệm. Chẳng hạn, nhóm từ chỉ hướng (đông, tây, nam, bắc), nhóm từ chỉ mùa (xuân, hạ, thu, đông), nhóm từ chỉ cây (xoài, ổi, mận, cam...). Đó là hiện tượng mà ngôn ngữ học gọi là "những từ cùng trường nghĩa hẹp". Cũng có thể gọi nôm na, dễ hiểu là những nhóm từ liên nghĩa.

Trong lối chơi chữ này, tác giả tập trung các từ cùng một nhóm hoặc hai nhóm vào một bài thơ, một câu thơ, nhất là một câu đối. Nhiều khi, người sáng tác phải kết hợp vận dụng cả hiện tượng đồng âm dị nghĩa. Trong trường hợp này, sẽ xuất hiện một số từ liên nghĩa giả trên cơ sở từ liên nghĩa thật.

Thí dụ :

a) - Hai quan là một gánh ;

Năm gián nhờ ba đôi.

(Gián : tiền gián, mỗi tiền chỉ có 36 đồng).

Câu này gồm nhóm từ liên nghĩa thật (nhóm từ

chỉ số : *một, hai, ba, năm*).

b) - *Cậu Nghệ khóc họ<sup>1</sup> nhất gừng, đức lác<sup>2</sup> xóm riêng (giềng) ốm tôi.*

(Không có vế đối lại).

Câu này gồm toàn những từ liên nghĩa giả đối với nhau, bởi vì những từ *nghệ, họ, riêng, tôi* ở đây chỉ là những từ đồng âm (dị nghĩa) với những từ (củ) *nghệ, (lá), họ, (củ) gừng, (củ) riêng, (củ) tôi* mà thôi.

c) - *Kiến đậu cành cam bò quán quýt ;*

*Ngựa về làng Bưởi chạy lanh chanh.*

Câu này vừa có từ liên nghĩa thật là *cam* vừa có từ liên nghĩa giả (đồng âm dị nghĩa) là *quýt, bưởi, chanh*.

Sau đây là các nhóm từ đã đi vào tác phẩm văn học :

### 1) CÁC NHÓM TỪ CHỈ VUA CHÚA VÀ LINH HỒN :

*Thánh Tổ bảo Thánh Tông ra mở nước*

*Thần hồn nát thần tính chạy về nhà.*

### 2) NHÓM TỪ CHỈ NHÂN VẬT TRONG VĂN HỌC :

- *Thúy Kiều đi qua cầu, nhắc thấy chàng Kim, lòng đã Trọng ;*

*Trọng Thúy dìm vào nước, thoáng nhìn nàng*

*Khóc họ : khóc nè.*

*Đức lác : làm vẩn đầu, điếc tai.*

My, mất rơi Châu.

3) NHÓM TỪ CHỈ BÚT DANH, NHÂN DANH :

- *Đầu xuân Thế Lữ sắm hai thứ lễ : một quả lê tây, một quả lê ta.*

(Không có vẽ đối lại).

(Nguyễn Thứ Lễ có hai bút danh là Thế Lữ và Lê Ta).

4) CÁC NHÓM TỪ CHỈ CHỨC VỤ VÀ HỌC VỤ :

- *Ông Thông đến gốc cây đề, ông Thông không đi là ông Thông lại ;*

*Ông Tú đi qua cửa cống, ông Tú nhảy được là ông Tú tài.*

(Hai chức vụ : đề lại, thông lại ; hai học vị : tú tài, hương cống - tức cử nhân).

5) NHÓM TỪ CHỈ CÁC TRIỀU ĐẠI TRUNG QUỐC :

- *Chân đi hài hán, tay bán bánh đường, miệng hát liú lương, ngậy ngô ngậy ngô.*

(Không có vẽ đối lại)

(Ba triều đại : Hán, Đường, Ngô).

6) CÁC TỪ CHỈ KINH ĐIỂN CỦA NHO GIÁO VÀ BÁCH GIA CHƯ TỬ :

- *Tôi tên là Lễ, con nhà thi thư, gặp thời Xuân Thu thì phải dịch<sup>1</sup>*

<sup>1</sup> Dịch : thay đổi.



(Không có - ở đối lại).

(Ngũ kinh : *Thi, Lễ, Dịch, Xuân thu*).

- *Vốn dòng thi lễ, đôi tám xuân thu, gặp khách sinh thư, đem lòng dục dịch*<sup>1</sup> ;

*Đệ tử Trang Chu, mười năm Khổng Mạnh, thấy nểng nhan sắc, mới phải thưa trình.* .

(*Chu tử : Trang Tử, Chu Tử, Khổng Tử, Mạnh Tử, Nhan Hối, Trình Di*).

#### 7) NHÓM TỪ CHỈ TÁC PHẨM VĂN HỌC :

- *Nặng "Khởi tình con", tài tử giai nhân trời khéo cợt ;*

*Còn "Thẻ non nước", văn chương sự nghiệp đất chôn vùi.*

Đồng Sơn

(Hai tác phẩm của Tản Đà : *Khởi tình con, Thẻ non nước*).

- *Đôi ba chén rượu câu thơ, "Giấc mộng" còn in bên gối đó ;*

*Phút chốc mây ngàn hạc nội, "Khởi tình" nào biết gọi ai đây.*

Vương Thảo Liên

(Hai tác phẩm của Tản Đà : *Giấc mộng con và khởi tình con*).

<sup>1</sup> *Dục dịch : có thể do rục rịch đọc chệch, hoặc có thể hiểu là ham muốn.*

- "Dưới bóng tre xanh", *Tú Mỡ* buông câu "Dòng nước ngược" ;

"Dọc đường gió bụi", *Khái Hưng* đứng bán  
"Gánh hàng hoa".

(Hai tác phẩm trên của Tú Mỡ, hai tác phẩm dưới là của Khái Hưng).

- *Chép* "Nhật ký trong tù", đã biết "Đất nước đứng lên", "Từ ấy".

(Tên ba tác phẩm của Bác Hồ, Nguyên Ngọc, Tố Hữu).

- "Sớm nay", "Rừng trắng hoa ban", "Mừng đất nước sang xuân", "Trời mỗi ngày một sáng".

(Tên 4 tập thơ).

#### 8) CÁC NHÓM TỪ CHỈ TƯ TẦM VÀ MẶT MÀY :

- *Gái* tư chỉ kén ngài *quân tử* ;

*Trai* râu mày chán (trán) mặt *hồng nhan*.

(Bốn từ chỉ tầm tư : tư, chỉ, kén, ngài : bốn từ chỉ mặt mày : râu, mày, trán, mặt).

#### 9) NHÓM TỪ CHỈ TU SĨ :

- Ông sư lên đàn *mông sơn*, tiểu ra cả *đấy*, vãi ra cả *đấy*.

(Không có vẽ đối lại).

- Sư ông *đăng đàn*, vãi ra *kia*, tiểu ra *đấy* ;

*Cổ* đạo rửa *tội*, cha *đăng trước*, xò *đăng sau*.

(Đọc theo giọng Bắc, *cha : tra, xờ : sờ. Tra và sờ có ẩn ý tục. Xờ là bà xờ*).

# 10) CÁC NHÓM TỪ CHỈ CÁC YẾU TỐ CỦA CƠ THỂ :

- *Đi đất thịt, đường trơn như mỡ ;*

*Ngồi gộc da, gió mát tận xương.*

- *Những mong kinh sử dùi mài, ơn phụ mẫu nữ dứt tình xương thịt ;*

*Sao bội chữ hải sơn giao ước, tình phu thê thêm dứt cả ruột gan.*

Nguyễn Khuyển

(Bà hàng thịt khóc con và chồng).

- *Đất chẳng phải chồng, đưa gửi thịt xương sao lợi ;*

*Trời mà chết vợ, thử xem gan ruột hẳn rằng.*

(Câu đối của người ăn xin hay chữ đọc cho ông Phạm Nguyễn Du (Tức Phạm Vi Khiêm), đỗ hoàng giáp đời Lê nghe, khi đến xin ăn ở nhà ông Phạm lúc ông này vừa chết vợ).

# 11) NHÓM TỪ CHỈ MÀU SẮC :

- *Thiếp kể từ lá thắm se duyên, khi vận tía, lúc cơn đen, điều đại, điều khôn nhờ bố đồ ;*

*Chàng ở dưới tuổi vàng có biết, vợ má hồng, con răng trắng, tím gan tím ruột với trời xanh.*

Nguyễn Khuyển

(Bà thợ nhuộm khóc chồng)

12) NHÓM TỪ CHỈ NGHỀ RÈN :

- *Nhà cửa lấm than, con thợ đại biết lấy ai rèn  
cặp ;*

*Cơ đồ bỏ bể, vợ trẻ trung e lấm kẻ đe loi.*

Nguyễn Khuyến

(Đây là câu đối làm cho bà thợ rèn khóc chồng).

(*Cặp* : đồ dùng để gấp than ; *rèn cặp* : rèn dạy ; *bỏ bể* : bỏ bê ; *loi* : cây thọc lò ; *đe loi* : đe dọa. Sáu từ chỉ nghề rèn : *than, rèn, cặp, bể, đe, loi*).

13) NHÓM TỪ CHỈ NGHỀ HÁT :

- *Giàu làm kép, hẹp làm đơn, tổng táng cho yên  
hồn phách mẹ ;*

*Cá kẻ đầu, rau kẻ mớ, tình tang thêm túi lữ đàn  
con.*

Nguyễn khuyến

(Các nhân vật, nhạc cụ : *Kép hát, cô đầu, đàn, phách* ; các tiếng đàn : *tình, tang, tổng, táng*).

14) NHÓM TỪ CHỈ NGHỀ MAY :

- *Ngựa kim ăn cỏ chỉ ;*

*Chó vá cắn thợ may.*

15) NHÓM TỪ CHỈ HÀNG TRẦU NƯỚC :

- *Nếp giàu quen thói kinh cơ, con cháu nương  
nhờ vì ẩm ;*

*Việc nước ra tay chuyển bát, bắc nam đầu đẩy lại hàng.*

Lê Thánh Tông

(Nghĩa đen là : "nếu nhà giàu thì quen thói coi việc ra mà làm ; con cháu nường nhờ phúc ảm. Việc nước ra tay mở mang, bắc nam đầu đẩy đều đến quy hàng". Đồng thời có những từ đồng âm : *Giấu* (tức *trầu*), *coi* (tức *coi đưng trầu*), *ảm*, *bát* (đưng nước) và *hàng* (cửa hàng).

#### 16) NHÓM TỪ CHỈ CỜ BẠC :

- Ông lão *chẳng biết* chi, *văn* *đọc* *ngược*, *sách* *xem* *xuôi*, *giàu* *tám* *vạn*, *có* *có* *không* *không*, *dầu* *kẻ* *bắc* *thang* *không* *nổi* *gót* ;

*Tướng* *sĩ* *coi* *cũng* *tốt*, *xe* *ăn* *liền*, *pháo* *nhảy* *vọt*, *cưỡi* *bốn* *tượng* *ngang* *ngang* *dọc* *dọc*, *đố* *người* *ky* *mã* *dám* *ra* *tay*.

(Các con bài : ông lão, chi, văn, sách, vạn, thang ; các con cờ : tướng, sĩ, tốt, xe, pháo, tượng, mã).

- *Cánh* *dưới* *phồng* *thành*, *cánh* *trên* *chờ* *rộng*, *xoay* *quanh* *ăn* *lặt* *cũng* *chờ*, *dầu* *ù* *suông* *cũng* *thích*...

(Không có vế đối lại)

(Các từ ngữ của tổ tôm : *phồng* *thành*, *chờ* *rộng*, *ăn* *lặt*, *ù* *suông*).

- *Nữ* *vội* *bỏ* *thang* *thang*, *để* *bàng* *giáp* *bàng* *phe* *khàn* *khàn* *sách* ;

*Sao không sống cừ vạ, cho nhà con nhà cái  
nấy chi chi).*

*(Từ ngữ chỉ tổ tôm : thang thang, bát sách,  
cừ vạ, chi chi).*

### KHẮT NỢ TỔ TÔM

*Thân bát văn tôi đã xác vờ  
Trong nhà còn biết bán chi giờ  
Cửa trời cũng muốn không thang bắc  
Lộc thánh còn mong lục sách chờ  
Thiên tử nhất văn rồi chẳng thiếu  
Nhân sinh tam vạ hãy còn thừa  
Đã không nhất sách kêu chi nữa  
Ông lão tha cho cũng được nhờ.*

Nguyễn Công Trứ

(Mỗi câu thơ đều có tên một quân bài : *bát văn, bán chi, không thang, lục sách, nhất văn, tam vạ, nhất sách, ông lão*. Tác giả cố ý sử dụng từ ngữ đồng âm, nên các từ ngữ trên còn có nghĩa là : *bát văn* chỉ học trò ; *không thang* là chẳng có cái thang ; *lục sách* là lục tìm sách vở ; *nhất văn* là một khi đã nghe, đã biết đến ; *tam vạ* : ba vạ sáu ngàn ngày (100 năm) ; *nhất sách* : theo một sách lược ; *ông lão* : ông già cho nhà thơ vay nợ).

### 17) NHÓM TỪ CHỈ SÚNG ĐẠI BÁC :

*- Dãi dầu sơn cước hải tần, gang thép một lòng,*

*nhệm vụ nề chi khinh với trọng ;*

*Hiên ngang thiên trung dã ngoại, lời đình muôn  
dặm, tài ba tỏ rõ thấp hay cao.*

*(Các loại pháo : sơn pháo, hải pháo, khinh  
pháo, trọng pháo, dã pháo, cao pháo).*

*(Sơn cước hải tần : chân núi, miền ven  
biển : thiên trung dã ngoại : trên trời, ngoài  
đồng).*

#### 18) NHÓM TỪ CHỈ SỐ VÀ ĐƠN VỊ :

*- Lúa tám gặt chín tháng mười ;*

*Nỗi tư mua năm quan sáu.*

*(Lúa tám : một loại lúa thơm trồng ở miền Bắc,  
giống như lúa Nàng Hương, Nàng Thơm ở  
Nam Bộ).*

*- Hai vợ chồng anh Ba, con đầu cù Bốn, năm nay  
cấy sáu sào bảy lúa tám, chín giữa tháng  
mười.*

*(Không có vế đối lại).*

#### XUÂN KHUÊ

*Một mong, hai đợi, bốn năm chờ*

*Mười hẹn, sao em tám hững hờ?*

*Nửa gối, ba canh dầu cháy lụi*

*Tắc mây, sáu cánh nhận tin thưa*

Trăm lần, cặp mắt đôi hàng lệ  
 Chín khúc bên lòng vạn mối tơ.  
 Ngàn trượng thành sầu đo thước khó  
 Biếng đem bày vẽ đẹp nên thơ.

Phạm Mạnh Danh

(Một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín,  
 mười, trăm, ngàn, vạn - nửa, đôi, cặp - tắc,  
 thước, trượng).

#### 19) NHÓM TỪ CHỈ CÁC LOẠI QUẢ VÀ CÂY CỐI :

- Đầu năm ăn quả thanh yên,  
 Cuối năm ăn bưởi cho nên đào bông.
- Vì cam cho quýt đào bông  
 Vì em nhan sắc nên lòng nhớ thương.
- Chắc (trắc) lại việc này tại cụ ông  
 Buôn lim, buôn gụ, chẳng buôn thông  
 Sinh con dốt đặc mai lâu tấu  
 Dem khảo ba vô, vẫn mít không.

(Câu này mĩa mai đưa con dốt đặc của một nhà  
 buôn gỗ, nên ngoài nghĩa đen, các từ sau đây còn có nghĩa  
 bóng : *thông* : hiểu rõ, *mai* : dốt đặc cán mai ; *mít* : hoàn  
 toàn không biết vì dốt).

- Ta nay quan Thị, đi đốc trường Da, dựa phúc  
 hồng cho thiên hạ cậy ;



*Tôi học trò Quất, rắp mong bằng nhần, công đèo  
bồng phi chí mới cam.*

- *Con gái cầu Cây, má đỏ hồng hồng, chỉ muốn lấy  
chồng để mà trông cây ;*

*Ông lão làng Mây, da xanh mai má, vợ được con  
gái hát tràn cung mây.*

- *Thầy Bá Bưởi đi xuống cầu Chanh, đồ lễ<sup>1</sup> chi  
mà bụng bồng kín mít ;*

*Cô Tư Hồng ở làng cầu Cây, nhân duyên gì mà  
quấn quýt cho cam.*

- *Thằng Quỳnh ngồi bên cây thị, dái đỏ hồng  
hồng.*

(Không có vẽ đối lại).

(Tương truyền Trạng Quỳnh ra vẽ đối này để trêu chọc Đoàn Thị Điểm. *Thị* : vừa chỉ cây thị, vừa chỉ đàn bà).

### THU TỪU

*Bàng hoàng nghe tiếng gọi đầu dây*

*Chợt tỉnh cam lòng chịu tiếng say*

*Bạn nặng giang hồ mơ ánh nguyệt*

*Ta buồn hồng phấn lộng hơi may*

*Đèo bồng đã ngại duyên ngày trước*

<sup>1</sup> Đồ lễ : đồ dùng trong một nghề nghiệp.

Vất và còn e phận buổi nay  
 Thanh nhân chắc chi đời gió bụi  
 Cờ lâm nước bí hẹn bao ngày.

Bùi Khánh Đan

## 20) NHÓM TỪ CHỈ CÂY CỐI VÀ THỨC ĂN :

- *Lên phố mía, gặp cô hàng mật, cầm tay kéo, lại  
 hỏi thăm đường ;*

*Bà đồ Nứa, đi vòng đôn tre, đến khóm trúc thờ  
 dài hi hóp.*

Đoàn Thị Điểm, Trạng Quỳnh (?)

(kéo = kéo) *hóp* : tre nhỏ và thẳng, dùng làm cần  
 câu, sào mìn...)

- *Khói lửa cũng "cá mềm", vũng bên dạ sắt, lòng  
 son, sang năm mới có nhiều "canh cải";*

*Bác Nam cùng "mắm sốt", khăng khít da vàng  
 máu đỏ, đón xuân rồi cũng lắm "ninh  
 xương".*

Nguyễn Văn Từ, báo "Suối Reo", Tết 1944

(xem thêm Chương III "Chơi chữ bằng hiện tượng  
 đồng âm").

## 21) NHÓM TỪ CHỈ CÂY TRÁI VÀ CẨM THÚ :

- *Phên đan mắt cáo, mèo chui lọt ;*

*Nghé lợi ao sen, ngó nổi lên.*

- *Cây xương rồng, giống (rồng) đất rắn, long vằn*

hoàn long ;

*Quá dưa chuột, chuột thắng gang, thử chơi thì  
thử<sup>1</sup>*

Đoàn Thị Điểm - Trạng Quỳnh.

## 22) NHÓM TỪ CHỈ CẢM THÚ :

### KHÓC TỔNG CỐC

- *Chàng Cóc ơi ! Chàng cóc ơi !*

*Thiếp bèn duyên chàng có thể thôi*

*Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé*

*Ngàn vàng khôn chuộc thói bời vời !*

Hồ Xuân Hương

(*Chàng* : chầu chàng ; *bèn* : nhái bèn;  
*chuộc* : chầu củuộc)

- *Trâu khát nước bò xuống uống ;*

*Trê thêm mỗi lúc lên ăn.*

Thầy Tàng - Đỗ Chiểu

- Bài "Rắn đầu biếng học" của Lê Quý Đôn (xem Chương XII "Hạn vận, hạn từ").

- *Ngồi cống ao, chàng bắc chân chữ ngóe, uống  
rượu thịt ếch, cóc có tiền, lại nói ương.*

(Không có vẻ đối lại).

(*Chàng* : chầu chàng, *ương* : ễnh ương).

<sup>1</sup> *Chuột* : chính âm là tuột hay trượt, có nghĩa là thọc vào, đẩy vào. Trạng Quỳnh có ẩn ý tục.

- *Cây xương rồng đem trồng đất Long Phụng<sup>1</sup> Kỳ  
lân đau bụng uống thuốc đơn qui.*

*Trai nam nhơn đôi đặng, gái nữ nhi kết nguyên.*

*(Không có lời đáp).*

- *Người nhái bơi ếch vào bắt cóc, cóc bắt được ai,  
bị trói ngồi trơ mắt ếch.*

*(Câu này nói về biệt kích Mỹ thả xuống miền  
Bắc. Không có vế đối lại).*

- *Con trai Văn Cốc, lên dốc bán cò, đừng lăm le,  
cười khanh khách ;*

*Con gái Bát Tràng, bán hàng thịt ếch, ngồi châu  
chầu, nói ương ương.*

*(Tràng : chàng hiu ; chầu : chầu chàng ; ương :  
ềnh ương).*

- *Chị hươu đi chợ Đồng Nai*

*Ghé qua Bến Nghé, ngồi nhai thịt bò.*

### CÔ LOAN BÁN HÀNG CẦU CỐC

*Quai vạc đôi bên cánh phượng phong*

*Dở dang bán chác lựa đồ công*

*Xanh le mở khếp nem hồng mới*

*Bạc ác phô phang rượu vịt nồng.*

<sup>1</sup> Long Phụng : tên một vùng đất thuộc huyện Mộ Đức, Nghĩa Bình.

...

(Bài thơ còn bốn câu nữa, bị thất truyền).

Bài này của trạng nguyên Phạm Trân, đời nhà Mạc, làm ngay trên mình ngựa trước lời thách đố của Bảng nhãn Đỗ Uông. Mỗi câu phải chứa tên hai giống chim.

Đầu thế kỷ này, một cụ đồ (khuyết danh) ở Quảng Ngãi tiếc bài thơ bị dang dở, đã làm thêm bốn câu sau, thế vào bốn câu đã bị thất truyền. Xin viết ra đây để bạn đọc duyệt lãm :

*Se sẽ bưng trâu tằm cánh nhận  
Gật gà mời khách ghé hàng đông  
Mảnh khăn mỏ quạ, đôi khuyên sáng  
Ấy phải cô Loan mất phượng không ?*

### 23) CÁC NHÓM TỪ CHỈ CÁ VÀ SAO :

- Chày chấy trôi sông, chú ngư ông ngư cá ;

Hôm mai vượt bể, người tình tường xem sao.

(Ba loại cá chày, chấy, trôi và ngư là cá ; ba ngôi sao hôm, mai, vượt và tình là sao).

### 24) NHÓM TỪ CHỈ THỨC ĂN :

- Trời mưa đất thịt trơn như mỡ, dồ (giò) đến hàng nem, chả muốn ăn.

(Không có vẻ đối lại).

## 25) NHÓM TỪ CHỈ MÙA :

- *Cô gái Nghi Xuân đi chợ Hạ, mua cá thu về, chợ  
hãy còn đông.*

(Không có vế đối lại).

## 26) NHÓM TỪ CHỈ MÙA VÀ HƯƠNG :

- *Chợ Đồng Xuân bán bánh trung thu, đông thì  
đông, nhưng không bán ha ;*

*Người miền đông làm nhà đất bắc, Tây thì Tây,  
vẫn dựng kiểu Nam.*

- *Cây trồng trên đỉnh núi, xuân hạ thu đông bốn  
mùa gió thổi ;*

*Đá mọc giữa mặt hồ, đông tây nam bắc bốn mặt  
sóng reo.*

27) CÁC NHÓM TỪ CHỈ HƯƠNG VÀ BÁT  
QUÁI :

- *Hiệu thuốc bắc có nam có bắc, khách đông tây  
nam bắc đến càng đông.*

(Không có vế đối lại).

- *Cô Tây bán giấy cửa đông, kẻ nam người bắc  
chưa bằng lòng cô.*

(Không có vế đối lại).

- *Con gái bên đông, lấy chồng bên tây, cứ ở lòng  
ngay, chớ hề nam bắc.*

*Con trai phương cần lấy chợ phương tốn, những  
khi thiếu thốn, đổ lỗi cần khôn.*

(*Phương cần* : phương đông ; *phương tốn* : hướng  
đông nam; *cần khôn* : trời đất).

- *Lợn cần ăn cám tốn* ;

*Chó khôn chó cần cần.*

(*Lợn cần* : lợn đã thiến, ăn rất khỏe).

## 28) CÁC NHÓM TỪ CHỈ BÁT QUÁI VÀ THẬP CAN :

- *Mặc áo giáp, dài cài chữ đinh, mậu kỉ canh, khoe  
minh rằng quý* ;

*Làm đi cần, tai đeo hạt khâm, tốn li đoài, khéo  
nói rằng khôn.*

Hồ Xuân Hương - Trạng Quỳnh

(*Hạt khâm* - hạt chạm bằng ngọc trai, hoặc đá  
quí).

## 29) NHÓM TỪ CHỈ MÙI VỊ :

- *Có nên câu dài các gì đầu, khi thành thị, lúc  
thôn trang, thế vị chua cay từng đã trải.*

*Chẳng bắc bập khôn ngoan chi cả, chốn phong  
hoa, nơi tuyết nguyệt, nhân tình mặn nhạt  
đã từng qua.*

(Đây là câu đối dán ở cửa hàng rượu và muối).

30) NHÓM TỪ CHỈ VẬT LIỆU VÀ VẬT DỤNG  
ĐAN LẮT :

- *Chim đại bàng bay ngang qua Chợ Đệm*<sup>1</sup>  
*Thức ông Lưu Bị bàn luận chiêm bao.*



---

<sup>1</sup> *Chợ Đệm : ở thành phố Hồ Chí Minh.*



---

---

## CHƯƠNG X

---

---

### CHƠI CHỮ BẰNG CÁCH SỬ DỤNG HIỆN TƯỢNG NGHĨA PHÁI SINH THẬT VÀ GIẢ

Nghĩa phái sinh là nghĩa sinh ra từ một nghĩa gốc. Nó có thể là nghĩa cố định trong một từ đa nghĩa. Chẳng hạn, "tai ương" là nghĩa phái sinh của từ ách, vốn có nghĩa gốc là "ách của trâu bò". Trong câu "ách giữa đàng quàng vác cổ", ách được dùng theo nghĩa phái sinh. Nó cũng có thể là *nghĩa tạm thời do văn cảnh tạo ra*. Chẳng hạn, trong câu "bà ta nổi gió cấp 10", *gió cấp 10* chỉ cơn giận ghen tuông ; hoặc "ông ấy hay đổ nước sôi bất từ lăm", *đổ nước sôi* có nghĩa là nổi giận.

Nghĩa phái sinh dùng trong lối chơi chữ này có hai dạng :

+ *Dạng hiện*, tức là nói rõ ra để người ta thấy sự đối lập giữa nghĩa phái sinh và nghĩa gốc. Chẳng hạn :

- *Em vì tình, mang ba lô đàng trước*

*Anh vì nước, mang ba lô đàng sau.*

(Nghĩa phái sinh của *ba lô* là "bụng chứa").

Nghĩa phái sinh của dạng hiện bao giờ cũng là

*nghĩa phái sinh thật.*

+ *Dạng ẩn*, tức là nói úp mở để người khác đoán cho... một chơi. Nó thường được dùng trong câu đố. Thí dụ :

- *Đi nằm, đứng nằm, nằm thì đứng.*

(Bàn chân)

- *Trên lông, dưới lông, tối nằm chống với nhau.*

(Con mắt)

- *Thêm thì nhẹ, bớt thì nặng.*

(Giã gạo)

- *Hai bảy mười bốn thường mà !*

*Đố anh hai bảy mười ba là gì ?*

(Năm nhuận tháng bảy)

Song nó cũng dùng trong câu "nói mé" ; như từ ngữ "miệng thế gian" trong bài thơ của Nguyễn Công Trứ (xem các trang sau của Chương này).

Ở dạng ẩn, *nghĩa phái sinh* có thể là "thật" mà cũng có thể là "giả". Sau khi một óc tìm hiểu để biết cái nghĩa thật của câu đố, người ta mới xác định được trong những từ "có nghĩa mơ hồ", từ nào thật sự có nghĩa phái sinh và từ nào chỉ là hình như có nghĩa phái sinh thật ra chỉ có nghĩa gốc, chứ không có *nghĩa phái sinh* nào cả. Chẳng hạn, trong câu đố về "bàn chân" thì hai từ *nằm đầu* dùng *nghĩa phái sinh*, còn từ *nằm thứ ba* dùng *nghĩa gốc* ; trong hai câu đố tiếp theo, tất cả các từ đều chỉ dùng *nghĩa gốc*, chứ không dùng *nghĩa phái sinh*.

Riêng trong những câu "nói mé" thì bao giờ cũng có từ dùng *nghĩa phái sinh văn cảnh*.

Một số giai thoại có chứa đựng hiện tượng dùng nghĩa phái sinh.

Ngày xưa, có hai vợ chồng nhà kia mới cưới nhau. Một hôm, chồng ra đồng làm việc. Đến bữa, vợ ra gọi chồng về. Vì còn e thẹn, người vợ không biết gọi chồng là gì, nên kêu trống :

- Ai ơi, về ăn cơm.

Chồng hỏi đùa :

- Cơm ai nấu ?

Vợ nguýt yêu, đáp :

- Nấu chứ ai !

Từ ai thứ nhất chỉ ngôi thứ hai, còn các từ ai thứ hai và ba chỉ ngôi thứ ba.

(*Dạng hiện - nghĩa phái sinh cố định*).

Tú Xương cũng đã vận dụng từ ai sau đây để chỉ ngôi một và ngôi hai.

Một đêm ông đi chơi phố với một cô gái. Bỗng gặp trời mưa, ông lấy vạt áo bông đang mặc che đầu cho người đẹp và ngâm :

- *Này ai có thấy cho không*

*Đêm mưa một mảnh áo bông che đầu*

*Rồi ra ai biết ai đâu*

*Áo bông ai ướt, khăn đầu ai khô !*

(*Dạng hiện - nghĩa phái sinh cố định*).

Khi về hưu, Nguyễn Công Trứ thường đi một chiếc xe do một con bò cái kéo. Ông lấy một miếng mo cau che chỗ dắt bò rồi viết lên đấy một bài thơ tứ tuyệt, như sau :

- *Xuống ngựa lên xe họ tướng nhân  
Lợm mùi giáng chức với thăng quan  
Điền viên dạo chiếc xe bò cái  
Săn tẩm mo che miệng thế gian !*

Nói miệng thế gian mà phải hiểu là phần chỗ dắt bò cái.

Cụ Thượng Trứ quả thật ngất ngưỡng, ngang tàng. (Có lẽ vì căm ghét bọn nịnh thần sàm tấu làm đời ông ba chìm bảy nổi, nên ông mới mỉa mai một cách chua cay như vậy). (*Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh*).

Tương truyền có lần một bạn đồng liêu sinh con trai, mở tiệc ăn mừng. Trong số khách tham dự có nhà thơ trào phúng Nguyễn Quí Tân. Đến lượt mình chia vui, Nghè Tân đứng lên đồng dục đọc :

- *Mừng ông nay mới đẻ con trai  
Thật giống con nhà, chẳng giống ai  
Mong cho chóng lớn đi ăn cướp*

Đến đây, ông dừng lại. Mọi người sùng sốt vì lời chúc kì quặc. Nghè Tân thông thả vuốt râu đọc tiếp :

- *Cướp lấy khôi nguyên, kéo nữa hoài !*

Thì ra mới nghe ba câu đầu, mọi người tưởng Nghè Tân dùng từ *cướp* với nghĩa đen (*cướp của*) ; sau khi nghe câu cuối, mới biết ông dùng từ *cướp* với nghĩa bóng, nghĩa là đoạt được, vì *cướp lấy khôi nguyên* tức đầu đầu kì thi. (*Dạng hiện - nghĩa phái sinh cố định*).

Một thầy giáo giảng bài cho học sinh :

- Trong quan hệ đối với bạn bè, ta nên cho hơn là nên nhận. Có đúng không Hùng ?

Hùng đứng dậy, lễ phép nói :

- Thưa thầy, ba con cũng thường dạy như thế.

Thầy phấn khởi :

- Ba con đúng là người tốt. Vậy chứ ba con làm nghề gì ?

- Thưa thầy, ba con làm võ sĩ đánh "bốc" !

Hai từ *cho* và *nhận* của thầy giáo mang nghĩa đen ; còn hai từ *cho* và *nhận* của người võ sĩ có nghĩa bóng, nên mới tạo ra tiếng cười "đột xuất". (*Dạng ẩn - nghĩa phái sinh cố định*).

Một ông nọ làm thông ngôn cho Pháp, được thăng đến chức án sát, lại được đi dự một cuộc đấu xảo ở Pháp. Chẳng may, ông ta bị bệnh chết bên ấy. Thi hài được ướp thuốc, đưa xuống tàu chở về nước.

Trong những bức trưởng chia buồn, người ta đọc thấy một câu :

- *Tâm tồn mẫu quốc.*

Câu này được lấy trong điển "thân tại giang hồ,

tâm hồn quân quốc" (hay mẫu quốc), nghĩa là thân ở nơi sông hồ nhưng lòng vẫn hướng về vua, về nước. *Tâm ở đây có nghĩa đen là trái tim và nghĩa bóng là tâm hồn. Mẫu quốc vừa có nghĩa đen là Tổ quốc Việt Nam vừa có nghĩa bóng là nước Pháp. Vậy câu trên có nghĩa đen là tim gan đã bỏ lại bên Pháp (khi ướp xác, phải lấy hết ruột gan ra). Câu này còn có hai nghĩa bóng : một có nghĩa là lòng còn ở nơi Tổ quốc và một có nghĩa là lòng ông này luôn hướng về nước Pháp, tức là tay sai của Pháp ! (Dạng ẩn - nghĩa phái sinh cố định).*

Tương truyền có một phụ nữ Việt Nam có chồng là người Hoa. Chồng chết, bà đến nhờ Cao Bá Quát làm giúp một câu đối. Nhà thơ viết :

- *Xoắn đuôi chuột, trở về với mẹ*

*Khép mu sò, đứng lại nuôi con.*

Từ ngữ *đuôi chuột* ở đây ám chỉ ông chồng người Hoa vì người Hoa hay để tóc đuôi sam và ý của vế trên là ông chồng người Hoa đã chết, hồn về quê mẹ. *Mu sò* ám chỉ cơ quan sinh dục phụ nữ và ý của vế dưới là người vợ thủ tiết nuôi con. (Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh).

Nguyễn Hàm Ninh (1808 - 1876) là một người nổi tiếng hay thơ. Một bữa kia ông theo họ nhà trai làng ông đến rước dâu tại một làng bên cạnh. Làng bên gái có nhiều học trò giỏi. Nghe có Nguyễn Hàm Ninh trong đám rước dâu, họ liền bày hương án chắn ngang đường vào làng, gần cầu Kênh Kỵ, trên đó có một vế đối nôm :

- *Chân giậm, tay mò bom hói Kỵ.*

Bơn là cá lồn bồn, mình giẹp như lá đa, có nhiều ở ngòi (hói) nước mặn, chảy dưới cầu Kênh Kịa. Ngoài nghĩa đen, vế đối còn có nghĩa bóng, ám chỉ việc người con trai về lấy vợ ở vùng đất này.

Đám người đi đón dâu ngơ ngác, chưa biết làm sao thì Nguyễn Hàm Ninh vượt lên, ứng khẩu tức khắc :

- *Má kể, miệng ngậm bóng Khê Giang.*

Khê Giang là con suối chảy qua làng chàng trai, có nhiều cá bóng nước ngọt. Nghĩa bóng của vế đối chỉ việc người con gái lấy chồng về đất Khê Giang. Cả nghĩa đen và nghĩa bóng (có ý đùa cợt) đều đối rất chỉnh nên người làng bên đàn gái phải dẹp bàn hương án để nhà trai tiếp tục đi rước dâu. (*Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh*).

Trên bàn thờ của một người cha sống tới bảy mươi tuổi mới chết, người con đã dán một câu đối như sau :

- *Bảy mươi năm ra Bắc vào Nam, vạch mặt Tây  
mặt đầm, chặt đầu quan văn, quan võ ;*

*Hàng vạn lúc lên xe xuống ngựa, dựa lưng thần  
lưng qui, thương tiền bọn chúa bọn tôi.*

Ông làm chức quan gì mà có uy quyền đến thế ? Hỏi ra mới biết ông chỉ là một người dân thường, nhưng giàu có và thuộc loại ăn chơi có hạng. Ông ta thường đánh bài Tây nên mới "*vạch mặt Tây mặt đầm*", hay chơi cờ tướng nên mới "*chặt đầu quan văn, quan võ*" và "lên xe xuống ngựa. Ông thường ghé sông Hương ngủ đò nên mới "*dựa lưng thần lưng qui*" (chỉ thủy thần, hà bá). Ông lại

thường cầm châu hát bội nên có dịp "*thường tiên bọn chúa bọn tôi*" khi các đào kép diễn hay ! (*Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh*).

Có nhà sư nọ hay khoe chữ, thích làm câu đối. Một hôm, thấy học trò vào thăm chùa, ông liền thách đối :

- *Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rong, nhất nông  
nhì sĩ.*

Thấy vế thách đối có ý châm chọc mình, anh học trò liền trả miếng :

- *Trên sư dưới vãi, gánh lưng trở lại, trên vãi  
dưới sư.*

Các từ *trên* và *dưới* ở đây có nhiều cách hiểu : *đứng trên, đứng dưới* hoặc *nằm trên nằm dưới*.

Nghe xong, nhà sư xấu hổ, từ đấy không còn dám khoe chữ nữa.

(*Vế trên không có nghĩa phái sinh. Vế dưới có nghĩa phái sinh, dạng ẩn*).

Có một anh học trò nổi tiếng hay chữ. Khi anh cưới vợ, đêm động phòng hoa chúc, cô dâu đóng cửa buồng, ra một vế đối, bảo hễ đối được thì mới mở cửa cho vào :

- *Hang Thiên Thai then khóa động đào, đóng chặt  
lại kéo chàng Lưu quen lối.*

Cô dâu dùng điển "Lưu Thần nhập Thiên Thai" để tả cảnh mình lúc ấy. Bởi vậy, vế trên không dễ đối.

Nhưng chú rể nào phải tay vừa, cũng lấy ngay



tích Bái Công nhà Hán dẫn quân vào cửa Hàm Cốc để đối lại :

- *Cửa Hàm Cốc lỏng khuôn tạo hóa, mở toang ra cho ông Bái dẫn quân vào.*

Cô dâu nghe xong, chịu chổng là giỏi ; liền mở cửa ngay.

(*Dạng ẩn - nghĩa sinh phái văn cảnh*).

Tết năm 1942, ở nhà tù Sơn La có câu đối dán ở nhà vệ sinh :

- *Ngoài cửa nôn nao cơn tống cựu :*

*Trong phòng sửa soạn lễ nghinh tân.*

Nghĩa đen của câu đối chỉ việc thay phiên nhau đi cầu ; nghĩa bóng chỉ việc đưa năm cũ, đón năm mới. (*Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh*).

Trên báo "Suối reo" của nhà tù Sơn La, năm 1943 có đăng một câu đối dán ở cầu tiêu :

- *"Nợ cũ" tương<sup>1</sup> đi, quần chúng đợi chờ cơn giải phóng ;*

*"Bầu Xuân" ôm nhẹ, can tràng tiêu tán nỗi đau thương.*

Nghĩa đen của câu trên chỉ tâm trạng của mỗi người trước và sau khi đi tiêu. Nghĩa bóng chỉ nỗi chờ mong mỗi nhục nô lệ được xóa bỏ, đất nước được độc lập, tự do, không còn đau thương nữa. (*Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh*).

<sup>1</sup> Tương : ném hoặc đưa ra một cách bừa bãi, bất kể thế nào.

- Chém cha cái nước sông Bờ

*Tưởng rằng báng nước, ai ngờ báng con.*

Từ *báng* có nghĩa đen là chứng bụng to do sốt rét nhiều, lá lách bị sưng to, dân gian thường gọi là sưng lá lách (*báng nước*). Vậy câu này có ý mỉa mai một cô gái nào đó có lẽ đi buôn bán ở miền ngược (sông Bờ) rồi chữa hoang ! (*Dạng hiện - nghĩa phái sinh cố định*).

- Nghe đồn cha mẹ anh hiền

*Cấn còm không võ, cấn tiền võ tư.*

Chữ *cấn* ở đầu câu có nghĩa đen, chữ *cấn* ở giữa câu có nghĩa bóng. Nghĩa của câu bát là "cha mẹ anh" vừa keo kiệt, bủn xỉn, vừa lăm thủ đoạn bòn rút tiền thiên hạ. (*Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh*).

Trong khi hát đối đáp, nam nữ thường dùng nghĩa phái sinh để bắt bí nhau.

Nữ :

- Một trăm thứ cây, cây gì không trái ?

*Một trăm thứ gái, gái gì không chồng ?*

*Một trăm đàn ông, ông gì không vợ ?*

*Một trăm thứ chợ, chợ gì không đình ?*

*Trai nam nhi đối đặng, gái thiết tình xin theo.*

Nam :

- Một trăm thứ cây, cây viết không trái.

*Một trăm thứ gái, gái tố nữ không chồng,*

*Một trăm đàn ông, ông bình vôi không vợ.*

*Một trăm thứ chợ, chợ chồm hổm không đình.*

*Trai nam nhi đối đặng gái thiệt tình tính sao ?*

*(Dạng hiện - nghĩa phái sinh thật của các từ "cây"  
"gái", "ông").*

Để đùa cợt cô bán rượu, một chàng trai khác  
ngâm nga :

*- Còn trời, còn nước, còn non*

*Còn cô bán rượu anh còn say sưa.*

Từ say sưa trên có nghĩa đen là say rượu và có  
nghĩa bóng là bị tình yêu cuốn hút. (Dạng ẩn - nghĩa phái  
sinh văn cảnh hoặc không có nghĩa phái sinh).

Xưa dân làng Phú Thị (Bắc Ninh) phải góp tiền  
đắp hai con voi trước đình làng. Tiền nhiều mà tượng đôi  
voi quá sơ sài và thiếu cơ quan sinh dục. Nhiều người nghi  
ngờ các ông hương lí ăn bớt. Biết được điều này, cậu bé  
Cao Bá Quát cầm bút viết vào thân voi :

*- Khen ai khéo khéo đắp đôi voi*

*Đủ cả đầu đuôi, đủ cả vòi*

*Chỉ có "cái kia" sao chẳng đắp ?*

*Hay là hương lí bớt đi rồi ?*

Cái kia vốn không chỉ có một cái gì xác định.  
Nhưng trong hoàn cảnh cụ thể của bài thơ thì nó ám chỉ  
"bộ phận sinh dục" của con voi. và cái bộ phận ấy đã bị  
hương lí "bớt đi". Mà tại sao nó bị "bớt" đi. Mà tại sao nó

bị "bớt" ? Bài thơ không nói rõ, cốt để người đọc ngầm hiểu. (*Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh*).

Loại thơ văn có hai nội dung hiện và ẩn thường được sáng tác trong thời kì đất nước bị nô lệ, không thể trực tiếp nói ra. Loại này khá nhiều.

Để chế giễu bọn quan lại dưới thời Pháp thuộc, Học Lạc đã viết bài :

### CON TÔM

*Chẳng phải vương công, chẳng phải hầu*

*Học đòi đeo kiếm lại mang râu*

*Khoe khoang mắt đỏ trong dòng bích*

*Chẳng biết mình va cứt lợn đầu.*

(*Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh*).

Từ Đạm, tuần phủ Ninh Bình dưới thời Pháp thuộc là một tên quan rất tham nhũng, lại sành văn chương. Có lần ông ta lên thăm núi Dục Thúy (tức núi Non Nước ở Ninh Bình), bắt đực vào vách núi một bài thơ của mình. Năm sau, ông ta lại bắt đực vào đá núi hai bàn chân của ông. Tương truyền Phạm Ứng Thuần, một nhà thơ trào phúng ở Nam Định thấy thế, bực mình, đã mỉa mai :

*Năm ngoái ông sai đực mấy lần*

*Năm nay lại đực cả hai chân*

*Khen cho đá cũng bền gan nhỉ*

*Đừng mãi cho ông đục lăm lăm !*

Hai chữ *đục* ở câu 4 có nghĩa bóng. *Đục* này là đục khoét tiền bạc của nhân dân. (*Dạng hiện - nghĩa phái sinh cố định ở từ "đục" thứ ba*).

Nhiều nhà thơ đã dùng hình ảnh côn trùng, súc vật để mắng những tham quan ô lại làm tay sai cho giặc.

### VỊNH CON MUỖI

*Chúng bay loài bò gậy*

*Ở nước chỉ hay quấy*

*Xuống dưới đã ăn càn*

*Lên trên lại làm bậy*

*Sợ những kẻ nằm màn*

*Khinh các người mặc váy*

*Thế cũng gọi là "văn"*

*Thật là một lũ xoáy !*

Chữ Hán *văn* là con muỗi, đồng âm với *văn* là văn hóa. Vậy con muỗi ở đây ám chỉ bọn tay sai có học thời ấy, thường cậy thế bề trên để ức hiếp, ăn bẩn kẻ dưới.

Trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, anh Phan Viên Hoài, một thanh niên yêu nước, đã viết hai câu sau đây ở đầu tập thơ của mình :

*- Ước mơ một giấc bình thường*

*Vàng mai một cánh giữa phương trời hồng.*

Vàng mai một cánh chính là ngôi sao vàng và phương trời hồng là màu cờ Tổ quốc. Dịch biết được ẩn ý của anh nên tra tấn rất tàn bạo. (Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh).

Trong các câu đố, người Việt cũng thường dùng tính nhiều nghĩa của từ để thách thức sự tìm tòi, phát hiện các sự vật của người nghe. Chẳng hạn :

■ HỘT MÍT :

- Một mắt mà mặc ba áo

*Lắc la lắc láo xáo cái đùng.*

Mắt có nghĩa đen là cơ quan để nhìn của người và động vật ; có nghĩa bóng là chỗ lõm giống hình con mắt trên hột mít. Vui trong tro nóng một hồi, hột mít nổ lớn. (Dạng ẩn - nghĩa phái sinh cố định).

■ BÀN TAY :

- Một cây mà có năm cành

*Rấp nước thì héo, để dành thì tươi.*

Bốn từ cây, cành, héo, tươi vừa có nghĩa đen vừa có nghĩa bóng. Nhưng chủ yếu của người đố dùng theo nghĩa bóng. (Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh).

■ CÁI ỔNG CHÂN

- Lưng trước, bụng sau

*Con mắt ở dưới, cái đầu ở trên.*

Hoặc : - Đầu xa con mắt hai gang

*Lưng nòng đi trước, bụng nòng theo sau.*

Các từ *lưng, bụng, mắt, đầu* đối với người nghe có thể có nghĩa đen, nhưng đối với người đố, được hiểu theo nghĩa bóng. (Dạng ẩn - nghĩa phái sinh cố định của "bụng, mắt, đầu" và nghĩa phái sinh văn cảnh của "lưng").

■ CÁNH BUỒM :

- Tôi đây hỏi hết anh hùng

*Chim chỉ một cánh bay cùng nước non ?*

Cánh có nghĩa là cánh chim và có nghĩa bóng chỉ bộ phận hình tấm, có thể khép và mở ra được, ở một số vật (cánh bướm, cánh cửa...). (Dạng ẩn - nghĩa phái sinh cố định).

■ CỘT DÂY THÉP :

- Cây cao, quả trắng, dây dài

*Trồng hoài, trồng mãi biết ngày nào ăn.*

Cây và quả ở đây hiểu theo nghĩa bóng. Cây là cây cột và quả là cục sứ. (Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh).

■ CÂY CHUỐI CÓ HOA :

- Người thì cao lớn trượng phu

*Đóng mười cái khố, trật cu ra ngoài.*

Câu trên có nghĩa phái sinh văn cảnh - dạng ẩn.

■ CÂY CAU :

- Cây bung xung, lá bung xoe

*Mùa đông nở trứng, mùa hè ấp con.*

Nữ trướng và ấp con có nghĩa bóng, chỉ những trái cau lúc còn non và lúc già. (Như câu trên).

■ CÂY ĐÈN, CÂY MÍT :

- Cây trong nhà có hoa không quả

Cây ngoài ngõ có quả không hoa.

Cây, hoa, quả trong câu lục hiểu theo nghĩa bóng và trong câu bát hiểu theo nghĩa đen. ("Hoa" có nghĩa phái sinh cố định - dạng ẩn).

■ CÂY LAU, CÂY ĐÀ, CÂY ĐÈN :

- Cây bên sông có bông không trái

Cây giữa đường có trái không hoa

Cây trong nhà có hoa không rễ.

Hai cây đầu được hiểu theo nghĩa đen. Câu ba được hiểu theo nghĩa bóng. Hoa chỉ cái ngọn đèn. (Như câu trên).

■ TRÁI MĂNG CẦU :

- Ngoài da cóc, trong bột lọc, giữa đồ đen

Da cóc, bột lọc, đồ đen có nghĩa bóng. Da cóc là vỏ trái cây, bột lọc là các múi và đồ đen là hột măng cầu. (Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh).

■ TRÁI CHUỐI :

- Bằng bắp tay, nằm ngay bàn Phật

Cúng xong rồi thì trật áo ra.

(Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh).



## ■ CHO CON BÚ :

- Cục thịt lồi đút vô cục thịt lõ

*Tay vỗ mông tròn, sườn ơi là sườn !*

*(Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh).*

## ■ BÔNG BÍ RỢ :

- Xung quanh đo đỏ

*Giữa có con c. lõ chỉ thiên.*

*(Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh).*

## ■ CÁI GÁO MÚC NƯỚC :

- Trùng trục như cục kỳ lân

*Đi xa về gần nắm đuôi mà kéo.*

*(Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh).*

## ■ CÁI VÒNG :

- Hai tay nắm lấy cột nhà

*Thịt xương không có, có da bấy nhầy.*

*(Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh).*

## ■ CỐI XÂY LÚA :

- Trên răng, dưới răng

*Nhai ào ào ạt ạt*

*Dưới lác đác mưa sa.*

*(Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh).*

## ■ LÚA VÀ NỒI :

- Chì đỏ liếm đít chì đen

*Chị đen không nói, ăn quen liếm hoài.*

*(Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh).*

■ XE HƠI :

*- Có xương mà không có da*

*Vừa đi vừa chạy, vừa la cùng đường.*

*(Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh).*

■ ÂM HỘ :

*- Đi nhai, đứng ngậm, ngồi cười*

*Tháng năm ăn đất, tháng mười ăn tro.*

*(Dạng ẩn - nghĩa phái sinh văn cảnh).*

■ TRÁI BẮP :

*- Bằng bắp tay nằm ngay dưới háng*

*Không đầu, không trán mà xằng nắm lông.*

*Háng, lông đều có nghĩa bóng, háng là nơi lá bắp mọc ra ở thân ; lông là râu bắp.*

■ ĐIẾU THUỐC :

*- Cái gì kéo càng ngắn ?*

*Ngoài cái nghĩa cơ bản "làm cho đi chuyển", kéo còn có nghĩa là "rút một hơi dài". (Dạng ẩn - nghĩa phái sinh cố định ở từ "kéo")*

■ BA CON :

*- Một con đi trước, đi trước hai con*

*Một con đi giữa, đi giữa hai con*

*Một con đi sau, đi sau hai con.*

*Hỏi có mấy con ?*

Tập hợp từ đi trước hai con có hai cách hiểu : một là "hai con đi trước", hai là : đi trước hai con khác". Các tập hợp từ đi giữa hai con, đi sau hai con cũng vậy. Cách hiểu "đi trước (giữa, sau) hai con khác" là cách hiểu trong câu đố này. (Dạng ẩn - nghĩa phái sinh già (tức là dùng toàn nghĩa gốc).



---

## CHƯƠNG XI

---

### CHƠI CHỮ BẰNG "TẢ CHỮ" XOÁ CHỮ, CHIẾT TỰ, TÁCH TỪ

1. "Tả chữ" là miêu tả hình dáng của các chữ cái để khi học dễ nhớ hoặc để làm câu đố.

■ CÁC CHỮ O, Ô, Ơ :

- O tròn như quả trứng gà

Ở trên đội nón ấy là chữ Ô

Nếu không đội nón bao giờ

Mà thêm chòm tóc, chữ Ơ rõ ràng.

■ CHỮ A :

- Đầu nhọn, chân dạng mãi ra.

Không bao giờ khác, anh ta đầu vẫn.

Hoặc :

- Hai người đứng bắt tay nhau

Chạm trán, chạm đầu mà chẳng chạm chân.

■ CHỮ H :

- Bức thang xem hát phường chèo

*Hỏi thang một nấc mà leo nổi gì.*

■ CHỮ I :

- *Có cây mà chẳng có cành*

*Có trái cam sành lơ lửng trên không.*

■ CHỮ Y :

- *Cái ly để giữa bàn tròn*

*Hồi lâu coi lại vẫn còn như xưa.*

(Hình dáng chữ Y giống cái li ; "vẫn còn như xưa" tức là y (nguyên).

■ CHỮ T :

- *Một ngang ngắn, một số dài*

*Cứng mình đứng chết, đổ ngai đoán ra.*

2. *Xáo chữ* là tách các chữ cái trong một từ ngữ này, ráp thành một từ ngữ khác. Đây là cách các nhà thơ, nhà văn thường sử dụng để tạo bút danh.

(Trần) *Khánh Giư - Khái Hưng*

*J. Lê Bái - J. Leiba*

*Nguyễn Tuân - Ân Ngũ Tuyên*

3. *Chiết tự* là tách các yếu tố tạo thành chữ trong chữ quốc ngữ hoặc chữ Hán. Chiết tự được vận dụng trong câu đối, câu đối, câu thơ.

■ CHỮ BÍ :

- *Nửa làm mứt, nửa nấu canh*  
*Đến khi mất sắc, theo anh học trò.*

(Chữ **BÍ** bỏ dấu sắc thành chữ **Bi** - đồ chơi của học trò).

#### ■ CHỮ CHÁU :

- *Nguyên hình nó chỉ bằng tôi*  
*Chặt đôi nó rồi, nó lại bằng cha*  
*Ráp đuôi nó rồi, móc ruột nó ra*  
*Tự nhiên nó lại hóa chú mình.*

(Chữ **CHÁU** bỏ **U** và dấu sắc thành chữ **CHÁ** ; bỏ chữ **A** thành chữ **CHÚ**).

#### ■ CHỮ CHEO :

- *Con thú chi chi lại có lông*  
*Thay hình đổi dạng lạ kỳ không*  
*Chặt đầu, chặt đuôi, mình thành cá.*  
*Ai đoán cho ra, sẽ thưởng công.*

(Chữ **CHEO** bỏ **C** và **O** thành chữ **HE**, tên cá).

#### ■ CHỮ CHỖN :

- *Trước sau ta vẫn là ta*  
*Chặt đuôi, chặt trước, mà ta vẫn còn.*

(Chữ **CHỖN** bỏ **C** và **N** là chữ **HỔ**, nghĩa là con chồn).

#### ■ CHỮ MANH MANH (TÊN CHIM) :

- Hai em cộng với hai anh

Cùng nhau ghép lại thì thành con chim.

(EM : chữ M ; ANH : vần ANH).

■ CHỮ CHỜ AI, CHỜ ANH :

- Yêu nàng, chàng biếu cái chai

Đáp tình, nàng tặng một vài trái chanh

Thế là đẹp mối duyên lành

Đố ai giải đáp cho rành vì sao ?

(CHAI, CHANH đánh vần thành CHỜ AI, CHỜ ANH)

■ HAI CHỮ HÁN "QUANG" VÀ "CẢNH" :

- Đẩu cha lấy làm chân con

Mười bốn năm tròn hết số thì thôi.

(Trong chữ Quang (Quang Trung) có chữ tiểu ở trên và trong chữ Cảnh (Cảnh Thịnh) cũng có chữ tiểu ở dưới. Nhà Tây Sơn chỉ kéo dài 14 năm (1788-1802).

■ CHỮ HÁN "LAN" DO HAI CHỮ "MÔN"  
"ĐÔNG" GHÉP LẠI :

- Cô Lan bán giấy cửa đông, kẻ nam người bắc  
chưa bằng lòng cô.

(Chưa có vẽ đối lại).

■ CHỮ HÁN "KHÔI" DO HAI CHỮ HÁN "QUÌ",  
"ĐẤU" GHÉP LẠI ; CHỮ "BÀNG" DO HAI  
CHỮ "MỘC", "BÀNG" TẠO THÀNH .

- *Thằng qui ôm cái đầu, đứng cửa khô nguyên ;*  
*Con mộc<sup>1</sup> tựa cây bàng, dòm nhà bàng nhãn.*

■ TÁCH CÁC YẾU TỐ CỦA CHỮ "ĐỨC" :

- *Chim chích mà đậu cành tre .*  
*Thập trên, tứ dưới, nhất đề chữ tâm.*

■ CHỮ "CỔ" GHÉP VỚI CHỮ "NGUYỆT"  
THÀNH CHỮ "HỒ" :

- *Người cổ lại còn đeo thối nguyệt ;*  
*Buồng Xuân sao để lạnh mùi hương.*

(Chiêu Hồ chọc Hồ Xuân Hương bằng cách tách họ nàng).

■ CHỮ "THIÊN" THÊM NÉT TRÊN ĐẦU  
THÀNH CHỮ "PHU" ; CHỮ "LIỄU" CÓ  
NÉT NGANG THÀNH CHỮ "TỬ" :

- *Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc ;*  
*Phận liễu sao đành nẩy nét ngang.*

Hồ Xuân Hương

(Nghĩa bóng của hai câu này là "chưa có chồng mà đã có con" rất hợp với đề bài "Chùa hoang").

■ CHỮ "TỰ" GỒM CHỮ "TỬ" VÀ BỘ "MIÊN" Ở  
TRÊN ; CHỮ "VU" GỒM CHỮ "ĐÌNH" VÀ  
NÉT NGANG :

- *Tự là chữ, cất đằng đầu, chữ tử là con, con ai con*

<sup>1</sup> Con mộc : con ma cây (theo mê tín).



ấy ?;

Vu là *chung*, bỏ ngang lưng, chữ đình là *đứa*, *đứa*  
nào *đứa* này ?

(Vế ra của sứ nhà Tần ; vế đáp của Nguyễn Hiền,  
tức Trạng Hiền).

■ CHỮ "VƯƠNG" BỎ MỘT VẠCH THÀNH CHỮ  
"TAM" ; CHỮ "TÂY" BỎ MỘT VẠCH  
THÀNH CHỮ "TỬ" :

- Rút ruột ông vua, tam phân thiên hạ ;  
Chặt đầu thằng Tây, tứ hải giao huynh.

(Vế ra của cố đạo Pháp, vế đáp của vua Duy Tân).

Tách từ là tách các tiếng trong từ lách và từ ghép,  
rồi đưa vào câu thơ, câu đối, câu đối.

■ TÁCH XƠ MUỚP :

- Biết tay ăn mặn thì chưa  
Đừng trêu mẹ mướp<sup>1</sup> mà xơ<sup>2</sup> có ngày

■ TÁCH NHÂN LÔNG :

- Cô kia đứng ở bên sông  
Có muốn ăn nhân thì lông sang đây.

■ TÁCH CHI CHI (câu đối tên một con bài trong  
tổ tôm) :

<sup>1</sup> Mẹ mướp : người đàn bà rách rưới.

<sup>2</sup> Xơ : xơ xác.

- Em buôn chì, em bán chì

Mười phiên chợ tỉnh, em đi cả mười.

■ TÁCH CÔNG KÊNH, CÔNG KÊNH. CỐC CÁCH, CỘC CẠCH :

- Con công bay qua chùa Kênh <sup>1</sup> nó nghe tiếng công, nó kênh <sup>2</sup> cố lại ,

Con cóc leo cây vọng cách <sup>3</sup> nó rơi trúng cộc, nó cạch <sup>4</sup> đến già.

■ TÁCH KIM TRỌNG, MỊ CHÂU : (xem Chương IX).

■ TÁCH KIM CHỈ, VÁ MAY :

- Ngựa kim <sup>5</sup> ăn cỏ chỉ <sup>6</sup> ;

Chó Vá <sup>7</sup> cắn thợ may.

■ TÁCH ĐẾ VƯƠNG, SU SÃI :

- Một chiếc cùm lim chân có đế ;

Ba vòng xích sắt bước thì vương.

Cao.Bá Quát

Dấu vương cả đế ;

<sup>1</sup> Chùa Kênh : một ngôi chùa ở Bắc Ninh.

<sup>2</sup> Kênh : ngoảnh lại.

<sup>3</sup> Vọng cách : thứ cây có lá dùng để ăn gói.

<sup>4</sup> Cạch : chứa bỏ vì sợ.

<sup>5</sup> Ngựa kim : ngựa lông trắng mốc.

<sup>6</sup> Cỏ chỉ : loại cỏ thân dài, bò lan.

<sup>7</sup> Chó vá : chó có bộ lông lốm đốm như chiếc áo vá.

Cút vãi vào sù.

(Nhà sư ra và Hoàng Phan Thái đáp)

■ TÁCH CỐC RÁC, RÙA MEO <sup>1</sup>

- Bếp không có rác, gà bơi cóc ;

Niêu chẳng còn meo chuột gặm rùa.

Nguyễn Công Trứ

■ TÁCH VĂN VÕ, KINH SỬ :

- Cán bộ Viện Văn ở đường Giảng Võ ;

Sinh viên Khoa Sử nghe chuyện Đông Kinh.

■ TÁCH CỐT KẾT THẦN THƠ :

- Tiên sinh tọa tịch thượng, cốt chi kết, kết chi  
cốt, cốt cốt kết kết ;

Tiểu tử nhập đình trung, thần chi thơ, thơ chi  
thần, thần thần thơ thơ

Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát

(Ông thầy ngồi trên chiếu, (chiếc chõng) xiêu vẹo  
kêu cốt kết ; học trò vào trong sân (đi) thần thơ).

■ TÁCH "RƠM", "CHIẾU" RA KHỎI "ANH  
HÙNG RƠM", "THIÊN TỬ CHIẾU" RỒI

<sup>1</sup> Cóc rác : như cóc khô, không có gì.

Rùa meo : rùa mốc, đồng nghĩa với cóc rác. Từ ngữ rùa meo  
được dùng trong câu

- Răng giữ là bén mái kèo

Anh băng hồ vượt bể, em biết rùa meo mò tìm.

("Giai thoại văn học Việt Nam", tr. 207)

**BỎ HAI TỪ ẤY ĐI :**

*- Ba vạn anh hùng đè xuống dưới ;*

*Chín lần thiên tử đội lên trên.*

**Nguyễn Công Trứ**

Câu đối này được sáng tác trong trường hợp như sau :

"Một hôm, Nguyễn Công Trứ đi học về, đang ngồi trong quán thì Tả quân Lê Văn Duyệt kéo quân đi qua, cờ trống oai nghiêm. Dân chúng trốn tránh hết. Riêng Trứ thì không tránh, cứ đắp chiếu nằm trong ổ rơm trong quán, kêu la ầm ĩ. Nghe tiếng kêu, lính chạy vào thấy thế bèn bắt trình quan. Quan hỏi, Trứ thưa là học trò đang ốm, nên quan quân đi qua, vẫn phải nằm đây. Lê Văn Duyệt thấy Trứ có vẻ ngang ngạnh, bắt làm thơ tức cảnh "nằm ổ rơm". Trứ đọc ngay hai câu :

*- Ba vạn anh hùng đè xuống dưới*

*Chín lần thiên tử đội lên trên.*

Quan bắt giải thích. Trứ nói : ba vạn anh hùng là chỉ rơm (anh hùng rơm mà), còn chín lần thiên tử là chiếc chiếu (thiên tử chiếu<sup>1</sup> mà). Lê Văn Duyệt phục tài phải tha cho".

(Chuyện làng văn, tập I, tr. 53)

<sup>1</sup> Thiên tử chiếu : chiếu chỉ của vua. Ở đây Nguyễn Công Trứ sử dụng từ đồng âm được hiểu ngầm.

■ TÁCH TÊN HỌ CỦA TỪ ĐẠM :  
VỊNH KIỀU

*Khóa cửa phòng xuân để đợi chờ  
Mà em mất nét tự bao giờ  
Chàng Kim mê gái công đeo đẳng  
Viên ngoại chiều con chết ngất ngư  
Nợ nước hên hò con đi ĐẠM  
Duyên sau sẽ gặp bố cu TỪ  
Mười lăm năm ấy bao nhiêu sương  
Còn trách làm chi đứa bán tơ.*

Đây là bài thơ do một phạm nhân chính trị đang bị Từ Đạm, án sát Ninh Bình thời Pháp thuộc, giam giữ. Con đi Đạm chỉ Đạm Tiên, bố cu Từ chỉ Từ Hải ; nhưng đồng thời ghép hai từ ấy lại thành tên họ của Từ Đạm, một viên quan gian ác lúc ấy. Đây là cách chữ xéo y.

Trong ngôn ngữ hằng ngày, nhiều từ ghép, từ láy cũng được tách ra để mỉa mai. Chẳng hạn :

*Viết lách - Viết thì phải lách.  
Lương lậu - Lương ít lậu nhiều.*



---

## CHƯƠNG XII

---

### CHƠI CHỮ BẰNG CÁCH HẠN VẬN, "HẠN TỪ"

Có một lối chơi chữ khá phổ biến trong thi ca ngày xưa là hạn vận. Hạn vận là buộc phải theo một số vần nhất định nào đó trong khi làm thơ. Lối chơi chữ này được sử dụng trong thơ Đường, nhất định là lối bát cú (thất ngôn hoặc ngũ ngôn).

Hạn vận được thể hiện dưới mấy hình thức. Hoặc là người ra đề yêu cầu chỉ được sử dụng một số từ cùng vần nào đó trong một bài thơ. Chẳng hạn, năm từ trong câu *không chồng trông bông lông* được dùng làm vần trong một bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật :

#### GÁI PHÒNG KHÔNG

*Đông về lạnh ngắt cái phòng không  
Lò sưởi bao quanh kém tấm chống  
Chiếc nhận ven trời ngao ngán bấy  
Cánh bướm góc bể mới mồn trông  
Thu qua, vun cúc, khôn tìm đoá*

*Xuân vãn, trồng mai, khó kiếm bông*

*Năm tháng ngậm ngùi chờ bạn cũ*

*Đêm ngày trần trọc đến còi lông.*

Hồ Trước

Có một giai thoại khá lí thú liên quan đến một bài thơ hạn vận. Cụ Lăng Nhân (trong cuốn "Chơi chữ", tr. 234-235) đã kể lại như sau :

"Thời trước, trong gia đình nhà nho, hễ có giỗ chạp, con cháu, dù là những người đã thành đạt cũng phải xúm lại làm cỗ cúng, mà phải tự tay làm lấy, chứ không được sai, cốt để tỏ lòng thành kính tổ tiên.

Một bữa, gia đình kia gặp ngày giỗ tổ, con cháu cắt nhau mỗi người một việc. Người em út được cử vào việc nấu xôi. Anh ta chưa từng biết thổi xôi thế nào, nên từ chối, nhưng bà chị bảo cứ nhận, và chịu khó đứng canh chảo xôi, hễ thấy phì hơi lên thì gọi, bà sẽ đến làm hộ.

Anh ta đành nhận việc, và lúc thấy phì hơi, vội kêu rầm lên : *Chị ơi, sôi rồi nổi xôi !* Mấy ông anh bấy giờ mới biết là em đã không tự mình làm lấy cái việc đã cắt đặt, tức là đã mang tội thất kính với tổ tiên, bắt làm một bài thơ để chuộc lỗi, hạn lấy năm chữ *ơi sôi rồi nổi xôi* làm vần. Anh chàng liền ứng khẩu đọc :

*Ơi hơi anh em chú bác ơi*

*Nổi xôi chờ mãi nó vừa sôi !<sup>1</sup>*

<sup>1</sup> Trong bài thơ này, có một số từ cụ Lăng Nhân nhớ lầm. Xin sửa lại cho chính.

*Trong chùng mấy mặt hơi lên cả  
 Có lẽ bên trong nếp chín rồi !  
 Chẳng những bùng bùng trên miệng chõ  
 Lại còn sục sục dưới trôn nổi...  
 Nay giờ tôi thấy sôi lâu quá  
 Phải bắc ra thôi, kéo hồng xôi !*

Hình thức hạn vận thứ hai là *họa thơ*. Từ một bài thơ có sẵn, người sáng tác theo các vần đó mà ứng đối lại. Xin nêu một bài xướng của Tôn Thọ Tường và một bài họa của Phan Văn Trị.

### TÔN PHU NHÂN QUI THỰC

#### Bài xướng

*Cật ngựa thanh gươm vẹn chữ tòng  
 Ngàn thu rạng tiết gái Giang Đông  
 Lìa Ngô bịn rịn chòm mây bạc  
 Về Hán trau tria mảnh má hồng  
 Sơn phấn thà cam vẩy gió bụi  
 Đá vàng chi để thẹn non sông  
 Ai về nhấn với Chu Công Cẩn  
 Thà mất lòng anh được bụng chồng.*

Tôn Thọ Tường



Bài họa

Cài trâm xoắn áo vện câu tòng  
 Mặt ngả trời chiều biệt côi Đông  
 Ngát tỏa trời Ngô un sắc trắng  
 Duyên về đất Thục đượm màu hồng  
 Hai vai tơ tóc bền trời đất  
 Một gánh cương thường nặng núi sông  
 Anh hỡi ! Tôn Quyền ! Anh có biết ?  
 Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng.

Phan Văn Trị

Để gây khó khăn hoặc "bất bí" người họa, người xướng phải chọn những vắn hết sức hóc hiểm. Những vắn đó gọi là từ vận, tức là vắn chỉ có ở một hoặc vài từ.

Trong một bài thơ, Hồ Xuân Hương đã dùng vắn hời.

- *Lượng cả xin ông chớ hẹp hời.*

Hời chỉ xuất hiện trong hai từ *hẹp hời* và *hần hời*<sup>1</sup>. Người họa không thể lặp lại từ *hẹp hời* và có thể lúc ấy chưa có từ *hần hời*. Do đó, người họa chỉ còn một cách duy nhất là nói lái để thoát khỏi từ *hẹp hời*:

<sup>1</sup> Trong các từ điển "Việt - Bồ - La" (1651) của A. De Rhodes và "Việt - La tinh" (1838) của Taberd có từ *hẹp hời* mà không có từ *hần hời*. Có thể thời Hồ Xuân Hương chưa có *hần hời*. Trong "Đại Nam quốc âm tự vị" (1895 - 1896) của Huỳnh Tịnh Của có cả hai từ trên.

- Sẽ lại gần đây tớ "thăm hỏi".

Lại có một giai thoại liên quan đến tử vận. Một ông nọ bị Pháp bắt bỏ tù vì tham gia một tổ chức cách mạng. Sau khi được thả về, ông dựng một căn nhà bên đường nhưng cạnh chân đê nên bị sở lục lộ bắt dỡ đi. Được tin này, bạn ông chia sẻ nỗi buồn bằng một bài thơ.

Ông định họa lại bài thơ để trả lời bạn. Nhưng ông bất lực vì có tử vận : từ tố *đênh* chỉ xuất hiện trong từ *láy lênh đênh*. Bởi vậy, ông chỉ viết hai câu :

- Nó mà có đuối thì... ông xéo

*Chỉ ước thơ mấy hạ vận đênh !*

Hình thức hạn vận cuối cùng là *độc vận* : cả bài thơ chỉ dùng một từ để làm vần. Có lẽ bài thơ sau đây là bài đầu tiên làm theo lối này :

### DẠI KHÔN

*Làm người có đại mới khôn khôn*

*Chớ đại ngậy si chớ quá khôn !*

*Khôn được ích mình, đừng rẻ<sup>1</sup> đại*

*Dại thì giữ phận, chớ tranh khôn*

*Khôn mà hiểm độc là khôn đại*

*Dại vốn hiền lành ấy đại khôn*

*Chớ cậy rằng khôn khinh kẻ đại*

<sup>1</sup> Rẻ : khinh rẻ.

*Gặp thời, đại cũng hóa thành khôn.*

Nguyễn Bình Khiêm

Có một giai thoại liên quan đến lối thơ này. Năm 1930, sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng, thực dân Pháp cho Hàn về làm Tổng đốc Thái Bình. Tên này có một hình thức tra tấn các nhà cách mạng rất tàn bạo : dùng chày nện vào các khớp xương ! Cầm phần trước hành động dã man này, nữ sĩ Đồng Giang đã đăng bài thơ sau đây trên báo *Đông Tây* để lên án hắn :

### THƠ CHÀY

*Khen ai đã khéo tạc nên chày*

*Đau đớn cho ai chỉ vì chày.*

*Ở chốn rừng xanh trơ xác lồi*

*Về nơi dân đỏ béo thân chày.*

*Trông ra tròn trặn trơn lì gỗ*

*Dùng đến hung hăng giã nặng chày.*

*Đâu có nhọn đầu mà cổ thất ?*

*Nghen thu còn nhớ mãi tên chày.*

Câu thơ thứ ba vừa nói lên nguồn gốc của cái chày vừa nói lên gốc gác của tên Hàn (vốn là người miền ngược).

Bên cạnh lối thơ hạn vận, còn có lối thơ "hạn từ", tức là trong bài thơ bắt buộc phải có một số từ nhất định.

Lối thơ này có năm hình thức. Hình thức thứ nhất là *khoán thủ*, tức là các chữ đầu câu của bài thơ vốn là một câu nói hay câu thơ.

Năm 1958, ở miền Nam, xuất hiện bức tranh "Cụ già câu cá" kèm một bài thơ vịnh cảnh, bốn chữ đầu là câu : *Cụ Hồ muôn tuổi*, như sau :

Cụ     *già thư thả buông cần trúc*  
 Hồ     *rộng mênh mông nước một vùng*  
 Muôn   *vạn dài sen xô sóng biếc*  
 Tuổi    *già vui thú với non sông.*

(Theo trí nhớ của Nguyễn Đức Dân)

Có một giai thoại khá lí thú liên quan đến lối thơ khoán thủ. Một người thợ vẽ, vẽ đã khéo mà làm thơ cũng khá. Sau khi anh vẽ xong bức chân dung cho viên quan đại thần, viên quan này bảo anh đề luôn một bài thơ cho tôn thêm giá trị. Vốn không thích viên quan, anh suy nghĩ rồi viết liền bốn chữ :

*Chân lão cầm thú.*

(Nghĩa là : Thực loài cầm thú già).

Viên quan giận hằm hằm định ra lệnh đánh anh nhưng rần chờ xem. Người thợ vẽ liền viết tiếp vào bốn chữ trước, thành một bài thơ như sau :

*Chân tế tướng*  
*Lão trung thần*  
*Cầm chi phụng*

Thú *chi lân*.

Dịch :           Thật tể tướng  
                  Quả trung thần  
                  Cầm thì phượng  
                  Thú thì lân.

Vậy cả bài thơ thì mang nội dung ca tụng nhưng bốn chữ đầu vẫn là một câu chơi xỏ.

Có hai bài thơ đối đáp mà các chữ đầu câu vốn là hai câu thơ tám chữ trong "Truyện Kiều". (Xem Chương XIV "*Các lối chơi chữ chung quanh Truyện Kiều*").

Hình thức thứ hai là trọng một số câu thơ hoặc tất cả các câu thơ đều phải có một số chữ cùng nói về một chủ đề. Chẳng hạn các từ chỉ tên rắn trong bài thơ "*Rắn đầu biếng học*" của Lê Quý Đôn :

*Chẳng phải liu điu vẫn giống nhà  
Rắn mà biếng học, chẳng ai tha  
Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ  
Nay thét mai gầm rất cổ cha  
Ráo mép chỉ quen tuồng nói dối  
Lần lưng cam chịu tiếng roi tra<sup>1</sup>  
Từ rày Châu, Lỗ<sup>2</sup> chằm nghề học  
Kéo hổ mang danh tiếng thế gia.*

<sup>1</sup> *Lân* : thần lân.

<sup>2</sup> *Châu, Lỗ* : quê hương của Mạnh Tử, Khổng Tử

Bài thơ sau đây ở các câu 3, 4, 5, 6 và 7, 8 chứa đựng tên người và tên các bộ, sau cuộc thay đổi ở triều đình Huế ngày 2-5-1933 :

### CẢI TỔ NỘI CÁC

*Năm cụ khi không rớt cái ình !  
 Đất bằng nổi sóng thấy đều kinh :  
 Bài không đeo nữa đem dâng Lại <sup>1</sup>  
 Đàn nỏ ai nghe khéo dờ Hình  
 Liệu thế không xong Binh chẳng được  
 Liêm đành giữ tiếng, Lễ đừng rình  
 Công danh thôi thế đành hưu hĩ... !  
 Đại sự xin nhường lớp hậu sinh...*

Nguyễn Trọng Cẩn

Hình thức thứ ba là hạn chế số lượng từ trong câu. Tiêu biểu nhất là lối thơ *yết hậu*. Trong lối thơ này, câu cuối của mỗi khổ chỉ được sử dụng một từ, mà từ ấy phải hết sức hàm súc về ý nghĩa.

### ANH NGHIỆN RƯỢU

*Sống ở dương gian đánh chén nhè*

<sup>1</sup> Nguyễn Hữu Bài, Thượng thư bộ Lại. Tôn Thất Đàn, Thượng thư bộ Hình. Phạm Liệu, Thượng thư bộ Binh. Võ Liêm, Thượng thư bộ Lễ. Vương Tử Đại, Thượng thư bộ Công.

Thác về âm phủ cấp kè kè  
 Diêm vương phán hỏi mang gì đó ?

Be !

Phạm Thái

Người làm thơ cũng có thể tăng số lượng trong  
 câu cuối lên hai từ :

XUÔI XỊ !

Mỹ vắt giò lên cổ  
 Bành cưỡi : "Đúng là hổ  
 Làm bằng giấy quyến tàu  
 Hô hô !"

Mỹ sượng sùng đỏ mặt  
 "Du" nổi tiếng mọo vật  
 Minh hùn hạp, phất to  
 Hắc hắc !"

Xúi tà lọt<sup>1</sup> chui rào  
 Chém giết, còn rêu rao...  
 Cú song phi tự vệ  
 Nốc ao !

Thầy nóng mặt nhào vô  
 Sáu vạ tên nghệt mỗ

<sup>1</sup> Tà lọt : tay sai, chỉ bọn Khơ-me đỏ.

Bài học xưa lại "tung"

Ồ hô !

Trò "lấy máu", "hủy tiên"

"Đức mẹ hiện", "Cồn Tiên"...<sup>1</sup>

Chương nào tung cũng hụt

Vô duyên !

Gián điệp mới lò mò

Bị xúc một mẻ to

Thằng ngoan, thằng xộ khảm

Buồn xo !

Trăm mưu ma, chước quỷ

Tổn hao đến bạc tỉ

Suốt mười năm "mất mùa"

Xuôi xì !

Thạch Trụ ("Tuổi trẻ cười", 1985)

Hình thức thứ tư là tiết hạ. Đây là tên một lối thơ. Trong lối thơ này, câu nào cũng phải bỏ lưng như bị ngắt, bớt ở cuối, nhưng ý nghĩa rõ rệt, người đọc đoán mà hiểu được. Thí dụ :

Thác bức rèm châu chợt thấy mà...

Chẳng hay người ngọc chứa hay đà...

<sup>1</sup> Các tin đồn nhảm : lấy máu học sinh, hủy tiên đang lưu hành, Đức mẹ Maria xuất hiện, phép thần ở Cồn Tiên (miền Tây Nam Bộ).



Nét thu dọn sóng hình như thế...  
 Cung nguyệt quang mây nhác ngỡ là...  
 Khuôn khổ ra chiều người ở chốn...  
 Nét na xem phải thói con nhà...  
 Dờ dang nhẩn gửi xin thời hãy...  
 Tình ngắn tình dài chút nữa ta...

Năm 1971, phủ Tổng thống ngụy cải chính tin vợ của Nguyễn Văn Thiệu chủ tọa một "đại hội hippy"<sup>1</sup>, Tú Vê viết một bài thơ tiết hạ để mỉa mai :

#### TIN VỊT MÀ...

Đệ nhất phu nhân tổng thống là...  
 Lê nào kết bạn với quân ba...  
 Ai tung tin vịt, nghe qua cũng...  
 Đứa bịa trò vui, nghĩ thế mà...  
 Nước loạn, dưới trên phân biệt chẳng...  
 Nhà tan, lớn nhỏ hóa thành ra...  
 Hippý quả thật to gan, đếch...  
 Nếu tớ tông tông<sup>2</sup>, ắt chúng đà...

(Trích tập thơ "Buồn nôn")

Câu đối cũng có hình thức bỏ lửng. Tương truyền

<sup>1</sup> Mía mai thay, sau đó vợ Nguyễn Văn Thiệu lại chủ tọa đại hội này !

<sup>2</sup> Tông tông (tiếng lóng) : chỉ tổng thống.

vua Lê Thánh Tông lúc còn nhỏ, tức hoàng tử Hiệu, đi hóng mát trên bờ sông đào vùng Tống Sơn (Thanh Hóa), tình cờ gặp một cô gái rất đẹp đang vo gạo ở bến nước. Hoàng tử tức cảnh sinh tình, đọc một vế đối :

- *Gạo trắng nước trong, mến cảnh lại càng thêm mến cả...*

Một lát sau, lúc cấp rá gạo ra về, cô gái mới ngoái cổ lại đáp :

- *Cát lằm gió bụi, lo đời đâu đấy hăng lo cho...*

Về sau, cô gái này, tức Ngọc Hằng, trở thành người vợ yêu quý của vua.

Hình thức sau cùng là làm cho bài thơ có dạng một hình học nhất định. Chẳng hạn, để bài thơ có hình thoi, câu đầu chỉ có một chữ, câu hai hai chữ, câu ba ba chữ... cứ thế tăng mãi ; đến một lúc thì bắt đầu giảm dần để câu cuối chỉ còn một chữ :

## MUA RÀO

Mưa  
Lưa thưa  
Vài ba giọt...  
Ai khóc tả tơi  
Giọt lệ tình đau xót ?...  
Nhưng mây mù mịt, gió đưa  
Cây lá rụng xào xạc giữa trưa  
Mưa đổ xuống ào ạt, mưa, mưa, mưa !  
Thời gian trôi tan tác theo tiếng mưa cười !  
Đàn em thơ nhào ra đường, giỡn hát chạy dầm mưa !  
Cỏ hoa mừng nên vận hội, ngả nghiêng tắm gội say sưa !  
Nhưng ta không vui, không mừng. Lòng không ca,  
không hát !  
Ta đưa ta về trời, xin dòng mưa thấm mát  
Tươi vết thương lòng héo hắt tự năm xưa !  
Nhưng, ô kìa ! Mưa rụng, chóng tàn chưa !  
Trời xanh xanh, mây bay tan tác  
Ai còn vơm hạt mưa đào  
Lóng lánh trong tim Hoa ?  
Ai vơm mơ sầu  
Ôi mong manh  
trong tim  
Ta !

Nguyễn Vỹ

Tác giả có ghi chú rằng ông viết bài này "lúc mưa bắt đầu rơi vài giọt, đến lúc mưa đổ ào ào, rồi mưa lại

tạnh ngay". Tác giả cố ý dùng hình thức bài thơ để diễn đạt thực tế ấy.



---

## CHƯƠNG XIII

---

### **CÁC LỐI CHƠI CHỮ BẰNG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ, CA DAO**

Có bốn lối chơi chữ bằng các thành ngữ, tục ngữ, cao dao.

Lối đầu tiên đơn giản nhất, là lấy các câu ca dao làm câu đối. Thường thường, người đối tìm những từ ngữ nói lên được nội dung của các câu ca dao, sau đó đối những sự vật có tên đồng âm với những từ ngữ trên. Chẳng hạn :

■ **CON DẤU HOẶC CON LỪA MẸ :**

- *Thương nhau cời áo cho nhau*

*Về nhà mẹ hỏi, qua cầu gió bay.*

Đưa con *giấu* sự thật đồng nghĩa với câu thơ và đồng âm với con *dấu* (cái mộc).

Con *lừa* (dối) mẹ đồng nghĩa với câu thơ và đồng âm với con *lừa mẹ* (dối lập với con lừa con).

■ **RAU MỜ :**

- *Đêm nằm luống những ngẩn ngơ*

*Chiêm bao thấy bậu, dậy rờ chiếu không*

(*Nằm*) *mơ* đồng nghĩa với *chiêm bao* và đồng âm với (*rau*) *mơ*.

■ CON HÁT BỘI :

- *Má ơi đừng đánh con đau*

*Để con hát bội làm đào má coi.*

(*Đưa*) *con hát bội* đồng âm với *con hát bội*, một loại côn trùng có cánh, nhỏ hơn con bọ xít, hay ăn bông gòn, cánh có hoa đỏ đen giống như áo quần của đào kép hát bội.

■ CÁ LEO :

- *Gối rơm xong phận gối rơm*

*Có đầu dưới thấp mà chồm lên cao.*

Đồng từ *leo* gần nghĩa với câu bát và đồng âm với tên cá *leo*.

■ ÔNG TÁO VÀ NỒI CƠM :

- *Một cây làm chẳng nên non*

*Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*

Câu hát có ý nghĩa giống với việc ba ông táo đội nồi cơm.

■ TRÁI (CÂY) LÝ :

- *Ro re nước chảy qua đèo*

*Ngựa đua dưới nước, tàu trôi trên cây.*

*Trái (cây) lý* đồng âm với *trái lý (lẽ)*, nội dung của câu ca dao.

## ■ CHIM CHÀNG NGHỊCH :

- *Ro re nước chảy qua đèo*

*Bà già tám chục mua heo cưới chồng*

*Cưới về, chồng bỏ chồng đông.*

*Bà già tiếc mấy mươi đồng mua heo.*

*Chồng bỏ chồng đông tức là chàng (phản) nghịch, đồng âm với tên chim chàng nghịch<sup>1</sup>.*

Lối thứ hai mô phỏng các thành ngữ, tục ngữ, ca dao cũ để tạo ra những câu mới (xem Chương V, mục "Châm chích ngôn" và "Ca dao mới").

Lối thứ ba dựa vào nội dung của một câu tục ngữ hoặc ca dao để viết thành câu đối :

*Tục ngữ : Bán hàng trâu miếng mà nuôi thợ kèn.*

- *Góp nhặt mấy đồng môi bôm bém ;*

*Nâng niu một miếng lưỡi tò te.*

Ca dao :

*Bảy mươi lấy gái mười lăm*

*Cô nằm cô ngáy, cụ nằm cụ ho.*

- *Trừ năm năm lẻ vừa ngang tuổi ;*

*Tình một cơn rồi đợi sẽ hay.*

Có khi người ta đưa vào nội dung một câu ca dao

<sup>1</sup> Một số Chương khác cũng có sử dụng ca dao làm câu đối, như Chương VII.

để viết thành một bài thơ. Đó là lối *phú đắc*. Nguyễn Khuyến đã viết một bài theo lối này.

Bà già đã bảy mươi tư  
 Ngồi bên cửa sổ gửi thư lấy chồng  
*Đã trót sinh ra kiếp má đào*  
*Bảy mươi tư tuổi có là bao ?*  
 Xuân xanh xấp xỉ hàm răng rụng  
 Ngày nắng ân cần mảnh giấy trao.  
*Chữ nhất chi chung<sup>1</sup> đành đã vậy*  
*Câu tam bất hiếu<sup>2</sup> nữa làm sao ?*  
 May mà chim được ông chồng trẻ  
 Họa có sinh ra được chút nào.

Lối sau cùng là đưa các thành ngữ, tục ngữ, ca dao vào câu đối và bài thơ. Trong câu đối, có khi người ta đưa một câu ca dao, thành ngữ, tục ngữ vào một vế. Chẳng hạn, Nguyễn Công Trứ đã đưa một câu đồng dao vào vế thứ hai của câu đối dán ở công đường khi làm tổng đốc Hải Dương :

- Hai hạp<sup>3</sup>, bốn thù<sup>4</sup>, một lữ nhà tơ<sup>5</sup>, ngồi chờ

<sup>1</sup> *Nhất chi chung* : nói người phụ nữ chỉ lấy một người chồng cho đến khi chết.

<sup>2</sup> *Tam bất hiếu* : Do câu "bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại" (Mạnh tử), nghĩa là bất hiếu có ba điều, không có con là điều lớn nhất.

<sup>3</sup> *Hạp* : chức bát phẩm thơ lại cũng như để lại.

<sup>4</sup> *Thù* : chức lại thuộc hàng cửu phẩm.



quan lớn ;

*Ba bị, chín quai mười hai con mất, hay bắt trẻ con.*

Có một đoàn ngư dân gồm mười người cùng nhau đi đánh cá ngoài khơi. Chẳng may, gặp bão, thuyền đắm, tất cả bị thiệt mạng. Mười người vợ đã xây một cái miếu để thờ chung. Cụ Trần Quý Cáp đã đề giúp họ một câu đối, trong vế thứ hai có một thành ngữ :

- Chích bóng gương loan, một thăm, hai sầu, mười bực tức ;

*Gãy con chèo quế, ba chìm, bảy nổi, chín lênh đênh.*

Một câu đối khác của một người khuyết danh, trong đó có câu tục ngữ "Cây muốn lặng, gió chẳng dừng" :

- Con mất cha như chim lìa tổ ;

*Cây muốn lặng sao gió chẳng dừng.*

Có một câu đối, tác giả đưa hai câu tục ngữ vào hai vế, không thêm bớt một từ nào, dù đối không chỉnh lắm, nhưng nghe rất êm xuôi :

- Gái có chồng như rồng có vây, gái không chồng như cối xay chết ngồng ;

*Con có cha như nhà có nóc, con không cha như nòng nọc đứt đuôi.*

Câu đối của Quận Đông và Quận He (Nguyễn

<sup>1</sup> Nhà tơ : tơ là ti (nơi làm việc quan) : nhà tơ là nhân viên nói chung.

Hữu Cầu) là hai câu tục ngữ :

- *Mười lăm trăng nấu, mười sáu trăng treo ;*  
*Tháng tám sấm ra, tháng ba sấm động.*

Một câu đối khác chỉ thay một từ của câu tục ngữ nên rất chỉnh, nhưng lại rất tục :

- *Học thì dốt, l... tốt thì muốn<sup>1</sup> ;*  
*Việc thì bỏ, c... lơ thì theo.*

Còn thường thường người sáng tác phải đặt hai câu tục ngữ, thành ngữ xen vào những từ ngữ khác trong hai vế để diễn đạt nội dung mình muốn nói. Câu đối sau đây do Nghè Tân viết hộ hai người đàn bà cùng lấy một chồng ; người chồng bị tù oan, khi ra tù chẳng bao lâu bị bệnh chết :

- *Nghĩ rằng rất lắm chân, chị ngã em nâng, đành*  
*đã vậy ;*

*Ai ngờ cóc hết chuyện, quan tha ma bắt, biết làm*  
*sao !*

Một số câu tương tự :

- *Bán hàng chiều khách, khách nhớ nhà hàng,*  
*nhà hàng không nhớ khách ;*

*Hợp chợ lấy người, người làm nên của, của chẳng*  
*làm nên người.*

<sup>1</sup> Nguyên văn câu này là :

*Học thì dốt, vợ tốt thì muốn.*

*Tốt ngày xưa đồng nghĩa với đẹp ngày nay.*

## CÂU ĐỐI DÁN Ở NHÀ THẦY LANG

- Có tật giết mình, cứu bệnh như cứu hỏa ;

*Đứt tay hay thuốc, làm phúc như làm giàu.*

Đôi khi người sáng tác thay đổi một vài từ hoặc trật tự các từ để hai vế đối được chính. Chẳng hạn, câu tục ngữ "*đèn nhà ai, nhà ấy rạng*" bị thay đổi trật tự các từ :

## VIẾT VÀO ĐÔI LỒNG ĐÈN THỜ MẸ :

- Trước mẹ dạy con : *gió bể nào che bể ấy, con dạ ;*

*Giờ con thờ mẹ : đèn nhà ai rạng nhà ấy, mẹ ôi !*

Câu tục ngữ "*ăn theo thuở, ở theo thời*" bị thay thế một từ :

- *Được thì vừa, thua thì chạy, ghét chứng anh  
hùng rơm ;*

*Ăn lấy thuở, ở lấy thì, coi người ta như rác.*

Các nhà thơ chuyên nghiệp cũng tham gia trò chơi chữ này.

Nguyễn Công Trứ có một câu đối khá quen thuộc với chúng ta :

- *Tối ba mươi, nợ hỏi tít mù, co cẳng đạp thằng  
bần ra cửa ;*

*Sáng mồng một, rượu say túy lúy, giơ tay bồng  
ông phúc vào nhà.*

Nhà thơ Non Côi sông Vị có viết một câu đối cho

bà vãi cầu Hậu, trong đó tác giả thay từ *sống* bằng từ *giàu* để câu đối được chỉnh hơn :

- *Trẻ vui nhà, già vui chùa, xem tượng mới tô,  
chuông mới đúc ;*

*Giàu ở làng, sang ở nước, này người là ngãi, của  
là duyên.*

Sau này, Đoàn Hàn đã viết một câu đối để "dán ở đình tổng Diệm" khá đắt :

- *Cống rấn cần gà nhà ngoác mồm gào : Khẩn  
cấp ! Lâm nguy !" nhanh thoăn thoắt đếm  
đô-la bỏ... bị ;*

*Rước voi giày má tổ nghe tiếng thét : "Cút đi !  
Đả đảo !" , vội cuống cuống lôi thím nó vào...  
hầm.*

Có bốn câu đối không cân xứng về mặt số lượng câu tục ngữ, thành ngữ, ca dao ở mỗi vế. Trong câu đối của Hoàng Phan Thái sau đây, vế trên chỉ có một thành ngữ, vế dưới có một thành ngữ và một tục ngữ :

- *Khuyến thiện trùng dân, con đâu dè tháng tư  
mồng tám ? <sup>1</sup>;*

*Cứu nhân độ thế, của ai vay mất một đến mười <sup>2</sup>.*

Câu tiếp theo cũng thế. Vế trên có hai thành

<sup>1</sup> Thành ngữ này có nghĩa là "Khuyến điều thiện, răn điều dâm". Phần còn lại của vế trên chỉ ngày sinh của Phật Thích Ca.

<sup>2</sup> Câu tục ngữ : Của bụt mất một đến mười.

ngữ ; vế dưới chỉ có một thành ngữ :

- *Trời có mắt, trời chẳng xa, đèn trời soi xét :*

*Đất không chân, đất biết chạy, quả đất xoay  
vẫn.*

Câu kế tiếp vận dụng ba câu trong ca dao :

- *Ai lên xứ Lạng cùng anh, công cán ấy đã trăng  
xe cát bể<sup>1</sup> :*

*Nhấn nhủ nàng Tô cùng chị, nông nổi này con cò  
lội bờ sông<sup>2</sup>,*

Câu sau cùng là câu đối dán nhà người thợ nhuộm, có sử dụng ba câu tục ngữ, hai ở vế trên, một ở vế dưới :

- *Trót đã nhúng tay, xấu đều hơn tốt lời<sup>3</sup> :*

*Qui hồ thuận mắt, thấm lấm lại phai nhiều.*

Có một câu đối gồm bốn thành ngữ, tục ngữ, không thêm bớt một từ nào, rất hợp với ý muốn "dán ở tòa án" của tác giả :

- *Kiện gian, bàn ngay, dâm vô tang, đạo vô tích ;*

*Già đòn, non lẽ, quan cứ lệnh, lính cứ truyền.*

<sup>1</sup> Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa Có Nàng Tô Thị, ở chùa Tam Thanh Ai lên xứ Lạng cùng anh (...) Đã trăng xe cát biển đông (...)

<sup>2</sup> Con cò lặn lội bờ sông. Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non (...)

<sup>3</sup> Bàn tay trót đã nhúng chàm. Đại rồi mới biết khôn làm sao đây.

Những câu đối còn lại cũng sử dụng bốn câu thành ngữ: tục ngữ, ca dao, nhưng phải thêm vài từ để thuận nghĩa, xuôi tai :

### DÁN Ở RẠP LÀM CHAY

- *Cầm đuốc phải soi chân, đôi sạch rách thơm,  
đừng có tạp <sup>1</sup>;*
- Uốn câu cho vừa miệng, ma chế cười trách, nửa  
là chay <sup>2</sup>.*
- *Mất la mảy lét, hồng tấp tòng, giường đôi mất  
ếch thêm chẳng được ;*
- Mặt mo mặt thốt định đâm liều, trơ bộ mặt dày  
cũng không tha.*
- *Bé chẳng vin, cá gãy cành, nên phải học ăn, học  
nói, học gói, học mở ;*
- Con hơn cha, nhà có phúc, chắc hẳn có cầu, có  
được, có ước, có thấy.*

Đặng Xuân Bảng

Có một câu đối chứa đựng sáu thành ngữ, tục ngữ, được tác giả thay đổi vị trí các từ ngữ :

- *Trên quan dưới dân, sao cho trên thuận dưới  
hòa, lắm kẻ yêu hơn nhiều người ghét ;*
- *Ngoài làng trong họ, quý hồ ngoài êm trong ấm,*

<sup>1</sup> Chân mình đập cứt tèm lem. Lại đi vác đuốc mà xem chân người.

<sup>2</sup> Biết đâu miệng cá mà uốn lưỡi câu.

*một câu nhin là chín câu lành*<sup>1</sup>.

Nguyễn Khuyến có một câu đối khóc vợ vận dụng đến tám thành ngữ, tục ngữ :

- Nhà chín<sup>2</sup> cũng nghèo thay ! Nhờ được bà hay  
lam hay làm, thất lưng bó que, xắn váy  
quay cồng, tất tả chân đầm đá chân chiều<sup>3</sup>,  
vì tớ đỡ đần trong mọi việc ;

Bà đi đâu vội mấy ! Để cho lão vất vơ vất vưởng,  
búi tóc củ hành<sup>4</sup>, buông quần lá tọa, gật gù  
tay đũa chạm tay chén, cùng ai kể lẽ  
chuyện trăm năm !

Có hai câu đối chỉ vận dụng một số từ ngữ trong  
tục ngữ, cao dao :

- Gà gáy năm canh "tác tác",  
Ngựa phi nghìn dặm "nhong nhong".

Hai vế trên lấy từ hai câu ca dao :

+ Tác tác gà gáy canh năm  
Vợ chồng mới cưới còn nằm ngay đơ !  
+ Nhong nhong ngựa ông đã về  
Cất cỏ Bỏ Để cho ngựa ông ăn.

<sup>1</sup> Nguyên văn :

- Trong họ, ngoài làng.  
- Trong ấm, ngoài êm.

<sup>2</sup> Chín : vốn, vẫn.

<sup>3</sup> Chân đầm : chân mặt ; chân chiều : chân trái.

<sup>4</sup> Tục ngữ : Búi tóc củ hành, đàn anh thiên hạ.

- *Cô lô, cô lốc... ốc ;*

*Năm mới, năm me... que.*

Nghè Tân (?)

Vế trên lấy từ câu ca dao :

- *Cô lô cô lốc*

*Xúc ba thúng ốc*

*Đổ vô l... cô*

*Cô ngồi cô kể*

*Cô lễ cô ăn.*

Vế dưới lấy từ câu tục ngữ : "Năm mới năm me bẻ ba que xỏ vào một lá" hoặc "Năm mới năm me lấy que chọc đ..." ("Tục ngữ phong dao" của Nguyễn Văn Ngọc).

Nghè Tân vận dụng hai câu đồng dao thành hai vế đối :

- *Yêu nhau như bầu như rót, như hót vào thúng,  
như búng con quay, như xoay thợ tiện, như  
bện hàng tơ ;*

*Lấy đây có bầu có bạn, có ván cơm xôi, có nồi  
cơm nếp, có đệp bánh chưng, có lưng hũ  
rượu.*

Vế trên lấy từ câu đồng dao :

- *Bọn bay yêu nhau*

*Như bầu như rót*

*Như hót vào thúng*



*Như búng con quay*

*Như xoay thợ tiện*

*Như bệnh hàng tơ*

*Như sờ vú mẹ*

*Như ghe cặp đôi.*

Về dưới rút từ câu đồng dao :

*- Lại chơi với ta*

*Có bầu có bạn*

*Có ván cơm xôi*

*Có nồi cơm nếp*

*Có đẹp bánh chưng*

*Có lưng hũ rượu*

*Có cựa có tân*

*Có sân có hè*

*Có bè có bạn.*

Nhà thơ Nguyễn Bình Khiêm thường sử dụng thành ngữ, tục ngữ trong các bài thơ ngâm vịnh của ông. Chẳng hạn bài :

*Giữ mối giường, hãy giữ mối giường*

*Làm người hãy giữ đạo thường thường*

*Khế kia chua quá nên mau úng*

*Lan nọ thơm dai mới có hương*

*Ăn ít ấy hơn, hờn ấy thiệt*

*Khôn thì người dái, dại người thương*

*Nhấn bảo bao nhiêu người ở thế*

*Chẳng khôn, đừng dở, chớ ương ương.*

Trong bài này, tác giả dùng các thành ngữ, tục ngữ :

- *Chua nhiều, mau ứng.*

- *Hoa lan, hoa lài thơm dai thoảng thoảng.*

- *Ăn hợn, hờn thiệt đánh tiệt tuổi đi.*

- *Khôn cho người ta dái, dại cho người ta thương,  
dở dở ương ương, chỉ tổ người ta ghét.*



---

## CHƯƠNG XIV

---

### **CÁC LỐI CHƠI CHỮ CHUNG QUANH TRUYỆN KIỀU**

"Truyện Kiều" là một tập truyện thơ xuất sắc nhất trong văn học cổ điển nước ta. Khá nhiều người - nhất là tầng lớp trí thức - nhớ và thuộc Kiều. Bởi vậy, một số người đã tạo ra những lối chơi chữ chung quanh Truyện Kiều, đố Kiều, "đôi Kiều", ngắt câu và khoán thủ.

1) *Lấy Kiều hoặc tập Kiều* là lấy một câu sáu ở đoạn này ghép với một câu tám cùng vần ở đoạn khác ; nếu thấy chưa đủ ý để diễn đạt một sự vật nào đó thì cứ thế tiếp tục.

Đây là một thú chơi chữ khá phổ biến của ông cha ta ngày trước nên số lượng các câu, bài lấy Kiều khá phong phú. Chẳng hạn như :

#### CÁI ĐIỀU SÁO

*Cánh hồng bay bóng tuyệt vời*

*Đình ninh hai miệng một lời song song.*

**XE Ô TÔ**

*Thênh thênh đường cái thanh vân  
Một xe trong cõi hồng trần như bay.*

**CÂY BẠCH LẠP ĐANG CHÁY**

*Rõ ràng trong ngọc trắng ngà  
Sầu tuôn đứt nối, châu sa vắn dài  
Một mình âm ỉ canh chầy  
Đoạn trường cho hết kiếp này mới thôi.*

**CỬA HÀNG ĐÁM MA**

*Sấm sanh nếp tử xe châu  
Song song ngựa trước ngựa sau một đoàn  
Dựng cờ nổi trống lên đàn  
Họa là người dưới suối vàng biết cho.*

Những câu lầy Kiều trên đây đôi khi được dùng làm câu đố (xem mục "Đố Kiều" ở những trang tiếp sau).

Nhân kỷ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du, Nguyễn Bính có làm một bài tập Kiều mà ông rất ưng ý :

**KÍNH TẶNG NGUYỄN DU VÀ TRUYỆN KIỀU**

*Cảo thơm lần giờ trước đèn*

Là nhiều vàng đá, phải tìm trắng hoa  
Trăm năm trong cõi người ta  
Một thiên tuyệt bút gọi là để sau  
Khen tài nhà ngọc phun châu  
Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình  
Mấy lời kí chú đình ninh  
Rằng tài nên trọng mà tình nên thương  
Khen rằng giá đáng Thịnh Đường  
Thì treo giải nhất, chi nhường cho ai  
Gấm âu người ấy, bấu này  
Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào  
Nặng vì chút nghĩa xưa sau  
Mà cho thiên hạ trông vào cũng hay  
Thương vui bởi tại lòng này  
Tan sương đầu ngõ, vén mây cuối trời  
Lòng thơ lai láng bồi hồi  
Tưởng người nên lại thấy người về đây...

Có những trường hợp lấy Kiều, ta phải hiểu rõ hoàn cảnh, mới thấy hết thú vị. Chẳng hạn, trước khi đi làm cách mạng, Phan Bội Châu vừa học vừa dạy thêm. Có lần ông dẫn học trò ra chợ mua giấy bút. Một nho sinh tấy máy thò tay sờ nhũ hoa cô bán hàng nên bị bắt. Để học trò được tha, Phan Bội Châu đã phải lấy Kiều, như sau :

- Rõ ràng trong ngọc trắng ngà

*Xuân lan thu cúc mạn mà cả hai.*

*Những là âu yếm vành ngoài*

*Chẳng duyên chưa dễ vào tay ai cầm.*

Một nhà nho khác, trước đó tham gia một tổ chức cách mạng, sau phản bội, được Pháp cho làm quan chức Tổng đốc, bị bạn châm biếm bằng một câu Kiều lấy :

*- Lỡ từ lạc bước bước ra*

*Một là đắc hiếu, hai là đắc trung*

*Giang hồ quen thú vẫy vùng*

*Rày xem phóng đã cam lòng ấy chưa ?*

Chính người lấy bốn câu Kiều trên trở thành nạn nhân một câu lấy Kiều khác của một cô đào. Hôm ấy, nhân lúc cao hứng, ông hứa giúp cô này một nghìn đồng. Nhưng sau đó, cô chỉ nhận được tám ngàn phiếu 100 đồng ! Bực mình, cô gọi trả lại, kèm hai câu Kiều :

*- Nghìn tấm nhờ bóng tùng quân*

*Tiền trăm lại cứ nguyên ngân phát hoàn !*

Cũng chính nhà nho này, có một lần vay nợ Tây đen, nhờ bạn bảo lãnh giúp. Ông không trả nổi, nên người lãnh nợ bị bắt giam. Không biết làm thế nào để cứu bạn, ông phải an ủi bạn bằng cách gửi vào nhà tù mấy câu Kiều :

*- Tin tôi nên mới nghe lời*

*Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao !*

*Phép công chiếu án luận vào*

Ăn làm sao nói làm sao bây giờ !  
Chung quanh lặng ngắt như tờ  
Tiếng oan dậy đất, án ngữ lừa mây...  
Trông gương trong bấy nhiêu ngày  
Khéo là mặt dạn mày dày khó coi.

Một trường hợp bị nợ nần khác liên quan đến chuyện lấy Kiều cũng khá thú vị. Bị thua cờ bạc, một người trì hoãn mãi cả năm không chịu trả nợ. Người được bạc phải gởi đến mấy câu :

- Rằng ngày hôm nợ giao bình  
Nỗi riêng còn mắc mối tình chi đây  
Tháng tròn như cuội cung mây  
Trường đông ghé mắt ngày ngày hằng trông  
Trách lòng hờ hững với lòng  
Đổi thay nhận én đã hồng đầy niên  
Nào hay chưa hết trần duyên !

Thế là không những chủ nợ nhận đủ tiền trả mà còn nhận được mấy dòng hồi âm :

- Trước sau cho vẹn một lời  
Nhẹ nhàng nợ trước đến bởi duyên sau  
Rằng trong ngọc đá vàng thau  
Cơ duyên nào đã hết đâu với gì ?

Lại một câu chuyện khác liên quan đến đào nương. Có một ông khách làm quan ở vùng biển, đi xe hơi

đến chơi và có một đặc điểm là nước da bánh mật. Một cô đào ngẫm nghĩ trong giây lát rồi ngâm :

*- Năm năm hùng cứ hải tân*

*Một xe trong cõi hồng trần như bay !*

*Đến bây giờ mới thấy đây*

*Lạ thay mặt sắt cũng ngây vì tình !*

Một giai thoại khác có liên quan đến ông phủ Kiến. Nguyên lúc ấy có một viên án sát bị bệnh nặng nên phải nghỉ một thời gian khá lâu. Tòa sứ thấy thế bèn cử ông phủ Kiến lên quyền chức án sát.

Ông phủ Kiến một mặt lên phó nhậm, một mặt nhờ người chạy chọt để được bổ án sát thực thụ. Nghĩ rằng thế nào cũng đạt được ý nguyện, tức là "một đi không trở lại", nên khi rời phủ lên tỉnh, ông cho thổi kèn đánh trống vang rền.

Không ngờ tên công sứ biết chuyện này, muốn làm cho ông phủ Kiến bẽ mặt, liền xin với phủ thống sứ bổ ngay một viên án sát mới thay viên án sát cũ.

Vì vậy, sau một tuần quyền án sát, ông phủ Kiến lại phải âm thầm khăn gói trở về nhiệm sở cũ. Từ sự việc đó, nhiều người đã truyền tụng mấy câu tập Kiều :

### PHỦ KIẾN TRỞ VỀ PHỦ KIẾN

*- Dựng cờ nổi trống lên đường*

*Nở nang mày mặt, rõ ràng mẹ cha*



*Trông xem đủ mặt một nhà  
Quan trên trông xuống, người ta trông vào  
Chém cha cái số hoa đào  
Lòng người dẫu quyết, trời nào đã cho  
Khéo mà dơ duốc bày trò  
KIẾN trong miệng chén, có bỏ đi đâu !*

Sau cùng, có một kiểu lấy Kiều khá công phu : lấy câu tám, bỏ đi hai chữ cuối, rồi ghép với một câu sáu có thêm hai chữ cuối (vốn là hai chữ đầu của câu liền sau). Lối này rất khó. Chỉ có ông Vũ Khắc Tiệp tập được bốn câu :

### ĐỀ ANH MỘT CÔ ĐÀM

*- Hoa quan pháp phối hà y  
Nổi danh tài sắc một thì... xôn xao  
Mà cho thiên hạ trông vào  
Bấy lâu nghe tiếng má đào mất xanh.*

2) Nhại Kiều là bắt chước, phỏng theo một số câu quen thuộc trong Truyện Kiều để viết ra những câu tương tự, thường để giấu cợt, châm biếm. Chẳng hạn, khi đọc hai câu vịnh Sở Khanh sau đây của Chu Mạnh Trinh :

*- Làng nhỏ, người cũng coi ra vẻ  
Bọm xỏ, ai ngờ mắc phải tay.*

Nguyễn Khuyến đã phê :

- *Rằng hay thì thật là hay*

*Dem "nho" đối "xó", lão này không ưa.*

Dựa vào câu "Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười", một nhà thơ trào phúng đã phê phán hai người tiêu cực là :

- *Một người một vẻ, mười phân hỏng mười !*

Từ câu "Cố tài mà cậy chi tài, Chữ tài liền với chữ tai một vần" có người đã đùa :

- *Chữ tiền liền với chữ tiền một vần.*

Và Hàn Phong mỉa mai chủ nghĩa lý lịch hẹp hòi :

- *Cố tài mà cậy chi tài*

*Tài không có "l", ít ai được dùng !*

Nguyễn Du than thở cho số phận của Kiều bằng câu :

- *Đau đớn thay phận đàn bà*

*Lời rằng bạc mệnh vẫn là lời chung.*

thì một người khác đã đùa cợt :

- *Sung sướng thay phận đàn bà*

*Đi đâu cũng được người ta nuông chiều !*

Cũng vậy, câu "Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa" đã làm phát sinh ra câu sau đây, để chế giễu hai cô gái buôn lậu, độn hàng quốc cấm vào bụng, bị bắt quả tang khi đi xích lô :

- Hai kiều e lệ nép vào... xích lô !

Bác Hồ là một trong những người rất thích nhại Kiều. Nhiều câu của Bác khá đắt :

- Có tiền mà cậy chi tiền

*Có tiền như Mỹ cũng phiền lắm thay.*

- Giặc Mỹ quý quái tình ma

*Chiến tranh thù phạm chính là Giôn-xơn.*

3) Đỗ Kiều có hai cách :

+ Hoặc là dựa vào ý, âm hoặc cả ý lẫn âm của một từ ngữ, một hai câu có liên quan đến sự vật để đối ; chẳng hạn :

- Chênh chênh bóng nguyệt xế màn

*Tựa ngồi bên triện một mình thiu thiu.*

(Rau ngú)

- Người đầu gặp gỡ làm chi

*Trăm năm biết có duyên gì hay không ?*

(Trái mơ)

- Chàng Vương quen mặt ra chào

*Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa.*

(Cây mắc cỡ hay bánh hạnh nhân)

- Cũng liều nhắm mắt đưa chân

*Mà xem con tào xoay vẫn đến đầu.*

(Cái kệ - đồng âm với mặc kệ)

Đôi khi lấy Kiều để làm câu đố :

- Đêm ngày giữ mực giấu quanh

Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời.

(Con chó mực)

- Trên vì nước, dưới vì nhà

Lòng này ai tỏ cho ta hơi lòng !

Nhìn càng lã chã giọt hồng

Nỗi lòng ai ở trong lòng mà ra...

(Cái máng xối)

+ Hoặc là dựa vào một chi tiết nào đó trong Truyện Kiều để đố :

ĐỐ : Truyện Kiều anh thuộc đã nhiều

Đố anh kể được câu Kiều năm "cho" ?

ĐÁP : Làm cho cho một cho mê

Làm cho đau đớn ê chề cho coi.

ĐỐ : Truyện Kiều anh thuộc đã thông

Đố anh kể được một dòng toàn nôm ?

ĐÁP : Này chồng, này mẹ, này cha

Này là em ruột, này là em dâu.

ĐỐ : Truyện Kiều anh thuộc đã thông

Đố anh kể được một dòng toàn nho ?

ĐÁP : Hồ công quyết kế thừa cơ

*Lễ tiên binh hậu, khắc cờ tập công.*

ĐỐ : *Truyện Kiều anh thuộc đã lâu*

*Đố anh kể được một câu hết Kiều ?*

ĐÁP : *Trăm năm trong cõi người ta*

*Mua vui cũng được một vài trống canh.*

ĐỐ : *Truyện Kiều anh thuộc đã lâu*

*Đố anh kể được một câu sáu tiền ?*

ĐÁP : *Thương nhau xin nhớ lời nhau*

*Năm chầy cũng chẳng đi đâu mà chảy.*

(5 chầy + 1 chầy = 6 chầy. Chầy (tiếng  
lóng) : tiền).

ĐỐ : *Truyện Kiều anh thuộc đã nhiều*

*Đố anh kể được câu Kiều ngàn năm ?*

ĐÁP : *Anh hoa phát tiết ra ngoài*

*Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa.*

4) "Đố Kiều" là chọn hai câu thơ trong "Truyện Kiều" rồi có thể thêm hoặc bớt một vài chữ, sao cho hai câu ấy thành hai vế của một câu đối. Chẳng hạn :

#### DÁN CỬA VƯỜN HOA

- *Dường gần rừng tía, đường xa bụi ;*

*Khi xem hoa nở, khi chờ trăng !*

(bỏ hai chữ *hồng* và *lên*).

- *Dám đem trần cấu dự vào bố ;*

*Mượn màu son phấn đánh lừa con.*

(bỏ *kinh* và *đen*).

- *Chẳng hổ mình sao, dám đem trần cấu dự vào  
bố ;*

*Tuồng gì hoa thái, mượn màu son phấn đánh  
lừa con.*

(Rút ra từ hai cặp sáu tám liền nhau :

- *Nghĩ mình chẳng hổ mình sao*

*Dám đem trần cấu dự vào bố kinh.*

- *Tuồng gì hoa thái hương thừa*

*Mượn màu son phấn đánh lừa con đen).*

Nguyễn Hữu Khánh đã già nhưng rất đa tình, thường lui tới với ả đào. Các cô thường gọi ông là "bố". Ông bèn lấy thơ Kiều làm câu đối, như sau :

- *Thôi còn nói chi con, nắng giữ mưa gìn thêm tức  
nỗi ;*

*Đã cho vào bực bố, quạt nồng ấp lạnh phải đến  
ơn.*

(Rút ra từ các câu :

- *Thôi con còn nói chi con*

- *Hoài công nắng giữ mưa gìn với ai !*

- *Đã cho vào bực bố kinh*

- Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ ?).
- Cùng một tiếng đồng, chớ nề u hiển mới là chị ;  
Cách năm mây bạc, tấm lòng nhi nữ cũng xiêu  
anh.

(Rút ra từ bốn cặp sáu tám sau đây :

- Cùng trong một tiếng tơ đồng  
Người ngoài cười nụ người trong khóc thầm.
- Hữu tình ta lại gặp ta  
Chớ nề u hiển mới là chị em.
- Cách năm mây bạc xa xa.  
Lâm Tri cũng phải tính mà thần hôn.
- Qua chơi nghe tiếng nàng Kiều  
Tấm lòng nhi nữ cũng xiêu anh hùng).

### DÁN Ở CỬA BUỒNG VỢ LỄ

- Khi vào dùng dướng, khi ra vội ;  
Nối đêm khép mở, nối ngày riêng.
- (Bỏ vàng và chung).

Nói chung, những câu đối này không chính lắm ;  
nhưng ghép được như thế đã là "nghề chơi cũng lắm công  
phu" !

5) *Ngắt câu* : là thay đổi nhịp điệu để tách một từ phức hoặc tách một câu (trong "Truyện Kiều") ra làm nhiều đoạn, làm cho người đọc hiểu theo một nghĩa khác, nhằm mục đích đùa cợt hoặc châm biếm.

Chẳng hạn một cô gái đọc một thư sinh hãy tìm đọc một câu Kiều mà con trâu đang đi phải dừng lại. Anh chàng lúng túng, tìm mãi các câu có chữ đứng, chữ dừng để đọc nhưng con trâu vẫn cứ đi. Đến lượt cô gái, chỉ cần đọc to và kéo dài chữ họ trong câu :

- *Họ Chung có kẻ lại già*

*Cũng trong nha dịch lại là từ tâm.*

thì con trâu đứng lại ngay.

Sau đó cô gái đọc anh thư sinh đọc được một câu Kiều khiến con trâu đi rẽ sang phải. Anh thư sinh đọc một số câu Kiều có từ *đi* nhưng con trâu vẫn đứng. Thấy vậy, cô gái liền đọc to và kéo dài từ *vất* trong câu sau :

- *Một vùng cỏ mọc xanh rì*

*Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu.*

Thì ra, trong cách điều khiển con trâu khi cày ruộng, người nông dân dùng từ họ để bảo trâu đứng lại và từ *vất* (hoặc *vắt*) để bảo trâu rẽ phải. Đó là những thuật ngữ mà chàng thư sinh không biết.

Hoặc anh đồ nọ, thấy cô gái hờ hênh, giở trò chọc ghẹo, đã bị cô gái cho một câu bẻ mặt :

- *Khen cho con... mất tình đời*

*Anh hùng đoán giữa trần ai mới già.*



Nàng cố tình đọc chữ *con* tách khỏi chữ *mắt*, nhằm gọi anh đồ này là *con*. Nhưng anh chàng không phải tay vừa, đáp lại ngay :

- *Vả bây giờ... mới thấy đây*

*Mà lòng đã chắc những ngày một hai.*

*Vả ở đây trở thành động từ, nghĩa là bây giờ chàng vả vào mặt nàng !*

Tuy nhiên, vì anh chàng sợ bê mặt nên cố nói liều cho được việc, chứ thật ra Nguyễn Du dùng từ "Đến" chứ không phải từ "Vả".

Câu Kiều "Thất kinh nàng chưa biết là làm sao" được người đọc tách làm ba ngữ đoạn, kết hợp với sự vận dụng đồng âm, đã tạo cho câu thơ có ý nghĩa hoàn toàn khác với ý của Nguyễn Du :

- *Thất kinh, nàng chưa, biết là làm sao !*

nghĩa là Kiều đã tắt kinh nguyệt, mang bầu, biết làm sao (!).

6) *Khoán thủ* là lối thơ mà các chữ đầu câu vốn là một câu nói hay một câu thơ nào đó (xem thêm Chương "Hạn vận, hạn từ"). Có người đã dùng hai câu thơ tám chữ trong Truyện Kiều để sáng tác hai bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật như sau :

#### CHÀNG GỬI NÀNG

TRĂM

*nổi bằng khuông góp chuyện lòng*

ĐIỀU      *chi mà ngại nghĩa non sông*  
HÃY        *buông lá thả xuôi dòng vắng*  
CÚ          *để hoa đào cợt gió đông*  
TRÔNG     *néo lâu thơ chờ hạnh ngộ*  
VÀO        *trong giấc mộng đợi tao phùng*  
MỘT       *phen tâm sự hòa theo nhạc*  
TA          *sẽ cùng nhau viết thủy chung.*

## NÀNG ĐÁP

ĐI          *mãi đường xa đã biết lòng*  
ĐÂU        *còn mơ tưởng núi cùng sông*  
CHẲNG     *đem thơ ấy treo lâu vắng*  
BIẾT       *chọn hoa nào bán chợ đông*  
CON        *mất chưa từng xanh thế tục*  
NGƯỜI     *quen đành tạm trắng tương phùng*  
SỞ          *Tần, xin nhún, thà xa cách*  
KHANH     *tướng đâu mà nghĩ đĩnh chung !*

Hai bài thơ này theo lối chơi chữ vừa "khoán thủ" vừa "họa vận".

Trong lịch sử văn học Việt Nam, chưa một nhà thơ nào có cái vinh dự lớn của Nguyễn Du : được rất nhiều người, nhiều thế hệ dùng tác phẩm của mình để ngâm vịnh, thách đố, đùa cợt...

---

---

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

---

---

### I. SÁCH, BÀI BÁO

1. Bảo Định Giang biên soạn, Ca Văn Thịnh giới thiệu, *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX*, H., Văn học, 1977.
2. C.B., Đ.X., T.L., Chiến sĩ, Trần Lực, *Nói chuyện Mỹ*, H., Quân đội nhân dân, 1972.
3. Cù Đình Tú, *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, H., Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1983.
4. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, S., Trung tâm học liệu, 1968.
5. Đào Duy Anh, *Từ điển Truyện Kiều*, H., Khoa học xã hội, 1974.
6. Đào Thán, *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*, H., Khoa học xã hội, 1988.
7. Hoài Thanh, Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*, S., Hoa tiên, 1967.
8. Hoàng Hữu Yên, *Thơ văn Nguyễn Khuyến*, H., Giáo dục, 1984.
9. Hoàng Ngọc Phách, Kiều Thu Hoạch, *Giai thoại văn học Việt Nam*, H., Văn học, 1988.

10. Hồ Xuân Hương, *Thơ Hồ Xuân Hương*, H., Văn học 1987.
11. Lãng Nhân, *Chơi chữ*, S., Nam chi tùng thư, 1963.
12. Lãng Nhân, *Giai thoại làng Nho*, S., Nam chi tùng thư, 1972.
13. Lê Văn Lý, *Le parler vietnamien*, S., Bộ Quốc gia giáo dục, 1960.
14. Lữ Huy Nguyên, *Nói lái trong tiếng Việt*, tạp chí Ngôn ngữ, số 3/1971.
15. Nguyễn Bình Khiêm, *thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, H., Văn học, 1983.
16. Nguyễn Công Trứ, *Thơ văn Nguyễn Công Trứ*, H., Văn học, 1983.
17. Nguyễn Đình Chú, Nguyễn Hải Hà (chủ biên), *Chuyện làng văn*, H., Giáo dục, 1987.
18. Nguyễn Đức Quyền. Lê Xuân Lít, *Góp phần tìm hiểu "Nhật kí trong tù" của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Sở Giáo dục Nghĩa Bình, 1985.
19. Nguyễn Thiện Giáp, *Một vài suy nghĩ về hiện tượng đồng âm trong tiếng Việt*, tạp chí Ngôn ngữ, số 4/1971.
20. Nguyễn Văn Ngọc, *Tục ngữ phong dao*, S., Mặc Lâm, 1967.
21. Nguyễn Văn Trung, *Câu đố Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1986.
22. Nguyễn Văn Y, *Sưu tầm thơ vịnh Kiều*, S., Lạc Việt, 1973.

23. Nhất Tâm, *Phan Văn Trị. Phụ : Học Lạc, Nhiều Tâm*, S., Tân Việt, 1956.
24. Phong Châu, *Cầu đôi Việt Nam*, H., Viện Sử học, 1962.
25. Thái Bạch, *Giai thoại văn chương Việt Nam*, S., Sống mới, 1972.
26. Trần Tế Xương, *Tú Xương, tác phẩm, giai thoại*, Hội Văn nghệ Hà Nam Ninh, 1987.
27. Trần Trọng Kim, *Việt thi*, S., Tân Việt, 1956.
28. Trương Chính, Phong Châu, *Tiếng cười dân gian Việt Nam*, H., Khoa học xã hội, 1987.
29. Vũ Ngọc Phan, Tạ Phong Châu, Phạm Ngọc Hy, *Văn học dân gian*, H., Văn học, 1977.
30. Đòn bút, H., Tác phẩm mới, 1981.

## II. TỪ ĐIỂN

1. A. De Rhodes, *Dictionarium anamiticum, lusitanum et latinum*, Roma, 1651 (Thanh Lăng, Đỗ Quang Chính, Hoàng Xuân Việt dịch, bản đánh máy, 1977).
2. E. Gouin, *Dictionnaire vietnamien - chinois - francais*, Sài Gòn, 1957.
3. J.F.M. Génibrel, *Dictionnaire annamite - francais*, Saigon, 1898.
4. J.L. Taberd, *Dictionarium anamitico - latinum*, Serampore, 1838.

5. Hoàng Phê (chủ biên) *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội, Khoa học xã hội, 1988.
6. Huỳnh Tịnh Của, *Đại Nam quốc âm tự vị*, Sài Gòn, 1895 - 1896.
7. Lê Văn Đức, *Việt Nam tự điển*, Sài Gòn, Khai Trí, 1970.
8. Văn Tân, *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội, Khoa học Xã hội, 1968.

### III. BÁO

1. Sài Gòn Giải phóng.
2. Tuổi trẻ cười.
3. Văn nghệ (Trung ương).
4. Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh.



---

---

## **MỤC LỤC**

---

---

Lời tựa.	5
Ý nghĩa của việc chơi chữ và cách ứng dụng.	7
I. Chơi chữ bằng cách nói lái.	15
II. Chơi chữ bằng cách đảo từ, đảo ngữ, đảo cú.	41
III. Chơi chữ bằng hiện tượng đồng âm.	59
IV. Chơi chữ bằng cách trùng điệp.	96
V. Chơi chữ bằng cách mô phỏng.	117
VI. Chơi chữ bằng hiện tượng đồng nghĩa.	133
VII. Chơi chữ bằng hiện tượng đồng âm và đồng nghĩa.	138
VIII. Chơi chữ bằng cách tạo ra hiện tượng nghịch nghĩa, nói ngược.	167
IX. Chơi chữ bằng liên nghĩa thật và giả.	176
X. Chơi chữ bằng cách sử dụng nghĩa phát sinh thật và giả.	195

XI. Chơi chữ bằng cách "tả chữ", xóa chữ, chiết tự, tách từ.	214
XII. Chơi chữ bằng cách hạn vận, hạn từ.	224
XIII. Các lối chơi chữ bằng thành ngữ, tục ngữ, ca dao.	239
XIV. Các lối chơi chữ chung quanh Truyện Kiều.	253
Tài liệu tham khảo.	269
Mục lục.	273





# **THÚ CHƠI CHỮ**

## **LÊ TRUNG HOA VÀ HỒ LÊ**



*Chịu trách nhiệm xuất bản :*

**LÊ HOÀNG**

<i>Biên tập</i>	:	<b>CHINH VĂN</b>
<i>Trình bày</i>	:	<b>NGUYỄN HẠO</b>
<i>Vẽ bìa</i>	:	<b>THỤC HÂN</b>
<i>Sửa bản in</i>	:	<b>PHAN NGỌC</b>

**NHÀ XUẤT BẢN TRẺ**

**161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh**

---

In 2.000 cuốn, khổ 13x19cm, tại Xí nghiệp In số 3, 391 Trần Hưng Đạo, Q.1, TP. Hồ Chí Minh. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 242/36 do Cục xuất bản cấp ngày 15-6-1995 và QĐXB số : 267/TN/95 do Nhà xuất bản TRẺ cấp ngày 27-6-1995. In xong và nộp lưu chiểu tháng 7.- 1995.

**GIÁ : 14.000đ**